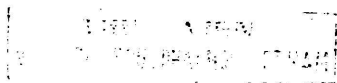


THÍCH THIÊN SIÊU

CƯƠNG YẾU GIỚI LUẬT



VIỆN NGHIÊN CỨU PHẬT HỌC VIỆT NAM

ấn hành - 1996

000502

LỜI NÓI ĐẦU

Ba môn vô lậu học Giới Định Tuệ, là con đường duy nhất đưa đến Niết-bàn an lạc. Muốn đến Niết-bàn an lạc mà không theo con đường này thì chỉ loanh quanh trong vòng luân hồi ba cõi. Nhân Giới sanh Định, nhân Định phát Tuệ, ba môn học liên kết chặt chẽ vào nhau, nhờ vậy mới đủ sức diệt trừ tham ái, đẩy lùi vô minh, mở ra chân trời Giác ngộ. Nhưng Giới học mệnh mông, Định học mệnh mông, Tuệ học mệnh mông; nếu không nắm được “Cương Yếu” thì khó bề hiểu biết chu đáo, đúng đắn. Không hiểu biết đúng đắn thì không sanh tâm tịnh tín, không có tâm tịnh tín thì sẽ không có tịnh hạnh, như vậy con đường giải thoát bị bế tắc. Như một người học hoài mà vẫn không hiểu, tu hoài mà vẫn không cảm nhận được chút lợi ích an lạc nào.

Để tạo thêm sự dễ dàng cho việc hiểu và hành trì Giới học, ngay sau khi Giới đàn năm 1994

*tại chùa Báo Quốc - Huế viên mãn, Tôi giảng
Cương Yếu Giới Luật cho Tăng Ni, nhất là những
vị tân thọ giới, tại giảng đường chùa Từ Đàm
trong 7 hôm. Lời giảng này được ghi chép và sửa
chữa, bổ sung thêm các bài liên quan Giới luật mà
Tôi đã giảng các lần khác, chung lại thành tập
“Cương Yếu Giới Luật” này mà hôm nay có đủ
duyên để gởi đến quý vị độc giả. Hy vọng nó sẽ
giúp ích được phần nào trong việc thực hành Giới
học của những vị hảo tâm xuất gia.*

Phật lịch 2540

Chùa Từ Đàm, Mùa An cư năm Bính tý - 1996

THÍCH THIỀN SIÊU

CƯƠNG YẾU GIỚI LUẬT

TIÊU MỤC

01. Thể tánh đồng nhất	11
02. Tám hạng Tỷ-kheo	11
03. Định cộng giới và Đạo cộng giới	14
04. Nguyên nhân Phật chế giới	
Biệt giải thoát	19
05. Mười lợi ích của việc chế giới	20
06. Giới thứ nhất, bất dâm	24
07. Giới thứ hai, bất đạo	26
08. Giới thứ ba, bất sát	26
09. Giới thứ tư, bất vọng ngữ	29
10. Giới luật	31
11. Bốn khoa của giới	32
12. Biệt giới, thông giới	37
13. Thế Tôn diệt độ	39
14. Tân Tỷ-kheo Bạt-nan-đa vui mừng	40
15. Kiết tập lần I	51
16. Tôn giả A-nan chứng A-la-hán	42
17. Tôn giả A-nan sám hối	43
18. Tôn giả Kiều-phạm-ba-đề diệt độ	46
19. Tôn giả Xá-lợi-phất và	
Mục-kiền-liên tìm đạo	48

20. Trường trào Phạm chí luận chiến	49
21. Tôn giả Xá-lợi-phất và Mục-kiến-liên xuất gia	51
22. Tôn giả Xá-lợi-phất bị vu oan	54
23. Tôn giả Mục-kiến-liên bị hại	55
24. Kiết tập Kinh và Luật	57
25. Tôn giả Ưu-ba-li tụng Luật	58
26. Nguyên nhân phân hóa Luật	59
27. Năm bộ luận giải thích Luật	60
28. Nội dung Tứ phần luật	62
29. Chỉ trì, tác trì	66
30. Chuyện xảy ra ở Câu-diêm-di (Kosambiya)	66
31. Đức Phật ở ẩn trong rừng	68
32. Phật dạy pháp lục hòa ở Kosambiya	69
33. Phật cấm dùng thần thông để thu bát	71
34. Phân tích giới bốn	73
35. Giải thích bốn Ba-la-di	74
36. Giải thích mười ba Tăng tàn	75
37. Giải thích hai Bất định	76
38. Giải thích ba mươi Xả đạo	76
39. Giải thích chín mươi Ba-dật-đề	77
40. Giải thích bốn Hối quá pháp	77
41. Giải thích một trăm Học pháp	78
42. Giải thích Bảy diệt tránh	78
43. Tánh giới và già giới	79

44. Các yếu tố kết thành tội	81
45. Sáu trường hợp đặc biệt đối thủ sám tội Tăng tàn	85
46. Sáu trường hợp tâm niệm sám diệt tội Tăng tàn	88
47. Sám hối tội Ba-la-di và Tăng tàn	90
48. Sám hối tội Thâu-lan-giá	91
49. Sám hối tội Ba-dật-đề, Đề-xá-ni, Đột-kiết-la	92
50. Mười tám việc đưa đến phá hòa hợp Tăng:	92
— Phá Kiết-ma Tăng	
— Phá Pháp luận Tăng	
51. Thế nào là Tăng ?	100
52. Đại giới	101
53. Giới trường	103
54. Thất diệt tránh	108
55. Kiết-ma	113
56. Điều kiện của kiết-ma	114
57. Tập Tăng tác	132
58. Thứ hậu tác	133
59. Kiết-ma phi tướng	135
60. Dự dục	139
61. Nhận Dự dục	140
62. Dự dục không thành	141
63. Kiết Đại giới bên Tăng và bên Ni	141
64. Xuất gia thọ giới	142

65. Tỷ-kheo	144
66. Đời sống A-la-hán	144
67. Hòa thượng	144
68. Y chỉ	146
69. Nên học và không nên học	146
70. A-xà-lê	147
71. Nguyên nhân thuyết giới	147
72. Bố-tát	148
73. Mục đích Bố-tát	149
74. Trung gian Bố-tát	149
75. Cách thuyết giới	150
76. Già thuyết giới	151
77. Không đủ tư cách ngăn thuyết giới	152
78. Đủ tư cách ngăn thuyết giới	153
79. Triển ngày thuyết giới	153
80. An cư	154
81. Tiền An cư, hậu An cư	155
82. Thọ nhật	156
83. Tự tứ	156
84. Cầu thỉnh	158
85. Y đệ ngũ luật sư	160



CƯƠNG YẾU GIỚI LUẬT

1. Thể tánh đồng nhất

Tỷ-kheo, Tỷ-kheo ni dầu tân dầu cựu về mặt giới luật, thể tánh đồng nhất.

2. Tám hạng Tỷ-kheo

Theo Tứ phần luật thì có tám hạng Tỷ-kheo.

a. Danh tự Tỷ-kheo: Là tên do thể gian gọi, chứ không phải là Tỷ-kheo vì không thọ giới cụ túc.

b. Tương tự Tỷ-kheo: Là có cạo bỏ râu tóc, mà không thọ giới. Giả bộ hình tướng xuất gia, nhưng kỳ thật chỉ là cư sĩ trọc đầu.

c. Tự xưng Tỷ-kheo: Là tự cạo bỏ râu tóc rồi mặc áo Ca-sa, trà trộn trong hàng ngũ xuất gia tự xưng Thích tử. Trong Phật giáo gọi là tặc trụ. Hạng này cần phải đuổi ra khỏi ngôi nhà Phật pháp và không cho thọ giới.

d. Khất thực Tỷ-kheo: Cũng mặc áo Ca-sa

khất thực, làm xưng Thích tử, nhưng kỳ thực là ngoại đạo hay cư sĩ. không có giới luật.

e. Thiện lai Tỷ-kheo: Là khi Phật còn tại thế, bậc lợi căn đến xin xuất gia, Phật gọi: “Thiện lai Tỷ-kheo”, tiến tu phạm hạnh để diệt khổ, tức thời râu tóc được phép tự rụng, y ca-sa dính vào mình đúng luật, trở thành Tỷ-kheo.

g. Trước ca-sa Tỷ-kheo: Là ba y của Tỷ-kheo cắt dọc từng miếng may lại và nhuộm màu hoại sắc mà mặc, như ngoại đạo hay người thế tục cũng xưng là Tỷ-kheo, kỳ thực không phải Tỷ-kheo.

h. Phá kiết sử Tỷ-kheo: Tất cả phiền não ràng buộc, làm cho chúng sanh phải trôi lăn trong ba cõi. Nếu xuất gia có thể đoạn trừ được phiền não ấy thì chứng quả A-la-hán liềnặng Cự túc giới.

i. Bạch tứ kiết-ma Tỷ-kheo: Nếu có người muốn xuất gia, họ đối trước chúng Tăng ba phen cầu khẩn. Chúng Tăng mới một lần bạch ba lần Kiết-ma truyền giới cụ túc, gọi là bạch tứ Kiết-ma. Một lần thưa, ba lần hỏi (biểu quyết).

Trong tám hạng Tỷ-kheo nói trên, trừ Thiện lai Tỷ-kheo là chúng Tỷ-kheo chỉ có trong khi đức Phật còn tại thế. Trong những năm đầu khi chưa chế giới, những thiện nam nào đến với Ngài và xin phát tâm xuất gia thì Ngài gọi là Thiện lai Tỷ-

kheo. Ngay khi Ngài gọi Thiện lai Tỷ-kheo thì mặc nhiên giới thể được đầy đủ. Trong kinh còn nói rõ thêm là tu phát tự lạc – Y pháp cụ túc; tu phát tự lạc là y phục được đầy đủ, râu tóc tự rụng. Tự rụng ở đây không phải là nó tự rụng liền đâu, nhưng nó được phép rụng đúng Luật. Cụm từ “Thiện lai Tỷ-kheo” chỉ có trong thời đức Phật chưa chế giới và cũng chỉ có Phật mới dùng tiếng Thiện lai Tỷ-kheo mà thôi. Còn sau khi đức Phật chế giới rồi thì chỉ có thọ giới trong giới đàn và phải bạch tứ Kiết-ma mới thành Tỷ-kheo.

Bây giờ còn lại bảy hạng Tỷ-kheo. Trong bảy hạng Tỷ-kheo đó tùy hành giả tự chọn. Nếu chọn hạng Danh tự Tỷ-kheo thì chỉ có cái tên suông. Nếu chọn hạng Tương tự Tỷ-kheo thì cũng na ná như danh tự Tỷ-kheo. Tóm lại ai muốn chọn loại nào thì tùy ý. Nhưng ở đây, tôi chỉ nhấn mạnh hạng Tỷ-kheo đoạn trừ kiết sử tức kiến đế Tỷ-kheo. Bạc Tỷ-kheo này do tu hành đoạn trừ phiền não kiết sử mà trở thành Tỷ-kheo. Đây là một trường hợp đặc biệt. Nếu người nào tu hành đoạn trừ được kiết sử thì họ cũng được gọi là kiến đế Tỷ-kheo. Nhưng chính thức nhất là nói hạng bạch tứ Kiết-ma Tỷ-kheo.

Khi đã trở thành Tỷ-kheo thì phải biết pháp của Tỷ-kheo. Nếu không biết pháp Tỷ-kheo thì chỉ

có danh mà không có thật. Nhưng pháp Tỷ-kheo nhiều lắm. Theo Luật tạng, giữ cho đúng thì thật khó vô cùng. Nếu chúng ta để suốt cả cuộc đời mà học Luật thì chưa chắc đã hiểu hết cái góc ngách, tỉ mỉ của nó. Sở dĩ có nhiều góc ngách cũng chỉ để trừ tâm bệnh của chúng sinh. Cái nghiệp của chúng sinh nó góc ngách như vậy, nên Phật phải chế giới tỉ mỉ để trừ nó. Thí dụ: Ngồi trong chúng đánh hăng to tiếng Phật cũng chế giới. Cuộc sống của người đệ tử xảy ra lắm chuyện cho nên Phật cũng chế Luật tương ứng. Vì vậy, học cho hết Luật cũng không dễ. Tuy vậy mặc dầu, chúng ta không thể nói nước biển quá lớn không thể uống hết nên không uống. Phật dạy: Nước trong bốn biển là nhiều nhưng cùng một vị mặn. Luật của Phật cũng thế, dù đa dạng nhưng chúng ta không thể không học. Học một phần trong 250 giới cũng biết được mùi vị an lạc của nó. Đó là mùi vị giải thoát.

Muốn nếm được mùi vị giải thoát của giới luật, nên nay tôi xin nói tóm tắt về giới luật.

3. Định cộng giới và đạo cộng giới

Ngoài Biệt giải thoát giới có Định cộng giới và Đạo cộng giới. Như ngày xưa có một Thiên sư làm một cái cốc tu ở trên núi. Có một bà thí chủ

phát tâm ủng hộ bằng cách, hằng ngày sai cô con gái đem cơm lên cúng cho Sư suốt ba năm. Trong thời gian ấy mọi sự đều tốt đẹp. Mỗi lần đem cơm cúng dường trở về bà đều hỏi con về sự tu hành của Sư. Người con gái trả lời, vị Sư nầy tu hành tinh nghiêm, bà mẹ nghe cũng thích. Tới năm thứ ba bà bảo con, nầy con, bữa nay phải thử lòng tu của Sư coi có thực tu hay không. Con đem cơm lên dâng cho Sư, thọ thực xong con giả bộ ôm Sư coi Sư phản ứng ra sao ? Người con gái làm theo lời mẹ dặn ôm Sư, Sư trả lời: “Khô mộc hàn nham, tam niên vô lãnh noãn” nghĩa là “Cây khô trên núi ba năm không biết lạnh nóng”.

Khi về nhà bà mẹ hỏi con, người con gái thuật lại cho bà nghe lời Sư thốt ra. Bà nghe xong ùng ùng nổi giận, tức quá bà lên châm lửa đốt cốc của Sư. Vừa đốt vừa dẫm chân kêu lên “Tệ ra ba năm này uống công phí của để cung cấp cho một cái cây khô. Thật là uống công, uống của quá trời !” Vị Sư thấy thế lấy làm xấu hổ bèn đi tìm nơi khác. Chí nguyện tu hành của Sư vững vàng, nên Sư đã tìm chỗ khác để tu. Khi nghe Sư làm cốc tu lại bà cũng phát tâm ủng hộ và Sư cũng bỏ qua chuyện cũ. Người con gái cũng hàng ngày cơm nước dâng cho Sư, bà hỏi con về cách tu hành và

hành động của Sư, người con trả lời cũng không thấy có gì cả. Sau ba năm, bà biểu con cũng làm y như trước coi Sư phản ứng thế nào ?

Một hôm người con gái lên cốc cúng dường xong và ôm Sư hôn, Sư nói với cô rằng: “Ta biết, người biết, Phật biết, nhưng đừng cho bà ấy biết”. Người con về thuật lại cho mẹ nghe. Bà mừng quá và nói: Có thể chứ ! Khi ấy bà khăn áo tề chỉnh lên cốc xin sám hối với Sư và xin ủng hộ tiếp. Đó chính là giới. Vì sao ? Vì đó là Định cộng giới. Vị Sư ấy không thọ giới trong giới đàn bạch tứ Kiết-ma, nhưng do định lực mà nhiếp tâm giới hết sức nghiêm túc, không đi Bố-tát nhưng giữ đầy đủ giới luật. Cho nên chúng ta học luật là để giữ giới, và cũng đừng nghĩ rằng chỉ có những người đi Bố-tát mới là người giữ luật còn những người tu Thiền không đi Bố-tát là không giữ giới.

Chính những người nhờ tu Thiền họ giữ giới và trì giới hơn ai hết, đó là Định cộng giới. Định cộng giới là nhiếp cả tam nghiệp vào định. Khi đã nhiếp ba nghiệp rồi thì có cái nghiệp nào dư mà đi làm bậy đâu. Thân khẩu ý nhiếp vào trong định thì định ấy là thân, khẩu, ý, ngoài ra không có cái thân, khẩu, ý thứ hai để mà đi làm chuyện sai quấy. Cho nên trong luật nói về giới thì đó là Định

cộng giới, nên ngày nào tu Thiền định thì ngày đó có giới. Tâm được tu ngày nào thì ngày ấy có định, nếu tâm không tu mà loạn tướng thì không có giới.

Có vị Tổ sư ngày xưa cũng đã có bài kệ phản ánh cho tâm Định như sau:

*Tịch tịch tinh tinh thị,
Vô tình tịch tịch phi,
Tinh tinh tịch tịch thị,
Vọng tưởng tinh tinh phi.*

Nghĩa là:

Tịch tịch tinh tinh thị: là yên lặng trong sự thức tỉnh, thì đúng,

Vô tình tịch tịch phi: là vô tình mà yên lặng là sai,

Tinh tinh tịch tịch thị: là thức tỉnh trong yên lặng, mới đúng,

Vọng tưởng tinh tinh phi: là thức tỉnh trong vọng tưởng, là sai.

Câu chuyện của bà già cho con gái ôm Sư, ba năm đầu mà Sư đáp: Ta như gốc cây khô dựa vào tảng đá lạnh qua ba mùa đông không biết lạnh nóng nên bà giận. Ba năm sau, cô con gái cũng ôm Sư, Sư nói: Phật biết, người biết, ta biết nhưng

dùng cho bà ấy biết. Bà mừng rỡ. Vị Sư lúc đầu tu để thành “như gốc cây khô” đó là vô tình mà vắng lặng nên sai. Ba năm sau, “Phật biết, ta biết, người biết” là ý nói vắng lặng mà sáng suốt là đúng. Nên bà già mừng rỡ.

Khi đức Phật chưa chế giới, các vị đệ tử tại gia và xuất gia nghe đức Phật thuyết pháp rồi thì tâm họ được viên trần ly cấu, pháp nhãn thanh tịnh (Xa lìa trần cấu mà được con mắt pháp thanh tịnh). Pháp nhãn là con mắt pháp – con mắt ấy thấy pháp Tứ đế. Cũng cần nói thêm là, con mắt hôm trước đục mờ không thấy pháp Tứ đế – Khổ, Tập, Diệt, Đạo, con mắt ấy chưa thanh tịnh. Bây giờ con mắt ấy đã thấy rõ pháp Tứ đế rồi cho nên pháp nhãn thanh tịnh chứng được quả vị Tu-đà-hoàn. Chính đó là giới, mặc dầu họ không trải qua ba lần Kiết-ma thọ giới. Giới của các vị đó là Đạo cộng giới.

Vậy Đạo cộng giới là gì ? Chính là nhờ hiểu được lý Tứ đế mà phát sinh các tâm vô lậu nên không còn làm chuyện sai quấy. Những ai được tâm vô lậu, chính họ không nói mình tu giới, mà họ chỉ quán Pháp Tứ đế, quán Vô thường, Vô ngã... và chính trong khi quán họ ngộ được đạo, không làm những chuyện sai quấy nên họ cũng được gọi

là người giữ giới tinh nghiêm nên gọi là Đạo cộng giới.

Đức Phật Thích-ca thành đạo, mười hai năm đầu, các hàng đệ tử của Phật chỉ theo pháp mà tu hành, trong đó tu Thiền định là chính, tu trí tuệ là thứ. Đạo cộng giới thuộc về trí tuệ. Định cộng giới thuộc về Thiền định. Tu hai pháp ấy mà vẫn ngăn được tội ác để thành tựu được giới. Mười hai năm đầu, ngài chưa chế giới, như trong luật đã nói: Đức Thích-ca có một bài kệ là:

*“Thiện hộ ư khẩu ngôn,
Tự tịnh kỳ chí ý,
Thân mạng tác chư ác,
Thủ tam nghiệp đạo tịnh,
Năng đắc như thị hành,
Thị đại tiên nhân đạo.”*

Nghĩa là: Khéo giữ gìn thân miệng ý, đừng nghĩ bậy, đừng nói bậy, đừng làm bậy. Đó là giới kinh của đức Thích Tôn.

4. Nguyên nhân Phật chế giới Biệt giải thoát

Từ đó về sau mới phân biệt nói rộng ra là vì có một lần Tôn giả Xá-lợi-phất thưa Phật, bạch đức Thế Tôn, làm sao để Chánh pháp của đức Như

Lai, sau khi Như Lai diệt độ rồi, Chánh pháp ấy vẫn được tồn tại lâu dài ? Thế Tôn dạy: Đức Phật nào mà có nói Giới nói Pháp thì chúng đệ tử nhờ đó để tu hành, làm cho Chánh pháp được cửu trú sau khi Như Lai diệt độ. Khi ấy Tôn giả Xá-lợi-phất thưa Ngài rằng: Bạch Thế Tôn, tại sao con không thấy Thế Tôn chế giới mà chỉ nói pháp ? Ngài dạy, này Tôn giả, Ta biết thời phải làm gì, nay chưa tới thời nên Ta chưa chế giới. Khi nào trong Tăng chúng có việc vì danh lợi, vì hữu lậu xảy ra thì Như Lai mới chế giới. Vì thế, mười hai năm đầu chưa xảy ra chuyện gì cấu uế nên Ngài chưa chế giới.

5. Mười lợi ích của việc chế giới

Đến năm thứ mười ba, có xảy ra chuyện Na-đề-tử ân ái với vợ cũ, nên Phật mới bắt đầu chế giới. Trước khi chế giới Ngài nói lợi ích của việc chế giới.

1. Nhiếp thủ ư Tăng: Vì kiện toàn Tăng già thành chúng thanh tịnh.

2. Linh Tăng hoan hỷ: Vì tu hành Phạm hạnh nên thiện tâm tăng trưởng khiến được hoan hỷ đối với nhau.

3. Linh Tăng an lạc: Vì hoan hỷ được an lạc nơi Thiên định, trong tự tâm.

4. Linh vị tín giả tín: Khiến người chưa có lòng tin Tam Bảo, thấy chư Tăng tu hành Phạm hạnh thanh tịnh mà sinh lòng tin.

5. Dĩ tín giả linh tăng trưởng: Đối với người đã tin rồi khiến lòng tin của họ tăng trưởng.

6. Nan điều giả linh điều thuận: Người khó điều phục khiến họ được điều thuận.

7. Tầm quý giả đắc an lạc: Khiến người biết hổ thẹn được an vui.

8. Đoạn hiện tại hữu lậu: Vì đoạn hết phiền não hiện tại.

9. Đoạn vị lai hữu lậu: Vì đoạn diệt hết phiền não ở vị lai.

10. Linh Chính pháp cửu trụ: Vì tu Phạm hạnh mà Chánh pháp được trường tồn lâu dài.

Trong luật Tỷ-kheo của Nam Tông cũng y như vậy.

1. Samaghasutthutàya: Vì kiện toàn của Tăng già.

2. Samghaphà-sutàya: Vì an trụ của Tăng già.

3. Dummarkuman puggalànàṃ - niggaḥàya: Vì ức chế kẻ khác.

4. Pesalànàṃ bikkunàṃ phassuvihàya: Vì an trú của thiện Tỷ-kheo.

5. Dittha dhammikanàṃ asavanàṃ samvaràya: Vì đoạn phiền não hiện thế.

6. Samparàyikanàṃ àsavanàṃ patighatàya: Vì đoạn diệt phiền não ở vị lai.

7. Appasannàṃ pasàdaya: Vì khiến chưa tin sinh tin.

8. Pasannàṃ bhiyyobhàvaya: Vì người đã tin, lòng tin thêm kiên cố.

9. Saddhammatthiliya: Vì Chánh pháp cứu trú.

10. Vinaya nuggahàya: Vì yêu chuộng kính trọng luật.

Đó là mười điều ích lợi cho việc chế giới. Mỗi khi xảy ra một việc Ngài chế một giới và kèm theo mười lợi ích của nó. Đó là lý do chế giới. Mười điều này trong Luật gọi là 10 cú nghĩa.

6. Giới thứ nhất, bất dâm

Đến năm thứ mười ba đức Phật mới chế giới.

Chuyện chế giới là do Tôn giả Na-đề-tứ. Tôn giả là một người giàu có, sau đó từ bỏ gia đình xin theo Phật xuất gia. Trong thời gian sau, vì mất mùa, dân tình đói kém, chúng Tỷ-kheo phải phân chia nhau đi các vùng chung quanh để khất thực. Tôn giả Na-đề cùng với một số Tỷ-kheo đi đến vùng Tôn giả ở để khất thực. Khi đến, tôn giả liền về quê và vào nhà khất thực, bà mẹ thấy Tôn giả trở về mừng rỡ, níu kéo, khóc lóc, van xin Tôn giả đừng đi xuất gia nữa. Nhưng Tôn giả không chịu. Bà mẹ khuyên lơn nhiều lần nhưng Tôn giả cứ khẳng khăng từ chối. Cuối cùng bà nói với Tôn giả. Con ơi, nhà ta giàu có, con đi tu rồi không ai nối nghiệp gia đình để lo hương khói cho tổ tông ông bà. Mẹ cũng đã già rồi không có ai tâm sự hôm sớm. Thôi thì con có đi thì đi nhưng hãy để lại cho mẹ một đứa cháu rồi hãy đi. Thương mẹ nên Tôn giả đành chiều mẹ, và nghĩ cùng với vợ cũ ân ái một chút có sao đâu ! Thế là bà dắt con dâu tới cho Tôn giả và Tôn giả cũng thấy không có gì rắc rối cả. Tôn giả nghĩ đi tu thì cứ đi, miễn là để cho bà một chút cháu nội cho bà yên lòng là được. Xong chuyện là Tôn giả ra đi, thậm chí sau đó sinh con Tôn giả cũng chẳng hay. Từ khi xảy ra chuyện giữa Tôn giả và vợ cũ rồi, một thời gian sau thấy các vị

Tỳ-kheo khác không có chuyện ân ái, sao mình lại để cho chuyện vợ cũ ràng buộc. Tôn giả bứt rứt trong lòng, và tỏ ra khó chịu, ân hận. Các vị Tỳ-kheo khác hỏi tại sao thời gian đầu Hiền giả hoan hỷ, sắc diện tươi tốt mà nay thấy ủ rũ quá vậy ? Tôn giả đem chuyện đó kể cho các vị Tỳ-kheo hay. Các vị Tỳ-kheo đem chuyện của Tôn giả bạch lên đức Thế Tôn. Thế Tôn kêu lên quở trách.

Bắt đầu từ đó Phật mới chế giới thứ nhất là hàng xuất gia thì không được dâm dục. Và trước khi chế giới, ngài nói rõ mười công đức lớn của nó.

7. Giới thứ hai, bất đạo

Nguyên do là có một vị Tỳ-kheo Đản Ni Ca nguyên là con nhà thợ gốm, làm cái chòi bằng tranh trên núi để ở. Những người đi lượm củi họ thấy chòi vắng nên họ đến dỡ đi và lấy củi tranh về nấu cơm. Khi về thấy chòi bị dỡ, Tôn giả bèn nghĩ là nên làm bằng vật liệu chắc chắn hơn. Suy nghĩ như vậy Tôn giả liền làm chòi kiên cố bằng đất nung đồ chôi. Đức Phật trông thấy hỏi, các Tỳ-kheo khác bạch cho Ngài hay, Ngài liền sai người kêu vị Tỳ-kheo ấy lại và hỏi có việc thấy làm chòi kiên cố trên phải không ? Vị Tỳ-kheo ấy xác nhận. Đức Phật

bảo thấy nên dỡ bỏ đi, nhưng Tôn giả từ chối không muốn dỡ bỏ. Đức Phật sai các Tỷ-kheo đến dỡ bỏ căn chòi đó. Tôn giả không phản ứng gì nhưng lại có ý làm cái cốc khác. Tôn giả bèn đến nhà người giữ cây cho vua và nói rằng: Này anh kiểm lâm, vua Bình Sa có hứa cho tôi dùng cây này để tôi làm cốc tu. Anh kiểm lâm nói: Nếu đã có lệnh vua thì thầy cứ lấy. Thế là Tôn giả vác rìu đến đốn cây và xả lung tung. Cây bị đốn ngã nghiêng thành từng khoảng. Hôm sau có quan triều đình đi kiểm tra thấy cây cối chặt bỏ lung tung, kêu anh kiểm lâm đến hỏi duyên cớ, anh kiểm lâm bèn thuật lại đầu đuôi câu chuyện. Quan triều đình cho mời Tôn giả lên và hỏi về tội đốn cây quý của nhà vua mà không được phép của quan triều đình. Tôn giả bèn trả lời rằng: Trước khi lên ngôi vua, nhà vua có nói rằng, những gì có trong nước chúng tôi, các vị xuất gia tu hành biết thiếu dục tri túc nếu có cần dùng thì cứ lấy dùng. Vua có tuyên bố như vậy nên tôi mới lấy dùng. Quan triều đình nói rằng: Vua chúng tôi có nói vậy thật nhưng mà những vật không có chủ giữ kia, còn những đồ vật có chủ, thì vua chúng tôi không cho phép. Câu chuyện rắc rối được các Tỷ-kheo về bạch Phật. Phật mới chế giới bất dĩ nhi thủ (người

ta không cho thì không lấy). Khi ấy Thế Tôn quay qua hỏi một vị Tỷ-kheo, trước khi xuất gia, nguyên là quan triều đình rành pháp luật của vua, theo luật vua lấy đến ngang nào thì bị tội và ngang nào thì không bị tội. Tôn giả đáp: Theo con biết, thì như luật pháp trong nước này nếu lấy độ năm tiền thì bị tử hình, còn nếu dưới thì tùy đó mà xét xử dưới mức tù tội. Từ đó Phật chế giới, nếu ăn cắp, lấy trộm của người khác năm tiền thì phạm trọng tội.

8. Giới thứ ba, bất sát .

Phật dạy các Tỷ-kheo tu phép quán bất tịnh để dứt lòng ái dục. Một số Tỷ-kheo ở tại vườn bên sông Bà Cừu chuyên tu theo phép quán bất tịnh. Khi quán thân bất tịnh, thấy thân thể của mình hôi hám chịu không nổi, là một ổ vi trùng sống nhưng nhúc lại càng nhàm chán hơn. Cho nên muốn hủy diệt thân mới nói ai giúp cho tôi giải thoát thân này thì được phước lớn. Tỷ-kheo Vật-lực-già-nan-đề, thuộc chủng tánh Sa-môn mới xuất gia, nghe nói vậy liền cầm dao sát giúp. Khi sát xong rồi, ông ta đem dao xuống sông rửa. Khi rửa dao bóng mình phản chiếu dưới nước dữ tợn quá nên ông ta đâm ra ân hận nghĩ rằng: Mấy vị Tỷ-

kheo kia có tội tình gì mà mình ra tay tàn sát ông mặc dầu có lời yêu cầu. Lúc ấy Ma vương biết ý liền hiện lên đứng trên nước và ca ngợi rằng: Ô Hiền giả, lành thay, Hiền giả đã làm cho người chưa độ được độ, Hiền giả đã làm một việc đại phước đức, đó là một công đức lớn, Hiền giả hãy ra tay cứu độ cho những ai muốn giải thoát thân ngũ uẩn hôi hám này, công đức thật vô lượng. Nghe vậy ông yên tâm, xách dao về và hô to, hỡi các Hiền hữu, ai muốn lìa thân ngũ uẩn để giải thoát, muốn độ thoát sinh tử đến đây tôi độ cho. Thế là ông phơ luôn một số nữa !

Thường lệ, sau mùa an cư, các vị Tỷ-kheo kéo nhau về vấn an sức khỏe đức Thế Tôn như con về thăm cha sau ba tháng xa nhà. Khi về hầu Phật, bao giờ Phật cũng niềm nở đón tiếp đệ tử và Ngài hỏi an cư có an lạc không ? Có hòa hợp không ? Khất thực có dễ dàng không ? Đi đường có trở ngại gì không... như cha hỏi con.

Nhưng mùa an cư này, Ngài thấy đệ tử các nơi về thưa thớt quá. Ngài đợi mãi đợi hoài không thấy họ trở về. Phật sai các vị Tỷ-kheo đi thăm dò nghe ngóng coi họ có bị gì không ? Các vị Tỷ-kheo đi ra khỏi tịnh xá, thì ở ngoài đường, thiên hạ đồn

âm cả lên rằng: Không biết mấy ông thấy tu theo pháp nào mà giết nhau nằm la liệt cả khu rừng, hôi thối không ai chịu nổi. Các vị nghe nói liền đến nơi xem thì thấy có chuyện như vậy. Các Tỷ-kheo về bạch Phật, Phật bảo, Ta dạy Chánh pháp họ hành tà pháp. Từ đó Ngài khuyên các vị Tỷ-kheo đổi pháp bất tịnh ra quán số tức để dẹp trừ phiền não, chứ không nên quán bất tịnh đâm ra bi quan mà hủy hoại thân mình như các Tỷ-kheo kia đã làm. Từ đó Ngài chế ra giới bất sát.

Tóm lại, học Phật pháp, hành Phật pháp, nếu làm không đúng, hiểu không đúng cũng dễ đưa đến kết quả tai hại.

Trái lại không hiểu Phật pháp, không áp dụng Phật pháp vào cho bản thân và xã hội cũng là một thiệt thòi lớn. Ví như người bắt rắn trong kinh Xà Dụ có kể: “Một người bắt rắn mà không biết cách bắt nó, cứ cố bắt đằng đuôi, hay giữa thân rắn, nó có thể quay đầu lại cắn và có thể gây tử vong. Muốn bắt rắn, cần phải lấy cái nạng đôi đầu để đầu cho cứng là rắn chịu phép, mặc cho đuôi quấy sao đó thì quấy không ảnh hưởng gì. Cũng vậy, tu học Phật pháp cũng phải biết phương pháp như cách bắt rắn vậy.” Hoặc như trong kinh Bách Dụ kể chuyện “Ăn trộm áo vua”. Có một anh chàng

nghèo ăn trộm áo vua. Triều đình cho quan quân đi lùng sục khắp nơi và bắt được nó. Nó kêu oan và nói là áo của tổ tiên để lại. Quan nói, nếu áo tổ tiên anh để lại thì anh mặc vào xem. Áo vua quá rộng, nên nó không biết mặc. Thấy tay áo rộng như ống quần nó liền đưa chân vào hai tay áo. Mặc hoài không xong nên lòi ra nói láo. Quan hỏi nó, áo tổ tiên sao anh không biết cách mặc ! Như vậy nếu không biết sử dụng thì dầu có áo vua đi nữa cũng mang họa vào thân mà thôi. Pháp và Luật của Phật có vi diệu đến đâu, nếu không biết tu tập và hành trì đúng thì cũng chẳng có ích lợi gì !

9. Giới thứ tư, bất vọng ngữ

Tại sao Phật chế giới này ? Trong thời đức Phật, Ấn Độ chưa phải là nước đã đầy đủ lương thực cho dân chúng hết đâu. Gặp lúc mất mùa hạn hán, chư Tăng khát thực khó khăn nên đành phải phân tán nhỏ để khát thực.

Tại một thôn nọ, có một nhóm Tỷ-kheo, bàn bạc và tìm cách đánh lừa tín chủ bằng cách, một người nói mình đã chứng A-la-hán, được thượng nhưn pháp, thần thông tự tại, còn người kia phụ họa vào nói đó là việc tôi đã biết ông ta có thần thông, ... nếu cúng cho ông thì được phước vô

lượng. Thế là họ ca ngợi nhau, nên bốn đạo thi nhau cúng dường. Một mùa hạ trôi qua được no đủ. Sau mùa an cư, đệ tử lần lượt về hầu Phật, ai cũng xanh xao, duy có nhóm mấy thầy Tỳ-kheo thôn nọ khi về hầu Phật thì béo tốt, Phật hỏi: Các thầy an cư có an lạc không ? Họ trả lời an lạc. Còn khát thực ra sao ? Họ trả lời khát thực dễ lắm. Ngài ngạc nhiên hỏi tại sao Thế Tôn thấy mấy thầy đến trước về thăm Ta, Ta hỏi khát thực thì họ trả lời khó lắm, nhưng vẫn giữ thiếu dục tri túc; còn các thầy sao lại khát thực dễ quá vậy ? Thế là họ đành phải thú nhận sự nói dối của mình. Thế Tôn quả trách nhóm đệ tử nọ và Ngài chế ra giới này. Cấm các hàng Tỳ-kheo đệ tử của Như Lai không được đại vọng ngữ. Chưa chứng nói chứng, chưa thấy pháp nói thấy pháp.

Cứ như thế, hễ xảy ra một chuyện, Phật chế ra một giới và Ngài đã chế ra 250 giới cho Tỳ-kheo, 350 giới cho Tỳ-kheo-ni, kết thành bộ Luật gọi là Luật tạng. Những giới của Phật chế ra cũng gọi là Biệt giải thoát giới hay Ba-la-đề-mộc-xoa. Vì sao gọi là Biệt giải thoát ? Vì ai thọ giới nào thì có sự giải thoát của giới đó, có sự lợi ích của việc thọ giới ấy. Thí dụ, cư sĩ tại gia thọ năm giới thì sẽ đem lại lợi ích năm giới do mình thọ. Mười giới, có ích lợi

của mười giới; của 250 giới có lợi ích của 250 giới.
Nên gọi là biệt giải thoát.

Khác với Định cộng giới, Đạo cộng giới là Biệt biệt giải thoát giới tức là giới Ba-la-đề-mộc-xoa. Chính Ba-la-đề-mộc-xoa kết lại thành một bộ Luật, gọi là Tạng Luật.

10. Giới luật

Chữ giới luật thường được dành cho hàng xuất gia và tại gia đệ tử của đức Phật thọ trì để đem đến an lạc cho bản thân và cho xã hội, công đức của nó vô lượng. Vậy nghĩa của nó là gì ?

Chữ Luật có bốn tên gọi:

1. Tỳ-ni (tức Tỳ-nại-da – Vinaya) dịch là luật hay điều phục. Điều phục những sự sai trái nơi thân, khẩu, ý. Nó cũng có nghĩa là diệt (dứt phiền não). Diệt có nghĩa là nhờ giới này mà chúng được diệt đế, diệt quả.

2. Mộc-xoa tức Ba-la-đề-mộc-xoa (Pràti-moksa) dịch là Biệt giải thoát.

3. Thi-la (Sila) dịch là giới.

4. Upalaksa dịch là Luật.

Thường thường ta hiểu giới là luật, luật là

giới. Nhưng tại sao một chữ mà nói ra hai như thế ? Nếu giới là luật, luật là giới sao không gọi là Giới tạng mà lại gọi là Luật tạng ? Vì giới chưa hẳn có luật mà luật thì phải có giới. Giới luật y như là một thang thuốc. Giới là dược tánh, luật là phương thang. Bất sát như là thực địa, bất đạo là Kiết cánh, bất dâm là đồ trọng... mỗi giới như là một vị thuốc. Dược tính có tính cách đắng, màu của nó đen, có mùi thơm, có tính cách dẫn hỏa, có tính công phá và bồi bổ từng bệnh riêng, đó là dược tính của nó. Trong đạo, đó chính là giới, còn luật là phương thang. Chính luật tạo ra từng phương thang một, có thang ngũ vị để dành cho cư sĩ uống (năm giới), có thang bát vị để cư sĩ tu thêm (Bát quan trai giới), có thang thập vị để mấy vị Sa-di dùng (mười giới dành cho Sa-di). Có thang 250 vị để cho mấy vị Tỷ-kheo dùng (250 giới của Tỷ-kheo). Nếu uống thuốc đó vào mà trở bệnh thì sao ? Xử lý cách nào ? Tóm lại, giới là dược tánh, luật là phương thang. Giới là điều răn, luật là qui luật thi hành giới. Không có luật thì giới không có cách thi hành.

11. Bốn khoa của giới

Giới có bốn khoa lớn: Giới pháp, giới thể, giới hạnh và giới tướng.

a. Giới pháp:

Giới cũng là một giáo pháp do đức Phật chế ra nên giới cũng gọi là Pháp, luật cũng là Pháp. Do Phật chế nên đó là Pháp của Phật. Vì vậy khi ta nói Phật pháp là gồm cả giới trong đó nữa, chứ không phải chỉ nói pháp là pháp Tứ đế. Thập nhị nhân duyên, Bát chánh đạo... mà thôi đâu. Pháp có nghĩa như vậy nên gọi là giới pháp.

b. Giới thể (Nạp thọ pháp thành thể):

Khi Pháp có được tam sư, thất chứng, bạch tứ Kiết-ma, đưa nó vào trong người giới tử thì nó biến thành giới thể của người giới tử, gọi là giới thể.

Thí dụ: Như là trong khi thọ giới vị thầy Kiết-ma bạch tứ Kiết-ma rằng, tôi xin hỏi các vị ngày hôm nay, có vị đó tên như vậy như vậy... xin theo Hòa thượng tên như vậy như vậy thọ cụ túc giới, nếu tăng chúng ai bằng lòng cho vị ấy thọ giới cụ thì im lặng, ai không bằng lòng thì nói lên. Ba lần Kiết-ma như thế là giới thể được thành tựu nơi ông giới tử. Đó là thọ thể tức thọ nhận cái giới thể nên gọi là thọ thể giới, giới được thành tựu nơi ông giới tử.

c. Giới hạnh:

Từ nơi giới thể mà phát ra cử chỉ, hành động,

nói năng đều y như pháp, tức là tùy thuận giới thể mà các hành vi của ba nghiệp: thân, khẩu, ý đều hành động y như pháp. Chúng ta quan sát kỹ thì một người khi họ chưa thọ giới thì nói năng hành động khác, khi họ đã thọ giới rồi hành động nói năng lại càng khác hơn, là vì do có giới hạnh, nên hình tướng và oai nghi khác đi, gọi là giới hạnh.

d. Giới tướng

Hành trì giới luật có oai nghi hiện tướng ra bên ngoài ai trông thấy cũng biết được đó là người có giữ giới.

Nói về giới thể thì có ba quan điểm:

a. Theo quan điểm của các bộ phái Phật giáo ngày xưa, chỉ quan niệm giới thể chung chung thể thôi. Phái Nhất thiết hữu bộ chủ trương giới thể thuộc sắc pháp, lấy sắc pháp làm giới thể, bởi lẽ, một người thành tựu được giới là phải đối trước tam sư, thất chứng, chính tự mình thân quỳ lạy, miệng nói, trả lời câu hỏi mới thành được. Nếu không lạy, không quỳ, không dùng cái thân này tỏ bày cái tướng lãnh thọ giới điều thì không thành giới thể được. Mà thân này là gì ? Là tứ đại sắc thân. Lấy tứ đại sắc thân đối trước Tam sư, Thất chứng mà thọ giới thể, cho nên giới thể đó thuộc về sắc pháp. Đó là quan điểm của Hữu bộ. Vì vậy,

quan điểm của Hữu bộ cho giới thể thuộc về Vô-biểu-sắc. Vô-biểu-sắc là một thứ sắc không biểu hiện cho người ta thấy được, nó là một pháp vô hình nhưng thuộc về sắc. Theo Hữu bộ, nó thuộc về sắc ấm, sắc uẩn chứ không phải thuộc các uẩn khác. Giới thể theo Hữu bộ là sắc pháp.

b. Theo Đại thừa duy thức thì giới thể thuộc về tâm pháp. Vì sao, vì theo Duy thức người ta có hai thứ nghiệp gọi là tư nghiệp và tư dĩ nghiệp. Tư nghiệp là nghiệp của ý. Thí dụ: Mình nghĩ phải bố thí cho kẻ nghèo, sự suy nghĩ đó nó đang còn trong tâm, chứ chưa hiện ra ngoài. Chính sự suy nghĩ đó cũng là cái nghiệp sau khi suy nghĩ nó phát ra miệng nói, tay cầm vật cho kẻ nghèo, như vậy gọi là tư dĩ nghiệp. Tư có ba là Thẩm lự tư, tức suy nghĩ, tính toán. Quyết định tư tức khi đã quyết định và Phát động tư là từ quyết định tư phát động ra ngoài gọi là Phát động tư. Vì vậy theo Đại thừa Duy thức thì khi một người nào đó đã phát động ra trước Tam sư, Thất chứng, ví dụ nói: Tôi xin giữ được giới ấy... Cái phát động ấy chính là do cái tư, cái mà anh suy nghĩ và nói ra, nếu không có cái tư ấy thì làm sao anh nói tôi xin giữ được. Cho nên Đại thừa Duy thức nói giới thể thuộc về tâm pháp chứ không thuộc về sắc pháp.

c. Phái Thành Thật luận cho rằng giới thể

phi sắc phi tâm, bởi nó không trông thấy làm sao nói là sắc. Thứ nữa, nó không có duyên lự làm sao nói tâm được, nên nói là phi sắc phi tâm. Nó chỉ là một cái năng lực ngấm ngấm bên trong, có tác dụng ngăn chặn việc làm sai trái của người định làm. Thí dụ người thọ giới cụ túc rồi, mỗi năm đến mùa an cư phải nhập hạ, nhưng có lúc có người không muốn an cư, nhưng sức mạnh ngấm ngấm của giới biểu họ phải an cư, đó là chuyện nên làm. Tóm lại đó là một năng lực phi sắc phi tâm. Dù nói cách nào, như chủ trương nó thuộc sắc pháp, dẫu thuộc tâm pháp, dẫu thuộc phi sắc phi tâm thì nó cũng là một cái năng lực vô hình có năng lực phòng phi chỉ ác - ngăn điều quấy dứt điều ác.

Tóm lại, 250 giới nhìn thì nhiều, nhưng chỉ có nghĩa là phòng phi chỉ ác. Nói cách khác muốn áp dụng giới trong đời sống hàng ngày thì phải hiểu cách thực hành của nó, đó là chỉ trì và tác trì. Chỉ trì giới là giới ngăn dứt không làm. Thí dụ, phát nguyện giữ năm giới, đó là do tự phát nguyện. Nếu không sát sanh hại mạng, thì đã là trì giới, ngược lại sát sinh là phạm. Hai trăm năm mươi giới của đức Phật chế, trừ chúng học pháp ra, có một phần trì, một phần chỉ. Tác trì giới tức là những điều đáng phải làm mà làm thì gọi là trì, ngược lại không làm là phạm. Ví dụ: Khi đến mùa

an cư mà an cư là trì, không an cư là phạm, nên gọi là Tác trì giới.

12. Biệt giới, thông giới

Giới của Phật chế có Biệt giới và Thông giới.

a. Biệt giới là giới của hàng xuất gia, giới của hàng Thanh văn. Thí dụ: Hàng xuất gia nếu là Tỷ-kheo là phải thọ 250 giới, Sa-di là mười giới. Còn cư sĩ là thọ năm giới... Có phân biệt rõ ràng như vậy gọi là biệt giới. Cư sĩ không thể thọ 250 giới. Riêng đối với Ni cũng vậy. Sa-di-ni cũng thọ mười giới không được quá. Thức-xoa-ma-na sáu giới, không được quá. Tỷ-kheo-ni 350 giới mà thôi, nên gọi là Biệt giới.

b. Thông giới tức là Bồ-tát giới. Ai thọ cũng được. Sa-di, cư sĩ, Tỷ-kheo, Tỷ-kheo-ni, Thức-xoa, Sa-di-ni, có bệnh không bệnh, dù thân căn không hoàn chỉnh thọ cũng được. Điều kiện để thọ là nghe tiếng, hiểu nghĩa Pháp sư truyền là được thọ, trái lại trong luật Tỷ-kheo nếu ai bị dị tật thì không được thọ. Vì vậy Bồ-tát giới gọi là thông giới còn luật Tỷ-kheo, Sa-di... gọi là biệt giới. Thông giới có tính cách vĩnh cửu, còn biệt giới chỉ có tận hình thọ mà thôi. Gia sử có chết, hoặc thay đổi nam thành nữ tánh thì tự nhiên mất giới, mặc dù

tâm không mất nhưng hình tướng đã mất thì giới cũng mất, đó là không kể xả giới. Còn giới Bồ-tát thì tòng kim thân cho tới Phật thân, tức cho đến thành Phật, giới đó không mất. Chỉ mất giới khi nào cố ý bỏ Bồ-đề tâm, bỏ Bồ-tát hạnh phạm trọng giới mới mất. Còn có phạm khinh giới vẫn được sám hối. Vì vậy người giữ Bồ-tát giới dầu có đọa địa ngục, hay lên thiên đường, có phạm năm lần bảy lượt đều có thể sám hối miễn là chủng trí Bồ-đề tâm vẫn còn.

Lúc đức Phật sắp Niết-bàn, các hàng đệ tử tỏ ý lo lắng sợ đức Thế Tôn nhập Niết-bàn rồi không ai dìu dắt chúng đệ tử. Đức Phật mới dạy rằng: Pháp và Luật Ta đã dạy cho các người, chính đó là Đạo sư của các người. Trong kinh Di Giáo đức Phật dạy: “Nhữ đẳng Tỷ-kheo, ư ngã diệt hậu, đương tôn trọng trân kính Ba-la-đề-mộc-xoa, như ám ngọc minh, bán nhân đắc bảo. Đương tri thử tắc thị như đẳng Đại sư. Nhược ngã trú thế, vô dị thử dã”. Nghĩa là: “Các Thầy Tỷ-kheo, sau khi Ta diệt độ, các Thầy phải trân trọng tôn kính tịnh giới, như ở chỗ mù tối mà được ánh sáng, nghèo nàn mà được vàng ngọc. Phải biết tịnh giới là đức thầy cao cả của các Thầy. Nếu Ta ở đời thì cũng không khác gì vậy”. Đó là lời dạy thứ hai. Lời dạy thứ ba là: Các người hãy tinh tấn lên để giải thoát.”

Nói về lời dạy Pháp và Luật trong giáo lý đức Phật, chúng ta phải biết pháp là gì và luật là gì ? Pháp tức là giáo pháp. Thí như Ngài dạy về lý Vô thường, Vô ngã, Tứ đế, Thập nhị nhân duyên, Bát chánh đạo, Giới, Định, Tuệ... gọi là Pháp. Pháp ấy có mục đích hướng dẫn cho chúng sanh tu hành để thành đạo, để giác ngộ. Luật là gì ? Luật là những điều răn cấm, những quy tắc, những luật lệ để hành trì, áp dụng cho đời sống cá nhân và tập thể. Pháp kết tập lại thành Kinh tạng, luật kết tập lại thành Luật tạng.

Sau khi đức Phật nhập diệt, lần kết tập đầu tiên là kết tập Kinh tạng và Luật tạng. Bây giờ chúng ta nói Kết tập Tam tạng là nói chung, nhưng lúc đầu chủ ý kết tập là thành Kinh tạng và Luật tạng, hai chữ này nó mang một ý nghĩa rất lớn. Cả Kinh tạng tóm lại trong một chữ Pháp mà thôi. Cả Luật tạng thành một chữ Luật mà thôi. Cho nên Ngài không nói Ta để lại Kinh tạng, Luật tạng cho các người mà Ngài nói Ta để lại Pháp và Luật cho các người. Các người hãy lấy đó làm bậc Đạo sư của mình. Ta có ở đời cũng không khác.

13. Thế Tôn diệt độ

Khi đức Phật nhập Niết-bàn ở tại rừng

Kusinara giữa Ta-la song thọ, Tôn giả Ma-ha Ca-diếp cùng một số Tỷ-kheo rất đông đang đi du hóa và hành đạo ở phương xa. Số đệ tử này do Phật độ sau 45 năm hành đạo và thuyết pháp, một số khác do các đệ tử của Ngài thâu nhận vào nhập chúng cũng khá đông. Các đệ tử của Ngài ở rải rác khắp mọi nơi. Riêng Tôn giả Ma-ha Ca-diếp với một số Tỷ-kheo ở phương khác như xứ Pava nhân ngày đó cùng đi về thành Kusinara. Giữa đường, gặp một người ngoại đạo cầm một cái hoa nơi tay, Tôn giả liền hỏi Hiền giả từ đâu đi lại ? Ông ta trả lời, tôi từ Kusinara đến. Vậy Hiền giả có biết Như Lai Thế Tôn của chúng tôi không ? Thế Tôn Như Lai của các ông đã nhập diệt rồi. Chính tôi ở nơi chỗ nhập diệt của Ngài mà lượm cái hoa này đây. Nghe nói như vậy, các vị A-la-hán thì bình tĩnh yên lặng, nhưng các vị chưa đạt đến quả vị A-la-hán tâm lý xúc động mạnh. Có vị ưu phiền, có vị ré lên, đám ngực khóc lóc.

14 Tân Tỷ-kheo Bạt-nan-đà vui mừng

Trong số này có một thầy tân Tỷ-kheo tên là Bạt-nan-đà khi nghe tin Thế Tôn diệt độ, mừng rỡ liền nói: Nay các Hiền giả, lý đáng ra khi nghe tin này, các Hiền giả phải vui mừng sao lại khóc lóc. Khi ông Đại Sa-môn còn sống, ta cứ bị ràng buộc

theo ông. Ông cứ bảo nên làm như thế này thế nọ, không nên làm như thế này như thế nọ, Ông Đại Sa-môn cứ nhắc nhở hoài phiền toái quá ! Bây giờ ông Đại Sa-môn quá vãng rồi, thì chúng ta được sống tự do. Cái gì ta ưng thì ta làm, cái gì ta không thích thì ta không làm. Chúng ta được sống tự do theo ý chúng ta.

Tôi đọc cuốn Văn minh Ấn Độ của Durand, ông có nhắc chuyện Tỷ-kheo Bạt-nan-đa và có nhận xét thêm: Tương lai trong hàng đệ tử của Phật, những người tu theo Bạt-nan-đa đông hơn theo Phật, có lẽ cũng đúng !

15. Kiết tập lần I

Chúng kiến chuyện như vậy, nên khi về thành Kusinara, dự lễ trà tì kim thân đức Thế Tôn xong, Tôn giả Đại Ca-diếp, mới nảy ra một ý, để giáo pháp của đức Phật khỏi bị rơi rớt, để cho chúng Tăng sau này ghi nhớ mà hành trì, nên Tôn giả mời các vị A-la-hán mở một cuộc kiết tập Kinh và Luật. Cuộc kiết tập lần thứ nhất do Tôn giả chủ trì được mở ra ngay trong năm đức Phật diệt độ. Ngay trong ba tháng hạ này cuộc kiết tập lần thứ nhất được bắt đầu gồm có 500 vị A-la-hán ở thành Tỳ-xá-ly dưới sự bảo trợ của vua A-xà-thế. Trong

số dự kiến 500 vị A-la-hán, đã có 449 vị, còn thiếu một vị nữa. Tôn giả A-nan là một vị đệ tử hầu hạ đức Thế Tôn 25 năm, nên có vị đề nghị mời Tôn giả vào cho đủ số 500 vị A-la-hán. Nhưng Tôn giả Đại Ca-diếp chưa nhất trí. Tôn giả Đại Ca-diếp nói, Tôn giả A-nan tuy đa văn nhưng chưa dứt hết nhiễm ái. Ai còn ái, nhuế, bố, si thì chưa được nhập vào hàng ngũ Thánh tăng để kiết tập. Nhưng, cho dù các vị A-la-hán khác có lý luận rằng: Thưa tôn giả, tuy Tôn giả A-nan chưa chứng A-la-hán, nhưng Tôn giả đã hầu Phật 25 năm, nghe Phật dạy, nhớ nhiều bài giảng có thể giúp cho đại hội kiết tập này lắm chứ. Nếu trong khi kiết tập, có điều nào còn nghi thì hỏi Tôn giả A-nan, Tôn giả nói rõ ràng hơn. Vì vậy, chúng Tăng hiện tiền thiết tha đề nghị mời Tôn giả được dự đại hội kiết tập này.

16. Tôn giả A-nan chứng A-la-hán

Về phần Tôn giả A-nan, khi đi từ rừng Kusinara về chỗ kiết tập, Tôn giả suy nghĩ rằng: một con bò nghe không bao giờ rời vú mẹ. Hôm nay ta đi giữa hàng 449 vị A-la-hán này ta cũng tương tự như vậy. Trong khi đi vừa suy nghĩ như vậy, thì có Tỷ-kheo Bạt-kỳ-tử đã chứng được Thần túc thông và tha tâm thông, nhìn thấy A-nan đi trong

đó. Đối với các vị chứng A-la-hán rồi đi trong đoàn thì thấy đã rõ, nhưng Tôn giả A-nan đã chứng A-la-hán chưa, đã sạch hết dục lậu và vô minh lậu chưa thì chưa thấy rõ, nên thấy liền quán sát kỹ và thấy rõ Tôn giả A-nan chưa sạch hết hữu lậu và vô minh lậu. Với lòng từ tâm thấy tới khích lệ: “Này Tôn giả, Tôn giả hãy nhiếp tâm về Niết-bàn, tư duy về tịch tịnh. Nếu không như vậy thì đa văn cũng không ích lợi gì.” Nghe lời khuyên ấy, Tôn giả A-nan chú tâm mãnh liệt hướng về Niết-bàn, tư duy suốt cả đêm và kinh hành không nghỉ. Khi tướng sáng (bình minh) xuất hiện thì Tôn giả thấy trong mình mệt mỏi quá định ngồi xuống nghỉ một lát. Vừa ngồi xuống, Tôn giả nghĩ, thôi ta nên nằm một chút. Tôn giả vừa đưa cái đầu xuống, đầu chưa tới gối, tâm đã bừng sáng, chứng được vô lậu. Từ đó Tôn giả chính thức được tham dự vào trong hội nghị kết tập.

17. Tôn giả A-nan sám hối

Tuy đã chứng A-la-hán, được tham dự hội nghị kết tập, nhưng Tôn giả cũng bị Tôn giả Đại Ca-diếp vấn nạn, hạch tội. Tôn giả Đại Ca-diếp nói: Tôn giả tuy chứng A-la-hán, các lậu đã tận, được dự vào trong hàng đại A-la-hán để kết tập Tam

tặng, nhưng bị các lỗi trong thời hầu đức Thế Tôn nên phải sám hối trước đã.

Thứ nhất: Tôn giả là người đầu tiên xin Phật độ cho hàng nữ nhơn xuất gia, thế là phạm tội Đột-kiết-la, Tôn giả có nhận không ?

A-nan đáp:

— Tôi xét việc đó, thấy tôi không có lỗi gì, bởi lẽ, tôi thấy Di mẫu rất có công lao đối với Thế Tôn cho nên tôi thưa với Thế Tôn, nhắc Thế Tôn nhớ công lao ấy của Di mẫu và xin cho bà xuất gia là có nguyên do như vậy, chứ không vô cớ. Nhưng Tôn giả Đại Ca-diếp bảo tôi như vậy, tôi tuân theo lời Đại Ca-diếp xin sám hối.

Thứ hai: Có một lần, Tôn giả may y Tăng-già-lê cho Thế Tôn và Tôn giả đã dẫm chân lên trên y, thế là Tôn giả bất kính. Phạm tội Đột-kiết-la.

— Thưa Tôn giả, tôi không phải bất kính đối với Thế Tôn mà dẫm lên y đang may cho Thế Tôn, nhưng vì lúc đó gió to quá mà không có ai đỡ giúp, cho nên tôi buộc lòng phải dẫm lên mé y để giữ cho gió khỏi tung vạt lên. Nhưng mà Tôn giả đã nói thế thì tôi xin sám hối.

Thứ ba: Có một lần đức Thế Tôn sai Tôn giả đi lấy nước để Ngài uống. Tôn giả mang bát ra đi

nhưng lại mang bát không trở về. Tôn giả nói rằng khúc sông đó vừa có 500 cỗ xe đi ngang qua nước đục quá không thể dùng được. Tôn giả không biết rằng nếu cầu chư Thiên họ dùng phép lực thì có thể làm cho nước trong để đem về cho Thế Tôn dùng hay sao ? Tại sao Tôn giả không làm. Phạm tội Đột-kiết-la.

— Thừa Tôn giả, khi ấy chư Thiên thì chưa hiện đến, nhưng Thế Tôn thì Ngài đang cần nước, cho nên tôi quên khấn cầu chư Thiên, nên đã quay về trình với Thế Tôn sự kiện nước đục vì bị 500 cỗ xe vừa đi qua không thể dùng được. Nhưng Tôn giả đã bảo vậy thì tôi xin sám hối.

Thứ tư: Khi đức Thế Tôn tuyên bố ba tháng nữa là Như Lai nhập Niết-bàn, lễ đáng Tôn giả hầu Thế Tôn, Tôn giả phải năn nỉ Thế Tôn cửu trú thế gian để lợi lạc hữu tình, nhưng tại sao Tôn giả không xin. Như vậy là phạm Đột-kiết-la.

— Tôn giả nói là tôi không muốn xin đức Thế Tôn cửu trú chứ gì ? Thú thật tâm tôi lúc đó như bị Ma ám nên tôi không nhận ra, khi nhận ra thì sự đã rồi. Tôi rất ân hận. Tôn giả nói tôi phạm Đột-kiết-la, tôi xin sám hối.

— *Thứ năm:* Khi đức Phật nhập Niết-bàn, có một bà già nghe tin đến hầu Phật, bà thương mến

Phật quá và đã để rơi nước mắt trên chân Phật, in dấu trên chân Ngài. Sao Tôn giả không can ngăn bà, lại để giọt nước mắt ấy làm ô nhiễm chân Phật. Như vậy là phạm Đột-kiết-la.

— Thưa tôn giả, là người thị giả, khi ấy tôi thấy bà cụ có một lòng cung kính Thế Tôn quá nên tôi không dám can ngăn bà. Nhưng tôn giả đã bảo có lỗi thì tôi xin sám hối.

Thứ sáu: — Trước khi Phật Niết-bàn, Ngài có dạy rằng: Thế Tôn đã dạy giới luật cho hàng tại gia và xuất gia. Riêng hàng Tỷ-kheo thì Ngài có dạy tùy nơi, tùy lúc có thể xả bớt tiểu tiểu giới, nghĩa là có thể bỏ đi những giới điều vụn vặt. Tại sao Tôn giả không thưa Phật, xả tiểu tiểu giới là những tiểu tiểu giới nào ? Thế là phạm Đột-kiết-la.

— Thưa Tôn giả, lúc đó tôi cũng quên thưa Phật về chuyện ấy. Bây giờ Tôn giả nói tôi mới nhớ. Nay Tôn giả bảo tôi sám hối, tôi cũng xin sám hối.

Khi sám hối xong rồi, Tôn giả mới được tham dự vào trong đại hội kiết tập để tụng đọc về Pháp.

18. Tôn giả Kiều-phạm-ba-đế diệt độ

Trước khi A-nan chưa chứng A-la-hán không

được dự hội, có người đề nghị nên mời tôn giả Kiều-phạm-ba-đề, đệ tử Tôn giả Xá-lợi-phất, vị ấy rành và thuộc lòng lời của Phật nhiều lắm. Hiện giờ đang ở trên trời, xin đề nghị mời xuống chủ trì để kiết tập. Thế theo lời đề nghị trên, Tôn giả Đại Ca-diếp cho một vị hạ tọa lên trời mời Tôn giả Kiều-phạm-ba-đề về tham dự kiết tập. Tôn giả Kiều-phạm-ba-đề mới hỏi vị hạ tọa rằng: Thưa Tôn giả, Chuyển-pháp-luân-tướng Hòa thượng của tôi là Xá-lợi-phất bây giờ ở đâu ?

— Thưa Tôn giả, Hòa thượng của Tôn giả đã diệt độ rồi. Nghe vậy Tôn giả giật mình. Tôn giả Kiều-phạm-ba-đề liền hỏi tiếp, đức Thế Tôn bốn sư của Hòa thượng tôi hiện giờ ở đâu ? Đức Thế Tôn cũng diệt độ rồi. Thế Tôn giả Mục-kiền-liên là bạn thân của Hòa thượng tôi thế nào ? Tôn giả Mục-kiền-liên cũng đã diệt độ. Nghe xong, Tôn giả Kiều-phạm-ba-đề dụi dằm nói, thôi thôi, như thế này là con mắt thế gian bị tiêu tan rồi. Than ôi ! Đức đại sư diệt độ, Hòa thượng bốn sư tôi là Xá-lợi-phất cũng diệt độ, bạn thân của Hòa thượng tôi là Mục-kiền-liên cũng diệt độ, thì tôi còn ở nơi Xá-lị-viên này làm gì nữa. Tôi cũng xin diệt độ. Tôn giả nói xong, liền bay lên hư không tự xuất hỏa quang tam muội đốt lấy thân. Trong khi đó

nước tự trong thân chảy xuống và trong dòng nước trong xanh ấy vang lên bài kệ:

“Kiểu-phạm-ba-đế khể thủ lễ,
Diệu chúng đệ nhất Đại đức Tăng,
Văn Phật diệt độ, ngã tùy diệt.
Tượng vương dĩ khứ tượng tử tùy”

Tạm dịch:

*“Kiểu-phạm-ba-đế xin cúi đầu đánh lễ,
Vị Đại đức Tăng ở trong chúng của Phật,
Nghe đức Thế Tôn đã diệt độ,
Thì tôi cũng xin diệt độ theo,
Như voi chúa đi thì voi con cũng đi theo.”*

Bài kệ này có chỗ ghi:

*“Kiểu-phạm-ba-đế khể thủ lễ,
Chúng trung thanh tịnh đại đức tăng,
Tượng vương dĩ khứ tượng tử tùy,
Nhất đẳng diệt nhi nhất đẳng tục.”*

Nghe xong bài kệ ấy vị Hạ tọa trở về bạch đại hội rõ.

19. Tôn giả Xá-lợi-phất và Mục-kiền-liên tìm đạo.

Trong Kinh, Luật thường hay nhắc đến hai

vị đại đệ tử của đức Phật là Xá-lợi-phất và Mục-kiền-liên. Vậy hai Tôn giả này là ai, có duyên gì mà đến làm đệ tử của đức Thế Tôn và được đức Thế Tôn cưng như con ruột.

Từ khi xuất gia theo Phật, hai vị Tôn giả Xá-lợi-phất và Mục-kiền-liên là hai đệ tử lớn trong chúng của Phật. Tôn giả Xá-lợi-phất là trí tuệ đệ nhất, còn Tôn giả Mục-kiền-liên là thần thông đệ nhất. Hai vị này trước kia là anh em bạn đồng tu ở trong một môn phái ngoại đạo thuộc phái Lục sư. Tương truyền rằng, Tôn giả Xá-lợi-phất là người cực kỳ thông minh, khi bà mẹ của Tôn giả mang thai Tôn giả mà bà đã biện tài vô ngại. Trong nhà, có ông anh cũng là một nhà Luận sư nổi tiếng nhưng biện luận không lại bà. Ông ta mới suy nghĩ rằng: Em gái mình mới mang thai mà nó đã ảnh hưởng đến bà như vậy huống hồ khi sanh nó ra thì ai luận chiến với nó cho nổi. Nghĩ vậy cho nên ông quyết chí đi học để sau này luận chiến cho hơn hai mẹ con mới thôi.

20. Trường trào Phạm chí luận chiến

Ông Trường trào từ đó tìm thấy học luận suốt ngày suốt đêm cho đến nỗi không có thì giờ cắt móng tay và quên cả cạo râu tóc. Móng tay vì vậy cứ dài ra thườn thượt, cho nên người đời gọi là

Trường trao Phạm chí. (Ông Phạm chí có móng tay dài). Khi học xong trở về, thì Tôn giả Xá-lợi-phất cũng đã lớn khôn và đang tu ở chỗ Phật. Nghe nói như vậy ông tìm đến tinh xá chỗ Phật ở. Khi đến chưa gặp cháu Xá-lợi-phất thì gặp ngay đức Thế Tôn. Gặp Phật ông muốn luận chiến với Phật. Phật biết ý ông cho nên Ngài hỏi ông. Này Hiền giả, Hiền giả đến đây muốn bàn luận vấn đề gì ? Ông nói, thưa Tôn giả Cù-đàm, tôi có một chủ trương xin Tôn giả Cù-đàm cho tôi biết ý. Tôi chủ trương: “Dĩ nhất thiết bất thọ vị tông”. (Nghĩa là: Cái tông chỉ của tôi là không chấp nhận một quan điểm nào hết). Ông nghĩ xướng lên như vậy thì chính Phật cũng chịu chứ làm sao mà bác được. Khi có đối lập quan điểm mới bác được, đằng này ông không chấp quan điểm nào cả thì làm sao mà bác. Ý ông nghĩ thế nào mình cũng thắng Phật, nhưng bất đồ đức Phật hỏi lại ông, thế quan điểm “dĩ nhất thiết bất thọ vị tông” đó, ông có chấp nhận nó không ? Nếu nói chấp nhận thì thành có quan điểm hẳn hoi, nếu nói không thì cũng như bao người khác có gì đặc biệt ! Thế là ông chịu thua. Ông nghĩ Thấy đã như vậy, cháu ta nay đã là đệ tử của đức Cù-đàm, ta làm sao mà tranh luận cho hơn được. Quả thật, khi gặp cháu là Xá-lợi-phất, Tôn giả lại thuyết cho ông nghe và thế là cậu

bị cháu thuyết phục. Từ đó cả cậu lẫn cháu đều làm đệ tử trong giáo pháp của Phật. Sau khi quy y, ông có tên là Câu-hy-la, chính là cậu của Xá-lợi-phất hay Trường trào Phạm chí là tên cũ của ông.

21. Tôn giả Xá-lợi-phất và Mục-kiền-liên xuất gia

Tôn giả Xá-lợi-phất và Mục-kiền-liên kết bạn tu với nhau trong một phái của ngoại đạo nổi tiếng thời bấy giờ là Lục sư ngoại đạo.

Lịch sử cổ Ấn Độ cho biết, giai đoạn trước khi đức Phật ra đời thiên hạ tôn sùng trí tuệ Vệ-dà của Bà-la-môn giáo. Nhưng đến thời đức Phật, tư tưởng Bà-la-môn giáo không còn thịnh hành nữa, một số các triết gia đã không tin tưởng tư tưởng Vệ-dà và đã xướng ra thuyết riêng như nhóm Lục sư ngoại đạo chẳng hạn. Trong Trường A-hàm, Kinh Sa-môn quả có nói rất rõ. Kinh ghi lại quan điểm tư tưởng của sáu phái ngoại đạo đó. Tôn giả Xá-lợi-phất và Mục-kiền-liên lúc đầu cũng tu theo một trong sáu phái ngoại đạo, nhưng không thấy kết quả. Hai vị mới ước hẹn với nhau, nếu một trong hai người, người nào đắc đạo trước thì thông báo cho nhau biết, hoặc tìm ra chân lý trước cùng thông tri cho nhau hay. Tôn giả Xá-lợi-phất, một

hôm trên đường đi, gặp Tỷ-kheo Mã-thăng (A-thuyết-thị), trông thấy dáng đi khoan thai và đỉnh đạc từ tốn, mặt mày tươi tắn hoan hỷ không lộ vẻ gì âu lo hết. Nhìn qua hình dáng bên ngoài của vị ấy, Tôn giả Xá-lợi-phất đoán chắc trong tâm của vị ấy cũng không có gì vướng mắc sầu khổ, nên mới lân la đến tìm hỏi. Thưa Hiền giả, Thấy của hiền giả là ai ? Thấy tu ở đâu ? Tôi trông thấy bình thân quá ! – Thưa Hiền giả, thấy tôi là Đại Sa-môn Cù-đàm. Thế thấy của Hiền giả dạy những gì ? Thấy tôi dạy nhiều lắm, nhưng tôi không tiếp thu hết, tôi chỉ xin tóm tắt bài kệ mà tôi còn nhớ được.

“Chư pháp tùng duyên sanh,
Diệt phục tùng duyên diệt,
Ngã Phật đại Sa-môn,
Thường tác như thị thuyết.”

Tạm dịch:

“Các pháp từ duyên sanh,
Cũng lại theo duyên diệt,
Bậc đại Sa-môn của tôi,
Thường hay dạy như thế.”

Bài kệ trên diễn tả lý nhơn duyên, tùng duyên sanh tùng duyên diệt. Nhơn duyên hòa hợp hư vọng danh sanh, nhơn duyên biệt ly hư vọng

đánh diệt, chứ không có cái gì thật sanh cũng không có cái gì thật diệt. Sanh diệt đều do nhân duyên hòa hợp mà thôi. Cái nhà khi đủ nhân duyên hòa hợp gọi là nhà sanh, khi nhân duyên biệt ly gọi là nhà diệt. Nhưng thật ra các pháp không có cái gì sanh thật cũng không có cái gì diệt thật, ngôi nhà cũng thế.

Nghe câu nói trên, Xá-lợi-phất vốn là người thông minh, đã có kinh nghiệm tu hành với ngoại đạo cho nên nhận thức rất nhanh. Nghe xong chợt ngộ, liền trở về nói cho Tôn giả Mục-kiền-liên biết và rủ bạn mình đến xin quy y với đức Phật. Từ đó hai vị chính thức là đệ tử của đức Thế Tôn. Đồng thời đem 250 đệ tử cùng tu theo Phật. Hai trăm năm mươi vị này nhập với 1000 đệ tử của ba anh em tôn giả Ca-diếp hợp thành 1.250 vị Tỷ-kheo thường có mặt trong các thời thuyết pháp mà trong kinh thường nhắc tới. Đây chủ yếu là các vị Thiện lai Tỷ-kheo, trực tiếp được Phật độ cho xuất gia, ngoài ra còn nhiều vị khác nữa.

Cá tính của Tôn giả Xá-lợi-phất thông minh nhưng cũng rất khiêm tốn, chứ không phải thông minh mà kiêu căng. Thế thường thông minh hay kiêu căng, nhưng đối với Tôn giả thì trái lại. Xưa kia người ta hay nói đại biện nhược nội, tức người

biện tài giả dận chừng nào thì in như người ngọng nói không ra lời. Tôn giả Xá-lợi-phất cũng ở trong trường hợp đó. Chính vì ít nói nên trong chúng có người coi thường, không kính phục.

22. Tôn giả Xá-lợi-phất bị vu oan.

Một hôm Tôn giả xin Phật cho qua một phương nọ để bố hóa. Đức Phật cho phép. Tôn giả vừa đi ra khỏi tinh xá thì có một vị Tỷ-kheo tới bạch Phật. Bạch đức Thế Tôn, Tôn giả Xá-lợi-phất làm nhục con nên bây giờ cố ý tránh mặt bằng cách xin Thế Tôn đi nơi khác bố hóa, chớ thật tình người như Tôn giả mà bố với hóa gì được. Thế Tôn liền cho gọi Tôn giả Xá-lợi-phất lại và hỏi. Này Tôn giả, Ông có làm nhục vị Tỷ-kheo này không ? Tôn giả Xá-lợi-phất thưa: Bạch Thế Tôn, từ ngày con theo Thế Tôn đến giờ, theo lời Thế Tôn dạy, con nhất tâm tu hành, con không dám làm nhục ai hết dù đó là một chú tiểu. Con đã nguyện nhẫn nhục, và nhẫn nhục như đất đã nhẫn nhục, dù cho thế gian có đổ gì trên đó cũng được. Con nguyện làm cái chổi để quét sạch đất, con không phân biệt gì hết, con nguyện quét sạch cấu uế cho chúng sanh, nữ nào con lại mạ ly một vị đồng Phạm hạnh là Tỷ-kheo đáng kính. Đức Thế Tôn cho gọi vị Tỷ-kheo kia lại để đối chứng.

Khi đến trước đức Thế Tôn và Tôn giả Xá-lợi-phất, vị Tỷ-kheo kia thấy ân hận quá và nói: Con thấy Thế Tôn thường khen ngợi và quý mến Tôn giả quá nên con chịu không nổi và nói dối thế thôi. Chứ thật ra việc đó không có. Tôn giả là trí tuệ đệ nhất, nên mỗi khi Thế Tôn thuyết pháp cho chúng Tỷ-kheo, Ngài chỉ tổng thuyết, còn phần biệt thuyết thì Ngài sai Tôn giả giảng rộng cho chúng hiểu. Cho nên trong Chánh pháp, đức Thế Tôn là vua pháp (Pháp vương), còn Tôn giả là Tướng pháp (ông Tướng của chánh pháp) hay còn gọi là Chuyển pháp luân tướng. Như vậy, trong giáo pháp của Phật, Phật là vua, Xá-lợi-phất là tướng. Tôn giả Xá-lợi-phất và Mục-kiền-liên là hai người bạn thân thích nhau từ khi còn ở bên ngoại đạo cho đến khi qua làm đệ tử Phật cũng vậy. Tôn giả Xá-lợi-phất có tính khiêm cung chừng nào thì Tôn giả Mục-kiền-liên có tính bộc trực chừng ấy.

23. Tôn giả Mục-kiền-liên bị hại.

Một ngày kia trên đường hành hóa trở về tinh xá, giữa đường gặp phái lôa thế Ni-kiền-tử muốn gây sự với Tôn giả Xá-lợi-phất. Nó chặn đường hỏi rằng, này tu sĩ, trong chúng chánh mạng có Sa-môn quả không ? Tôn giả Xá-lợi-phất biết nó muốn gây sự nên trả lời lòng vòng như vậy:

“Chúng chánh mạng Sa-môn quả không chúng Thích-ca Sa-môn quả có. A-la-hán còn tham dục thì đời không có người ngu si.” (Sa-môn quả là Tu-đà-hoàn, Tư-đà-hàm, A-na-hàm, A-la-hán). Nghe nói vậy, ngoại đạo tưởng Tôn giả ca ngợi họ nên thả cho đi. Đến khi Tôn giả Mục-kiền-liên đi tới, nó hỏi lại câu đó. Tôn giả trả lời: Trong chúng Chánh mạng các người làm gì có Sa-môn quả. Thế là nó hề nhau đánh cho nhừ tử, máu me tung tóe, nằm ngất bên vệ đường rồi nó bỏ đi. Tôn giả Xá-lợi-phất đi một quãng xa nhìn lui không thấy Mục-kiền-liên đâu hết, lòng nghi có chuyện chẳng lành nên quay lại tìm. Quả nhiên thấy Tôn giả Mục-kiền-liên máu me đầm đìa nằm ngất tại đó. Tôn giả liền dùng y quấn quanh người Tôn giả Mục-kiền-liên và dìu về tinh xá. Khi về đến tinh xá Tôn giả còn nói được vài ba câu. Các vị Tỷ-kheo xúm đến vấn an và săn sóc. Có vị hỏi, chao ôi ! Tôn giả thần thông quảng đại, phép lạ hơn người, cứ sao khi bị vậy mà không thoát đi. Tôn giả nói: “Nghệp lực đảo thời thần chi nhất tự thượng bất năng ức hướng thác thông tai”. Nghĩa là: khi nghiệp lực đã đến một chữ thần nhớ cũng không kịp hướng chi là thông, làm sao mà phát thông được.

Nghệp lực đến trở tay không kịp.

Đức Phật trước cảnh đó, cho người trà tỳ

nhục thân Tôn giả Mục-kiền-liên. Cũng từ đó Thế Tôn tuyên bố ba tháng sau Ngài sẽ Niết-bàn.

Nghe câu tuyên bố đó, Tôn giả Xá-lợi-phất lấy làm băn khoăn bùi ngùi, cho nên Tôn giả xin phép đức Thế Tôn trở về nhà thăm mẹ đã gần 100 tuổi và xin nhập Niết-bàn tại quê nhà. Đức Thế Tôn im lặng. Ngài sai chúng Tỷ-kheo đưa tiễn Tôn giả ra đi, một số nối gót Tôn giả về quê để vĩnh biệt Tôn giả, một số trở về tinh xá để hầu hạ Thế Tôn và tiếp tục tu học. Khi Tôn giả về quê thăm mẹ, thuyết pháp cho bà nghe, bà chứng pháp nhân thanh tịnh. Và Tôn giả cũng không nỡ nhìn cảnh Thế Tôn diệt độ trước mình nên sau khi độ cho mẹ xong, Tôn giả nhập Niết-bàn.

24. Kiết tập kinh và luật

Khi đức Phật nhập diệt rồi, cuộc kiết tập mới bắt đầu. Cuộc kiết tập tụng lại Kinh tạng và Luật tạng. Trong Luật tạng, bộ Luật đầu tiên theo trong sử nhắc đến là bộ Bát thập tụng luật do Tôn giả Ưu-ba-li tám mươi lần ngồi tụng thì mới xong bộ Luật của Phật dạy.

Nội dung của kiết tập có nghĩa như thế nào ?

Kiết tập: Phạn tự là Samgati, Tàu dịch là Chúng đẳng tụng, nghĩa là cả chúng cùng nhau

tụng lại lời đức Phật dạy. Tụng bằng cách nào ? Tôn giả Ưu-ba-li hay Tôn giả A-nan-đà ngồi giữa chúng đọc rõ từng câu như: ngày hôm đó, tại chỗ đó, tôi có nghe đức Phật dạy như thế này thế này... nếu đại chúng có vị nào nghe Ngài dạy khác xin phát biểu, nếu không ai phát biểu mà im lặng thì cho qua. Tiếp tục tụng đoạn khác cũng y như trên cho đến hết, nên gọi là chúng đẳng tụng. Cuộc kiết tập đầu tiên chưa có văn tự gì hết. Kiết tập bằng miệng đọc lên rồi ai nấy đều ghi nhớ trong ký ức mà thôi. Ký ức của các vị toàn là các bậc A-la-hán thì ghê gớm lắm. Nhớ như vậy cốt để mà tu tập chứ không có mục đích gì khác.

25. Tôn giả Ưu-ba-li tụng luật

Như vậy, về Luật bộ đầu tiên là Bát thập tụng do Tôn giả Ưu-ba-li tụng, rồi sau đó nó biến ra năm bộ nữa.

1. Đàm-vô-đức bộ (Pháp tạng bộ) truyền luật Tứ phần, gồm 60 cuốn.

2. Tát-bà-đa-bộ (Hữu bộ) truyền luật Thập tụng, có 60 cuốn.

3. Di-sa-tắc bộ truyền luật Ngũ phần, có 30 cuốn, thuộc (Hóa địa bộ.)

4. Ca-diếp-di bộ truyền Giải thoát giới, gồm 50 cuốn, thuộc Căn bản nhất thiết hữu bộ.

5. Ma-ha Tăng-kỳ bộ truyền luật Tăng kỳ, có 40 cuốn, thuộc Đại chúng bộ và Độc tử bộ.

Trong thời Phật, Ngài không phân ra năm bộ luật như trên, nhưng trong quá trình hành hóa, tùy chỗ phạm lỗi mà chế ra giới để cho hàng đệ tử biết và lần sau đừng có phạm nữa. Đó là khởi nguyên của Luật. Sau khi đức Phật diệt độ, cuộc kiết tập lần thứ nhất chỉ tụng thuần nhất là tám mươi lần ngồi tụng mà thôi. Từ đó về sau, qua sự truyền trì của Tôn giả Đại Ca-diếp, A-nan, Mạt-diễn-địa, Thương-na-hòa-tu, Ưu-ba-cúc-đa (Maha Kâsyapa, Ananda, Madhyântika, Sâna Vâsa, Upagupta) đều thuần nhất vị, chưa phân dị kiến về giới luật. Đến Tôn giả Ưu-ba-cúc-đa là vị thứ năm, nhằm khoảng thời gian sau Phật diệt độ 110 năm, lúc đó A-dục vương ra đời. A-dục vương là vị vua lúc đầu cai trị rất tàn ác nên dân chúng gán cho cái tên là hắc A-dục vương (A-dục vương đại ác). Nhưng về sau cải ác tùng thiện, qui y Tam Bảo và trở thành một Phật tử thuần thành, hộ trì Phật pháp một cách đặc lực nhất, gọi là Pháp A-dục vương.

26. Nguyên nhân phân hóa luật

Giáo pháp đức Phật do vậy cũng bị điều linh,

các vị Tỷ-kheo mỗi đoàn du hóa một phương, không kết tụ với nhau được, do đó mà từ nơi một bộ Bát thập tụng luật lại chia ra năm nơi năm nhóm. Năm nhóm này ghi nhớ và đọc tụng theo năm cách riêng và việc hành trì cũng khác, nên tạo ra năm bộ luật khác nhau. Năm bộ luật đó là do năm đệ tử của Tôn giả Ưu-ba-cúc-đa nắm giữ và truyền tụng. Năm bộ luật đó là:

1. Đàm-vô-dức bộ truyền trì luật Tứ Phần.
2. Tát-bà-đa bộ truyền trì luật Thập Tụng.
3. Di-sa-tắc bộ truyền trì luật Ngũ Phần.
4. Ca-diếp-di bộ truyền trì luật Giải Thoát.
5. Bà-ta-phủ-la bộ truyền trì luật Ma-ha Tăng Kỳ.

Năm nhóm trên đều truyền trì Luật tạng riêng mà phát sinh thành ra năm bộ như trên.

Năm bộ luật vừa nêu về phần chính thì giống nhau, chỉ có sai khác về Ba-dật-đề và Chúng học pháp.

27. Năm bộ luận giải thích luật

Ngoài những bộ luật chính ở trên, sau này có những bộ gọi là bộ luận về luật. Năm bộ luận đó là gì ?

1. Tỷ-ni-mẫu luận, 8 quyển (thất truyền).

2. Ma-đắc-lặc-già luận, gọi đủ là Tát-bà-đa-bộ Tỳ-ni Ma-đắc-lặc-già, 10 quyển do Lưu tống Tăng-già-bạt-ma dịch.

Hai bộ luận trên dựa vào Tát-bà-đa bộ tức Căn bốn nhất thiết hữu bộ mà giải thích những điều trong bộ luật đó mà tạo ra luận này.

3. Thiện kiến luận, hay còn gọi là Thiện kiến luật Tỳ-bà-sa, 18 quyển do Tiêu-tể Tăng-già-bạt-ma dịch. Cốt giải thích Tứ phần luật.

4. Tát-bà-đa luận hay còn gọi là Tát-bà-đa Tỳ-ni-tỳ-bà-sa, chín quyển, mất tên người dịch, cốt giải thích luật Thập tụng.

5. Minh liễu luận, hay còn gọi là Luật nhị thập nhị minh liễu luận, một quyển do Trần-chân-đế dịch, cốt giải thích giới luật thuộc Chính lượng bộ.

Hai bộ này đều thuộc Chính lượng bộ, tức một trong hai mươi bộ phái tiểu thừa Phật giáo.

Nội dung của luận tạng.

Khi nói luật tạng là nói chung cả năm bộ luật và năm bộ luận đó gọi là luật tạng.

Sự hành trì về Luật tại Ấn Độ chắc cũng có sự sai khác chút đỉnh. Khi thì các Tổ dùng bộ này, khi thì dùng bộ khác, nên đôi lúc tương chừng

trong nội dung của nó có sai khác. Nhưng tùy theo địa phương và hoàn cảnh, các Tổ có thể du di phần học pháp, vì vậy, khi truyền qua Trung Hoa, Tổ Đạo Tuyên mới lấy một bộ làm căn bản cho việc truyền Luật, nên Tổ đã dùng bộ Tứ phần luật, phát triển thành Luật tông mà Tổ là vị khai sáng. Từ đó Tứ phần luật được diễn giảng, giải thích và truyền bá rất mạnh.

Việt Nam chúng ta từ trước tới nay cũng áp dụng Tứ phần luật để hành trì.

28. Nội dung Tứ phần luật

Tứ phần luật, 60 cuốn do Diêu Tấn Phật-đà-da-xá và Trúc-phật-niệm cùng dịch, chia bốn phần.

1. Phần một, gồm hai mươi một cuốn: nội dung chuyên nói 250 giới của Tỷ-kheo.

2. Phần hai, gồm mười sáu cuốn: chín cuốn đầu nói 348 giới điều của Tỷ-kheo-ni. Bảy cuốn sau quy định việc thọ giới, thuyết giới, an cư, tự tứ...

3. Phần ba, có mười hai cuốn: gồm các chương quy định việc Tự tứ tiếp theo, Bì-cách, y, Dược, Casina y, việc xảy ra ở Câu-diệm-di, ở Chiêm-ba, Kiết-ma-ha-trách, về người, về tội phứ

tàng, giá, phá tạng, diệt tránh, về pháp Tỳ-ni và về Pháp.

4. Phần bốn, gồm mười một cuốn: là các chương nói về phòng xá, tập, ngũ bách kiết tập, thất bách kiết tập, điều bộ Tỳ-ni, Tỳ-ni tạng nhất. Tóm lại, Tứ phần luật gồm có hai phần chính:

a. Phần thứ nhất nói về giới bốn của Tỳ-kheo và Tỳ-kheo-ni.

Giới bản của Tỳ-kheo có 250 giới, Tỳ-kheo-ni có 348 giới. Theo Nam truyền Luật tạng Tỳ-kheo có 227 điều, Tỳ-kheo-ni có 311 điều. Các giới điều tuy có khác, nhưng chỉ khác phần chi tiết, còn phần nội dung chính vẫn giống nhau.

b. Phần thứ hai nói về hai mươi kiền độ (hai mươi chương).

1. Chương Thọ giới : Thuyết minh về việc thọ giới.

2. Chương Thuyết giới: Thuyết minh về nghi thức thuyết giới.

3. Chương An cư: Thuyết minh về ý nghĩa và sự việc an cư.

4. Chương Tự tứ: Nói về ý nghĩa tác pháp tự tứ.

5. Chương Bì-cách: Khai cho các Tỷ-kheo gặp hoàn cảnh đặc biệt được dùng các loại da thuộc.

6. chương nói về Y: Thuyết minh cách may y và sử dụng nó.

7. Chương nói về dược liệu: Thuyết minh về cách dùng thuốc để chữa bệnh.

8. Chương nói về Y Casina: Nói về cách thọ y và xả y Casina (công đức y).

9. Chương nói về việc xảy ra ở Câu-diêm-di (Kosambi): Nói về việc các Tỷ-kheo tranh cãi nhau, và ba loại cử tội: 1. Bất kiến cử là cử cái tội có lỗi mà nói không thấy, không nhận tội. 2. Bất sám cử là cử cái tội đã nhận tội mà không chịu sám hối. 3. Ác kiến bất xả cử là cử cái tội có ác kiến mà không chịu bỏ.

10. Chương nói về việc xảy ra ở Chiêm-ba, nói về các loại Kiết-ma như pháp và phi pháp.

11. Chương nói về Ha-trách: Nói việc chế định bảy thứ Ha-trách, tức 35 việc mà một Tỷ-kheo đã phạm tội thì không được làm.

12. Chương nói về Người: Thuyết minh phạm tội Tăng tàn, lục dạ biệt trú, phép bản nhật trị và cách sám trừ nghiệp quả, sám diệt phi pháp.

13. Chương Phú tàng: Nói các thứ tướng của tội phú tàng và cách diệt trừ tội.

14. Chương nói về Giá: Nói về cách ngăn ngừa và cử tội người khác, khi cử phải đủ năm pháp là: Tri thời, chân thật, lợi ích, nhu nhuyễn, từ tâm.

15. Chương phá Tăng: Nói việc tội phá Tăng.

16. Chương diệt tránh: Nói về Thất diệt tránh (bảy phép diệt sự tranh cãi).

17. Chương nói về Ni: Nói việc Ni chúng thọ giới, thuyết giới.

18. Chương nói về Pháp: Nói các oai nghi, pháp thức đi lại... của Tỷ-kheo.

19. Chương nói về Phòng: Nói việc sửa sang tu bổ phòng xá.

20. Chương tập: Thuyết minh xen lẫn hết thảy các chương, và cách trì giới.

Đạo Tuyên Luật sư trong “San bổ tùy cơ yết ma” tóm tắt hai mươi chương thành mười điều.

1. Chương tập pháp: Nói tổng quát về sự duyên thành không thành của các pháp Kiết-ma.

2. Chương kết và giải giới.

3. Chương nói pháp thọ các giới.

4. Chương nói áo, thuốc, thọ trì, thuyết tịnh.

5. Chương nói các pháp thuyết giới.

6. Chương nói về chúng an cư.

7. Chương nói pháp tự tứ.
8. Chương nói về chia áo (của Tăng đã chết)
9. Chương nói sám hối các tội.
10. Chương nói việc cốt yếu của vị trú trì Phật pháp.

29. Chỉ trì, tác trì

Giới luật thì nhiều, nhưng không ngoài hai môn, chỉ trì và tác trì.

a. Chỉ trì là đình chỉ, đình chỉ không làm các điều ác. Tức qui định về điều giới, đó là giới, thuộc chỉ trì.

b. Tác trì là tu thiện, tức làm các điều thiện. Tức qui định về các pháp Kiết-ma, đó là luật, thuộc Tác trì.

Ví dụ thực hành giới bốn là chỉ trì, giữ gìn hai mươi kiến độ là tác trì.

30. Chuyện xảy ra ở Câu-diêm-di (Kosambiya)

Đó là chuyện cãi lộn nhau giữa hai thầy Tỳ-kheo. Kinh dạy rằng: Có hai thầy Tỳ-kheo thượng tọa Pháp sư và Luật sư. Thượng tọa Tỳ-kheo Pháp sư thì giỏi về Pháp như Tứ đế, Thập nhị nhân duyên, Bát chánh đạo... nhưng lại ít chuyên về Luật. Trái lại Thượng tọa Luật sư thì thông thạo

am hiểu về Luật, rành mạch về Luật, như kiết giới, an cư, tự tứ thì rất rành, nhưng khi hỏi về Kinh thì cũng ít thông tuệ cho lắm. Cho nên mỗi Thượng tọa đều có sự thiên trọng khác nhau. Lẽ tất nhiên, Thượng tọa Luật sư chuyên giữ luật, nhất cử nhất động đều hành trì đúng luật. Trái lại, Thượng tọa Pháp sư cũng giữ luật nhưng không bằng vị Luật sư, mà chỉ chú trọng về Pháp là chính.

Kinh dạy rằng: Hôm đó, Thượng tọa Pháp sư vào nhà tắm, xong việc quên đổ nước thừa trong chậu, vị Luật sư vào sau thấy vậy mới hỏi vị Pháp sư kia, tại sao tắm xong thấy để nước thừa trong chậu, như vậy là phạm tội Đột-kiết-la. Thượng tọa Pháp sư nói: Thưa Tôn giả tôi vô ý quá, tôi rất ân hận và xin sám hối. Câu chuyện tưởng vậy là yên. Ai ngờ Thượng tọa Luật sư kia đem chuyện ấy nói với đệ tử của mình, đệ tử lại nói với đám đệ tử khác, cứ thế mà đồn ầm lên thành lớn, làm náo động cả tinh xá. Đệ tử của Thượng tọa Pháp sư nghe tiếng đồn như vậy chột tai quá, liền đi mách lại cho thấy mình hay. Vị Pháp sư nói với đệ tử là, thấy đã xin lỗi vị Thượng tọa ấy rồi tại sao lại xảy ra chuyện ồn ào như thế này. Tự ái nổi lên, hai bên khẩu chiến bằng binh khí miệng lưỡi qua lại rất dữ. Bốn đạo cũng chia hai nhóm cứ thế làm náo động cả tinh xá.

31. Đức Phật ở ẩn trong rừng.

Phật từ nơi xa về thấy chuyện xảy ra, liền hỏi nguyên do. Hai bên cứ bảo thủ, Phật dạy không nghe. Họ thưa với Ngài, xin Thế Tôn, Ngài biết việc của Ngài, chúng con biết việc của chúng con. Can ngăn mãi không được, nên Phật đành ôm bình bát một mình vào núi ở ẩn để an tĩnh. Trong khi đó có một con voi già, nó cũng bị mấy con voi trẻ quấy quá ở không yên nên đi tìm chỗ núp. Đi vào đó gặp Phật. Hai bên gặp nhau, thấy bên nào cũng có hoàn cảnh y như nhau, nên cùng ở chung một chỗ. Cũng tại đó, có một con khỉ già cũng bị bọn khỉ trẻ ruồng bỏ, nên cũng đi tìm chỗ ẩn thân, đến đó gặp Phật. Như vậy cùng ở với Phật có con voi già và khỉ già cùng hầu Phật. Mỗi sáng Voi đi lấy nước về dâng Phật, Khỉ đi lấy trái cây, mật ong về cúng Phật. Cho nên hiện nay, trong tranh truyện Phật giáo có hình ảnh voi và khỉ dâng đồ cúng Phật là để ghi lại chuyện đó. Trong thời gian Phật đi vắng, hàng cư sĩ đến hầu Phật, không thấy Ngài, bèn hỏi Ngài đi đâu vắng. Chúng Tỳ-kheo nói qua loa nên hàng cư sĩ tấy chay và cấm vận lương thực... Cuối cùng bí quá họ mới nói thật và họ cũng rất ân hận. Tóm lại, sau khi đã biết lỗi, tất cả cùng nhau hòa thuận và đi thỉnh Phật về. Đó là chuyện xảy ra ở Kosambi.

32. Phật dạy pháp lục hòa ở Kosambiya.

Tại Kosambiya, tỉnh xá Ghosita, các Tỷ-kheo ở đó đang sống cạnh tranh, luận tranh, đấu tranh nhau, đả thương nhau bằng binh khí miệng lưỡi. Các Tỷ-kheo ở đó không tự thông cảm nhau, không chấp nhận thông cảm, không tự hòa giải nhau, không chấp nhận hòa giải nhau nên đã bị đức Phật gọi đến la rầy. (Trung Bộ Kinh của HT. Thích Minh Châu dịch, tập 1 trang 487). Và dạy cho sáu pháp đưa đến an lạc.

1. Phải an trú từ thân hành cả trước mặt lẫn sau lưng.

2. Phải an trú từ khẩu hành.

3. Phải an trú từ ý hành.

4. Tài vật nhận được đúng Pháp, cho đến thâu nhận từ trong bình bát phải san sẻ cho các vị đồng Phạm hạnh.

5. Đối với các giới luật không có vi phạm, không tỳ vết, không vẩn đục, không uế tạp, giải thoát, được người trí tán thán, không bị chấp trước, đưa đến Thiên định. Tỷ-kheo sống thành tựu trong các giới luật ấy với các vị đồng Phạm hạnh cả trước mặt lẫn sau lưng và phải đưa đến nhất trí với nhau.

6. Đối với các tri kiến thuộc về bậc Thánh, có khả năng hướng thượng, khiến người thực hành chơn chánh diệt tận khổ đau, phải sống thành tựu tri kiến như vậy cùng các vị đồng Phạm hạnh cả trước mặt lẫn sau lưng.

Thực hành sáu pháp cần ghi nhớ, tạo thành tương ái, tạo thành tương kính, sẽ đưa đến hòa đồng, đưa đến hòa thuận trong hòa hợp nhất trí.

Như trong luật, ta thấy Phật điều khiển chúng cũng như một cô giáo điều khiển lớp mẫu giáo. Nó ngộ nghĩnh lắm. Thí như, có một thầy Tỷ-kheo đi vệ sinh thở to quá, Phật cũng chế ra oai nghi (giới). Có một thầy khách Tăng đi đến một phòng chư tăng, không gõ cửa báo cho chủ biết, xô cửa vào phòng, bất đồ có một con rắn nằm trên trần nhà, nghe tiếng xô mạnh quá, nó rớt xuống nơi vai thầy, thầy hoảng quá la hét to quá làm động những người xung quanh. Xung quanh đến hỏi gì mà hét to quá vậy, vị Tỷ-kheo nói con rắn rớt trên vai tôi. Hỏi thầy ở phòng này sao không biết con rắn nằm trên trần ? Thầy nói tôi ở phòng khác và mới tới đây. Câu chuyện bạch lên Phật. Phật dạy trước khi vô phòng người khác phải xin phép. Lại có trường hợp, một Tỷ-kheo đi khát thực, tưởng chỗ nào cũng vào được hết. Khi thấy chầm chầm bước đến phòng một nữ nhơn đang lỏa thể nằm thấy

hoảng quá, quay lưng đâm đầu chạy, bất ngờ gặp ông chồng từ ngoài ngõ đi vào. Ông chặn lại hỏi và kéo thấy vào nhà. Vào nhà thấy vợ đang nằm trần truồng, ông sinh nghi là chắc có chuyện phi pháp nên đập thấy một trận như tử. Các vị thiếu đức tri túc nghe chuyện ấy lấy làm bực mình về thưa với Phật. Phật chế giới, rằng đi khát thực phải nhìn xem hướng chợ là hướng ra sao, hướng nhà cửa là hướng ra sao, hướng phòng ở là hướng thế nào, chứ không phải chỗ nào cũng bước tới khát thực được hết, và phải đi từ hai thấy trở lên.

33. Phật cấm dùng thần thông để thu bát

Chương nói về Tọa sự: Sấm bát như thế nào, loại bát gì được sấm, loại gì không được sấm. Bát gì được dùng bát gì không được dùng. Nên sấm dao như thế nào để cắt đồ hàng ngày. Về chuyện bát này, Phật có quả một vị Tỷ-kheo hiện thần thông để lấy bát. Chuyện kể rằng: Có một vị ngoại đạo treo cái bát trên cao, ra điều kiện, nếu ai hiện thần thông lấy được thì bát ấy thuộc về mình. Có một vị Tỷ-kheo dùng thần thông lấy bát về và bị Phật quả. Từ đó Ngài kiết giới cấm hiện thần thông để làm chuyện đó. Lại cũng chuyện khát thực. Một bữa nọ, một vị Tỷ-kheo đi vào nhà cư sĩ để khát thực gặp nữ nhơn. Nữ nhơn thấy vị này tướng mạo

oai nghi và đẹp trai nữa nên cô ta dùng thủ đoạn chiếm đoạt vị này. Cô nói là phải làm như cô bảo, nếu không cô sẽ lấy móng tay tự quào cho rách mặt rồi vu cho thấy có ý xâm phạm thân thể cô. Vị này khiếp quá và vùng bỏ chạy. Chạy ra đường gặp chồng cô trở về hỏi sao thấy chạy dữ vậy, sanh nghi liền mời thầy trở lại nhà. Vào nhà thấy vợ mặt máu me chảy rướm ra và nói thấy ấy vào nhà và đòi làm chuyện phi pháp, em không chịu nên bị thầy quào rách mặt. Nhìn lại thấy vị thầy có móng tay rất dài nên cũng sinh nghi, và cũng bị chồng cô ta cho một trận đòn nhớ đời. Nghe chuyện như vậy, các Tỷ-kheo về bạch Phật, Phật chế giới không được để móng tay dài... Chương nói về điều bộ là thuyết minh về các tội Thâu-lan-giá, Đột-kiết-la...

Tôi nói đại khái như vậy để các thầy, cô biết rằng, khi đức Phật diệt độ rồi, kiết tập Tam tạng mới có một bộ Luật đó là Bát thập tụng luật. Nhưng sau này vì hoàn cảnh biến thiên, đệ tử của Phật từ Bát thập tụng Luật đó mới xê dịch thêm bớt, mà tạo ra năm bộ Luật như hiện có. Nội dung năm bộ Luật khác nhau là khác nhau về chi tiết, chứ các phần chính đều giống nhau.

Riêng Tứ phần luật nội dung có bốn phần.

Nhưng bốn phần đó tóm tắt cũng chia ra hai phần mà thôi. Đó là phần giới chính của Tỷ-kheo và Tỷ-kheo-ni thọ và trì tụng, phần thứ hai là nói về hai mươi kiến độ, như đã nói ở trước.

34. Phân tích giới bốn

Vì sao gọi là giới bốn ? Đây là những giới bốn gốc, chính yếu của Luật tạng. Giới bốn của Tăng có 250, của Ni có 350 giới. Ngoài giới bốn chính còn có phần Kiến-độ dịch âm chữ Khandha, có nghĩa là nhóm, thiên, chương.

Phân tích giới bốn gồm có tám mục, 250 giới chia năm thiên và bảy tụ.

Năm thiên:

1. Ba-la-di có 4 giới.
2. Tăng tàn có 13 giới.
3. Ba-dật-đề gồm 30 xả đọa, 90 đơn đọa.
4. Đề-xá-ni có 4 giới.
5. Đột-kiết-la gồm 100 chúng học, 7 diệt tránh.

Bảy tụ:

1. Ba-la-di.
2. Tăng-tàn.
3. Thâu-lan-giá.
4. Ba-dật-đề.

5. Đế-xá-ni.
 6. Ác-tác.
 7. Ác-thuyết.
- } Đột-kiết-la

Năm thiên là nương ở chỗ tội nặng nhẹ của tội quá.

Bảy tự là những loại tự căn cứ ở tội tính và nguyên nhân của nó.

Thâu-lan-giá là phương tiện tội (tức nhân tội) của Ba-la-di và Tăng-tàn.

Ác-tác là tội nhẹ thuộc về thân.

Ác-thuyết là tội nhẹ thuộc về khẩu.

Đó là chia theo Tiểu thừa giới. Riêng Phạm Vong giới chia hai thiên và ba tự.

Hai thiên { 10 giới trọng
48 giới khinh

Ba tự { ... nhiếp luật nghi
(giới lìa ác)
... nhiếp thiện pháp giới
(giới hành thiện)
... nhiếp chúng sanh giới
(giới hóa tha)

35. Giải thích bốn Ba-la-di

Bốn Ba-la-di: Ba-la-di, Phạm tự là Pàràjika,

Tàu dịch là khí – bỏ vứt ra ngoài Tăng chúng. Tội Ba-la-di có bốn, là bốn tội phạm vào thì bị bỏ đi, vứt đi. Mặc bốn tội này coi như bỏ ra ngoài Tăng chúng, vì vậy gọi là khí (vứt bỏ). Phạm tội này gọi là bất cộng trụ, tức không được phép tham dự tất cả công việc của Tăng. Luận Du-dà-sư-địa cho rằng khi phạm bốn tội này gọi là Tha thắng – tức khi phạm tội này thì bị Ma thắng. Vì sao ? vì người tu sĩ ví như một chiến sĩ chiến đấu với bốn thứ ma: Ma phiền não, ma ngũ ấm, tử ma, thiên ma. Họ đánh bằng khí giới gì ? Họ chiến đấu bằng cách hành trì giới luật. Khi người tu sĩ không trì giới, không giữ giới thì thua bốn thứ ma đó, như vậy là Ma thắng. Do đó phạm bốn Ba-la-di cũng gọi là phạm Tha thắng. Tha là kẻ khác, thắng là hơn. Phạm tội để kẻ khác hơn gọi là Tha thắng. Nếu phạm tội này thì Ma hơn. Còn phạm tội dưới tội này thì còn dân co, chưa phân thắng bại.

36. Giải thích mười ba Tăng tàn

Mười ba Tăng tàn: Phạn tự là: Samgha-vasena. Phiên âm là Tăng-già-bà-thi-sa. Tàu dịch Tăng tàn. Tăng tàn có hai nghĩa:

a. Nghĩa thứ nhất: Giới luật là tính mạng của Tăng. Khi phạm Ba-la-di coi như chết hẳn. Còn

nếu phạm Tăng tàn thì như một người chết mà chưa chết hẳn, mới hấp hối thôi, nếu cấp cứu kịp thời, gặp thầy hay thuốc tốt thì có thể cứu được.

b. Nghĩa thứ hai: Phạm giới này nếu đủ hai mươi Tỷ-kheo hợp lại Kiết-ma đúng pháp, cho họ sám hối thì có thể tiêu diệt được tội này, nên gọi là Tăng tàn. Trong Căn bản nhất thiết hữu bộ gọi là Chúng giáo. Chúng là chúng Tăng, giáo là giáo dục. Chúng giáo có nghĩa phải có hai mươi vị Tăng giáo dục cho, cho sám hối thì mới hết tội.

37. Giải thích hai Bất định

Hai bất định: Vì sao gọi là Bất định ? Vì không dứt khoát tội đó là Ba-la-di hay Tăng tàn hay Ba-dật-đề. Nó có thể thành tội Ba-la-di hay tội Tăng tàn hoặc Ba-dật-đề theo lời trú tín Ưu-bà-di, là vị nữ cư sĩ có lòng tin thanh tịnh kiên cố, không nhất định nên gọi là Bất định. Hai tội này chỉ liên hệ giới bất dâm, chứ không liên hệ các giới khác.

38. Giải thích ba mươi Xả đọa.

Ba mươi tội Xả đọa: Phạm tự là Nissaggiya-pācittiya. Ni-tát-kỳ Ba-dật-đề là phiên âm. Tàu dịch là Xả đọa.

Tội xả và tội đoạ. Loại tội này là chỉ các Tỷ-kheo, đồ dùng đó khi phạm vào mà trái phép thì phải đoạ. Muốn sám hối tội đó thì phải ở giữa chúng hoặc đối một người mà xả đồ vật lấy dùng trái phép trước rồi sám tội sau.

Nói cách khác, khi đề cập đến tội xả đoạ là các vật sở hữu của Tỷ-kheo, như y, bát, tọa cụ... lại không làm thủ tục tác pháp thì phải làm phép xả vật, xả tội, chứa bỏ tâm lý chứa chấp, tàng trữ tài vật để khỏi đoạ lạc, nó gồm ba mươi giới. Ai phạm nên đưa các phẩm vật ấy ra giữa Tăng, từ bốn vị trở lên để xả và đối trước một vị Tỷ-kheo để nói tội và xin sám hối.

39. Giải thích chín mươi Ba-dật-đề

Ba-dật-đề (Pàcittiya). Tàu dịch là đơn đoạ. Nó liên quan đến các tội tiểu vọng ngữ, cố ý sát hại côn trùng, cùng với nữ nhơn đi chung đường v.v... gồm có chín mươi đơn đoạ là tội không dính dáng gì đến vật dụng hết. Phạm thì bị đoạ thôi, không cần xả, nên gọi là đơn đoạ.

40. Giải thích bốn Hối quá pháp

Bốn hối quá pháp. Ba-la-đề Đề-xá-ni (Pàtidesanniya), Tàu dịch là Hương bị hối. Phạm

tội này chỉ hướng tới một Tỷ-kheo khác, nói rõ lỗi lầm đã phạm và xin sám hối. Tóm lại là tội nhỏ, có thể hối cải, người phạm có thể nói tội với một Tỷ-kheo khác mà xin sám hối.

41. Giải thích một trăm học pháp

Một trăm học pháp. Phiên âm Phạn tự là Thúc-xoa-ca-la-ni (Sikkhà Karaniya). Tàu dịch là Chúng học. Chúng học pháp là những pháp cần nên học. Như các sinh hoạt hằng ngày, các oai nghi nhỏ nhặt.... Pháp này chủ yếu là tự trách lấy mình. Đây là tội nhỏ nhất, tội khó giữ nhưng hết sức dễ phạm. Khi biết phạm thì tự trách lấy mình để ăn năn, tự hứa lần sau không tái phạm là đủ.

42. Giải thích bảy Diệt tránh

Bảy Diệt tránh pháp. Tiếng Phạn là Adhika-ramāsama-thaàdharmàh. Tàu dịch là Diệt tránh pháp. Tức bảy phương pháp trị tội hay bảy cách thức để chấm dứt sự tranh cãi giữa chúng Tăng.

Phạm 100 học pháp và 7 Diệt tránh kết vào tội Đột-kiết-la, chỉ tâm niệm sám hối, học tập, là đủ.

Riêng về Tỷ-kheo-ni, Phật ưu đãi hơn.

1. Ba-la-di không phải bốn mà là tám.
2. Tăng tàn không phải mười ba mà là mười bảy.
3. Xả đọa bằng nhau.
4. Đơn đọa không phải chín mươi mà là 178.
5. Hối quá không phải bốn mà là tám.
6. Một trăm học pháp giống nhau.

Cộng tất cả là 348 giới. Chưa hết, Ngài còn trao thọ mạng Phật pháp cho Ni nữa. Đặc biệt là Ni có Tám kinh pháp, nhưng Tăng thì có nhị bất định, còn Ni thì không. Như vậy Ni hơn tám, Tăng hơn hai. Ni thì có ngũ thiên lục tự.

43. Tánh giới và già giới

Vì sao gọi là tánh giới và vì sao gọi là già giới ? Chữ này trong kinh Niết-bàn có cất nghĩa khá rõ. Những việc đó tự tánh nó là tội. Thí dụ, nói láo là tội nặng. Luân lý thế gian còn không chấp nhận việc nói dối, dầu rằng trong thiên hạ không ai là không có nói láo. Khi dạy luân lý, người ta khuyên không nên nói láo. Vì sao ? Vì nói láo là có tội, tự tánh nó là vậy. Có luân lý nước nào dạy nên ăn trộm dẫu, mặc dầu trong xã hội đó ăn trộm tràn lan, vì ăn trộm nó thuộc về tánh tội. Cái mà bản tính nó là tội thì dẫu tu hay không tu, xuất

gia hay tại gia, người người đều cho là có tội. Cho nên gọi là tánh tội. Tuy nhiên khác với thiên hạ là, một người tu sĩ khi đã phát nguyện trước Phật xin giữ giới đó, nếu vi đó phạm thì có tội phạm giới, còn đối với người không phát nguyện thì gọi là phạm tội chứ không phạm giới. Còn nếu họ ăn cắp, nói láo bất quá là phạm luật pháp thế gian mà thôi. Giết người có ai chấp nhận không ? Thế gian hoặc xuất thế gian cũng đều cho đó là tội ác. Còn biện minh cách này hay cách khác thì đó cũng chẳng qua là một cách chạy bớt tội mà thôi. Cơ bản giết người là có tội, nên gọi là Tánh tội.

Già tội có hai nghĩa:

- a. Ngăn sự cơ hiểm của thế gian.
- b. Ngăn sự phạm trọng giới.
- a. Thế nào là ngăn ngừa sự cơ hiểm của thế gian ?

Thí dụ: Làm một tu sĩ mà ở trần đi qua đi lại ngoài đường chắc chắn bị thế gian chê cười, mặc dầu không ăn cắp, không ăn trộm, không nói láo. Cho nên đã làm tu sĩ thì phải ăn mặc nghiêm chỉnh, đi đứng ngay thẳng, ăn nói chừng mực và dịu dàng để ngăn sự cơ hiểm của thế gian.

- b. Thế nào là ngăn chặn sự phạm trọng giới.

Ví dụ uống rượu không phải là phạm tánh tội, song khi có rượu vào dễ làm cho loạn trí, kích thích phạm các trọng tội. Vậy ngăn sự uống rượu là một cách ngăn sự phạm trọng tội.

44. Các yếu tố kết thành tội.

Mỗi loại tội, muốn kết nó là tội phạm thì phải có các yếu tố tạo thành. Thí dụ tội sát sanh, phải có đủ 5 yếu tố mới thành tội:

1. Đó là một vị Tăng hay Ni, giữ giới đủ, chưa xả giới.

2. Đối tượng sát sanh là người, không phải phi nhân hay vật.

3. Tưởng đúng đó là người. Còn khi tâm không bình thường, người mà tưởng là ma, quỷ thì không được.

4. Có ý cố sát.

5. Đã giết người đó mất mạng rồi.

Đủ năm yếu tố mới kết thành tội Ba-la-di về sát sanh. Giả sử trong đó đủ bốn yếu tố, còn một yếu tố không đúng, ví dụ người mà tưởng là phi nhân, thì chỉ mắc tội thượng phẩm độc đầu Thâu-lan-giá, chứ không kết vào tội Ba-la-di.

Tội đại vọng ngữ: muốn kết tội này trước hết đó là Tỷ-kheo như pháp, còn Tỷ-kheo không như pháp thì không thành tội đại vọng ngữ. Người không có pháp Tỷ-kheo thì dù họ có nói tôi bay lên trời hay chui xuống đất, có xưng gì đi chăng nữa thì cũng không mắc tội đại vọng ngữ. Nhưng nếu Tăng, Ni có thọ giới Tỷ-kheo, Tỷ-kheo-ni mà nói thì mắc tội đại vọng ngữ. Thứ hai, đối với đối tượng mình nói, họ phải hiểu, nếu không hiểu thì cũng không kết tội được. Ví dụ, mình nói với người khác, mình chứng A-la-hán rồi, nhưng họ không biết A-la-hán là gì thì cũng không kết tội mình đại vọng ngữ được. Các giới khác cũng phải đủ các yếu tố mới thành tội chứ không riêng hai giới này mà thôi.

Trong các tội trên vừa nêu, tội Ba-la-di là bất khả cứu, nặng lắm rồi, như bệnh ung thư giai đoạn cuối cùng đang chờ đợi tử thần. Còn tội Ba-dật-đề, Đề-xá-ni, Chúng học pháp, xem như bệnh đau đầu, sổ mũi, không có gì phải nguy cấp cả. Chỉ có tội Tăng-tàn hơi dây dưa một chút, nó đang nằm giữa làn ranh sống và chết. Phạm tội này có tính chất phức tạp. Phạm Tăng tàn, trong mười ba giới thì có bảy giới là đơn độc phạm, còn sáu giới kia thì phải có Chúng Tăng tham dự. Ví dụ: tội Tăng tàn

thứ sáu, vô chủ tự vị kỳ tác ốc. Nghĩa là không có vị thí chủ nào làm nhà cho mà tự mình làm lấy thì phải trình với Chúng Tăng để Tăng chỉ chỗ cho mà làm. Nếu không trình mà làm quá lượng thì phạm Tăng tàn, vì có liên hệ người khác, chứ không đơn độc làm mà phạm liên. Trường hợp trên nếu không có Chúng Tăng mà ở đơn độc một mình thì không phạm. Nếu có Tăng chỉ chỗ mà mình làm quá lượng thì mới phạm. Trường hợp không có Tăng nào chỉ chỗ mà làm thì không phạm. Cho nên có liên hệ với người khác. Hoặc tội thứ bảy: Hữu chủ vị kỳ tác. Nghĩa là có thí chủ làm cho mình nhưng mình cũng phải nhờ Tăng chỉ chỗ vô nạn xứ, vô phòng xứ, nếu không nhờ Tăng chỉ chỗ vô nạn xứ, vô phòng xứ mà cứ tự ý làm thì phạm Tăng tàn. Vì nó có liên hệ với người khác. Còn bốn tội Tăng tàn khác là tội thứ mười, mười một, mười hai, mười ba thì phải qua ba lần Tăng Kiết-ma can gián. Nếu làm mà chưa có can gián thì không phạm. Nếu mới can gián một lần, hai lần mà bỏ thì phạm Thâu-lan-giá, chứ chưa thành tội Tăng tàn thật sự. Đó cũng có liên hệ người khác. Nếu không ai can gián mà làm thì phạm tội Thâu-lan-giá thôi. Còn khi phạm thì xử trị khác. Nếu như không che dấu mà tự phát lộ ra thì bị hành lục dạ Ba-na-đỏa. Nghĩa là sáu đêm làm một hạnh khiêm cung là hạ mình

xuống để phục vụ các vị thanh tịnh Tăng khác, tự mình hoan hỷ làm chuyện đó và làm như vậy để Chúng Tăng hoan hy, gọi là duyệt ý, ý hỷ. Nên gọi lục dạ Ba-na-đỏa là lục dạ ý hỷ. Theo kiết-ma cũng gọi là hạ ý kiết-ma hay là chiết phục Kiết-ma chứ không phải là kiết-ma vĩnh tấn (mặc tấn). Đó là trường hợp tự phát lộ chứ không che dấu, không phủ tàng. Còn trường hợp phủ tàng, phạm Tăng tàn mà che dấu, thì tùy theo số ngày phủ tàn mà phạt biệt trú. Nếu che dấu tội Tăng tàn hai ngày thì phạt hai ngày biệt trú, ba ngày, bốn ngày... thì phạt ba và bốn ngày biệt trú... Tóm lại che bao nhiêu ngày phạt bấy nhiêu ngày. Trong khi biệt trú không được làm 35 việc là không được thọ giới cho người, không được làm y chỉ cho người... nếu biệt trú nửa chừng mà phạm lại thì bắt biệt trú lại từ đầu, gọi là bốn nhật trị.

Trường hợp phá hòa hợp Tăng. Khi có người phá hòa hợp Tăng thì các vị Tỷ-kheo cũ, hay các vị Tỷ-kheo khuyên can bỏ, nếu khuyên can không bỏ thì đưa ra giữa Chúng Tăng ba lần Kiết-ma, ba lần can, nếu mới tác bạch một cho đến hai lần mà bỏ thì phạm Thâu-lan-giá, đủ ba lần can mà không bỏ thì phạm Tăng tàn. Người bạn đảng với người phá hòa hợp Tăng cũng ba lần can gián như vậy

mà không bỏ mới phạm Tăng tàn. Người hành Ô-tha-gia hành ác hạnh, đã ba lần can gián mà không bỏ mới phạm Tăng tàn, hoặc ác tánh bất thọ như ngữ, khuyên mấy cũng không nghe, thì đưa ra giữa Chúng Tăng, ba lần Kiết-ma can gián mà không nghe mới phạm Tăng tàn. Như vậy bốn tội này là có liên hệ với chúng mới phạm.

Tóm lại, trong mười ba tội Tăng tàn, sáu tội có liên hệ với người khác mới thành tội. Còn nếu không liên hệ thì không thành tội. Thí dụ như phạm Tăng tàn mà không có ai can gián thì chỉ phạm Thâu-lan-giá mà thôi. Phạm Thâu-lan-giá thì chỉ đối trước bốn người sám hối, ba người hay hai người tùy theo tội nặng nhẹ. Nó không dứt khoát như Tăng tàn phải đủ hai mươi Tăng thì sám hối mới được. Trường hợp tìm ra hai mươi Sư họp lại cũng khó, lẽ tất nhiên sư phải đang hoàng, còn Sư bị Tăng tàn không sám cũng không sao. Trong luật cũng có mặt sám hối khác không cần phải đủ hai mươi.

45. Sáu trường hợp đặc biệt đối thủ sám tội Tăng tàn.

Luật Căn bốn Tát-bà-đa bộ Luật Nhiếp quyền bốn có nói rằng: Có sáu hạng người phạm tội

Chúng giáo (tội Tăng tàn) có thể đối với một Tỷ-kheo mà nói lên tội của mình thì được thanh tịnh. Điều này đặc biệt, lâu nay ít nghe. Sáu hạng người đó là ai ?

1. Là người thông hiểu Kinh tạng.
2. Là người thông hiểu Luật tạng.
3. Là người thông hiểu Luận tạng.

Nếu ba hạng người này rồi có phạm Tăng tàn thì có thể du di một chút, chứ họ thông hiểu Kinh, Luật, Luận đâu phải hạng tầm thường. Xét ra, họ cũng có sự tu hành kiên trì, chí nguyện cũng cao cả như thế nào mới thông thạo Kinh, Luật, Luận như vậy chứ, còn nếu biếng nhác, ăn chơi thì thông hiểu Kinh, Luật, Luận sao được. Thành thử với hạng này không thể bắt phải trước hai mươi Sư để xin sám hối (nên nhớ kết tội thì có thể bốn người mà xuất tội Tăng tàn thì phải đủ hai mươi). Họ chỉ cần đối trước một vị Sư thanh tịnh nói tội của mình ra thì được thanh tịnh.

4. Là hạng người có tánh biết hổ thẹn, biết tầm quý, không phải ù lì, ương ngạnh, có tội mà dương dương tự đắc.

Hạng người này có tội là xấu hổ lắm, nên khi phạm tội Tăng tàn cũng không buộc trước hai mươi Sư xuất tội mà có thể trước một vị Sư thanh

tịnh sám hối, nói lên tội của mình là thanh tịnh. Chúng ta biết hạng người biết xấu hổ nếu khi họ biết lỗi của họ bị đem ra nói giữa chúng Tăng đông đảo như vậy, họ xấu hổ có thể tự tử, bỏ giới hạnh thôi tu ngay.

5. Là hạng Thượng tọa trưởng lão (Trưởng lão trong chúng). Ở trong Chúng mà có một vị Trưởng lão lớn nhất thì tất nhiên vị này cũng đã dày công tu học như thế nào, mới được tôn xưng là Trưởng lão. Còn ăn rồi đi chơi rong thì ai tôn lên Thượng tọa trưởng lão ! Như vậy nếu có lỗi phạm Tăng tàn thì có thể đối với một vị Tăng thanh tịnh sám hối thì hết tội. Chứ còn một vị Thượng tọa trưởng lão trong Chúng đem ra giữa Chúng, mà Chúng đều là hạ tọa là đệ tử, mặc dầu không phạm Tăng tàn mà xin sám hối với hạ tọa, sám sao được ! Việc này trong Luật cũng có châm chước, có công có tội cũng phải cân nhắc, chứ làm ông Thượng tọa trưởng lão tu cũng bạc đầu, và phải có trình độ mới tới mức đó, lỡ có phạm đem ra xử cũng khó, và lại chúng Tăng còn nương nhờ nơi ông nhiều chuyện lắm.

6. Là hạng người đại phước đức. Đức Phật có nói rằng: Có trường hợp lấy một nắm muối bỏ vô trong chén nước, chén nước mặn uống không được.

Trường hợp đó y như trường hợp người có ít việc thiện quá, bảy giờ họ làm một việc ác thì hẳn cũng lấy ác luôn, như nước mặn uống không được. Nhưng cũng có trường hợp lấy một năm muối bỏ trong một cái bể nước, biển nước hay hồ nước, nước đó vẫn uống được. Trường hợp người đại phước đức cũng y như thế, y như hồ nước đó. Bảy giờ lỡ có phạm Tăng tàn như bỏ một năm muối, nó cũng không làm cho hồ nước đó uống không được, mà vẫn dùng được như thường. Đại để, nó có ý nghĩa như thế.

46. Sáu trường hợp tâm niệm sám diệt tội Tăng tàn.

Lại có một bốn khác trong Hành Sự Sao quyển hạ, nói ý hơi khác một chút. Cũng nói có sáu hạng người phạm Tăng tàn có thể tâm niệm sám (Bên Căn bốn tát-bà-đa bộ thì đối thủ sám) của Đạo Tuyên Luật sư, Tổ sáng lập Luật tông viết.

1. Hạng Thượng tọa phạm Tăng tàn. Khi thấy như thế các người khác sinh tâm kiêu mạn, tức họ cũng có lỗi, cùng mất nhờ, cho nên đức Phật nói nếu thượng tọa đó nhất tâm sinh niệm sám hối thì được thanh tịnh.

2. Hạng Thượng tọa mà cả Tăng, tục thiện

hữu đa số đều biết tiếng tăm. Đối với hạng này nếu có phạm Tăng tàn cũng không xử như người khác, đem ra giữa chúng Tăng đủ hai mươi sư xuất tội, mà họ có thể tâm niệm sám thì được thanh tịnh.

3. Hạng đa tâm quý. Là hạng người mà động tịnh gì là biết tâm quý, nếu đem ra giữa Chúng Tăng đông đủ hai mươi Sư xuất tội thì họ mắc cơ có thể xả giới bỏ tu, hay có thể xấu hổ chết đi thôi vì họ nhạy cảm. Nếu họ tâm niệm sám thì được thanh tịnh.

4. Là hạng người bệnh quá nặng, giữ không được, không đủ sức mà sám hối...

5. Là hạng người ở trú xứ một mình mà phạm Tăng tàn, không đủ hai mươi vị Tỷ-kheo thanh tịnh để cầu sám hối, mà đi qua xứ khác thì gặp giặc, bị giặc hại mà chết, tự nhiên mọi sự đều hết, nên họ có thể tâm niệm sám.

6. Là ở trong Chúng Tăng của mình đang ở, không có ai thanh tịnh hết. Vị này biết lỗi, đi qua xứ khác tìm các vị Tăng thanh tịnh để xin sám hối, nhưng lỡ đi giữa đường bị giặc giết chết, sự việc cũng hết.

Sáu hạng này, đức Phật nói nhất tâm sinh niệm như pháp sám hối thì người đó được thanh tịnh, khi chết được sanh Thiên thượng.

47. Sám hối tội Ba-la-di và Tăng tàn

Chúng của Phật có Chúng hai mươi người, có Chúng mười người, có Chúng bốn người, có Chúng ba người, có Chúng một người và tự tâm sám. Chúng mười người là Chúng khi thọ đại giới. Trong giới của Phật chế, thì tội Ba-la-di là tội nặng nhất. Muốn sám hối thì phải sám với hai mươi người. Nhưng nói tội Ba-la-di mà sám hối với chúng hai mươi người được sao ? Vì Ba-la-di là tội bất khả sám. Nhưng khi nói sám với hai mươi người là trường hợp người phạm biết ăn năn hối hận, nếu bất tội không cho sám thì họ có thể buồn nản và tự tử. Họ thương chiếc áo cà-sa, ưa đời sống tu sĩ quá, vì vậy khi phạm họ cũng rất ăn năn hối hận. Trường hợp này luật cũng cho phép họ học pháp Ba-la-di. Người muốn học pháp Ba-la-di cũng đối trước Chúng Tăng hai mươi người để xin phép và Chúng tăng hai mươi người Kiết-ma cho phép học pháp Ba-la-di. Khi được phép rồi vẫn không được tham dự Tăng sự, chỉ được giữ hình thức tu sĩ ở trong chùa. Trường hợp sám với hai mươi người là trường hợp này, nhưng chỉ dành cho Tăng chứ Ni không có chuyện sám này.

Muốn sám hối tội Tăng tàn thì sám hối với

ai ? Tăng phạm tội Tăng tàn, nếu không che giấu thì trong 6 đêm hành Ma-na-đoã, phải sám hối trước Tăng 4 vị trở lên. Còn Ni thì trong 15 hôm hành Ma-na-đoã, phải sám hối trước 2 bộ Tăng, mỗi bộ 4 vị trở lên. Khi tác pháp xuất tội, thì phải đủ 20 vị Tăng xuất tội cho Tăng, và 20 Tăng, 20 Ni xuất tội cho Ni. Nếu thiếu thì tội Tăng tàn không hết.

48. Sám hối tội Thâu-lan-giá.

Muốn sám hối tội Thâu-lan-giá thì sám với ai ? Tùy theo Thượng phẩm, Trung phẩm, Hạ phẩm Thâu-lan-giá mà sám. Thượng phẩm sám với hai mươi người, Trung phẩm sám với bốn người, Hạ phẩm sám với ba người. Tội này thì sám hối được.

49. Sám hối tội Ba-dật-đề - Đề-xá-ni - Đột-kiết-la.

Sám hối tội Ba-dật-đề thì trước một người, Đề-xá-ni cũng vậy. Còn tội Đột-kiết-la sám hối với ai ? Không sám hối với ai hết, mà khi xảy ra, mình tự trách lấy lòng mình thôi. Thí dụ, khi mình làm điều gì đó biết là sai, nghĩ rằng: tôi ăn năn quá, bậy quá, mình làm điều đó sai quá, sau này không nên làm nữa. Thế là hết tội.

Muốn sám hối thì phải tìm vị Tỷ-kheo nào

không có tội mà sám, còn tìm những vị có tội mà sám thì cá mè một lứa, coi như huế, không sám gì hết.

Tăng, Ni là chúng xuất gia, nhưng Ni có nhiều giới hơn. Cho nên có những giới Ni, Tăng đồng nhau, nhưng cũng có những giới Ni, Tăng khác nhau. Phạm cũng như thế. Trong giới sát, đạo, dâm, vọng, Tỷ-kheo, Tỷ-kheo-ni phạm thì ghép vào tội Ba-la-di, còn Sa-di, Sa-di-ni phạm thì bị tội Đột-kiết-la, đuổi ra khỏi chùa mà thôi. Vì sao ? Vì Sa-di, Sa-di-ni không cùng cộng trú thuyết giới, cho nên có phạm cũng không gọi là phạm tội Bất cộng trú, chỉ không cho thọ giới tiếp nữa mà thôi.

50. Mười tám việc đưa đến phá hòa hợp Tăng

Trong Học pháp có một giới cần phải nhận định cho rõ là giới phá hòa hợp Tăng. Tăng từ 4 vị trở lên, không biệt chúng mà đồng một Kiết-ma, đồng một thuyết giới, gọi là Tăng hòa hợp. Có 18 việc dẫn đến sự phá Tăng hòa hợp. 1. Pháp nói là phi pháp (như Tám chánh đạo là con đường duy nhất đưa đến Niết-bàn lại cho không phải hoặc không duy nhất). 2. Phi pháp nói là Pháp (trái với trên). 3. Luật, nói là phi luật. (Tám thánh đạo là

nền tảng của luật, lại nói là không phải. Hoặc bốn Thánh chủng là luật, lại cho là không phải luật). 4. Phi luật nói là luật (trái với trên). 5. Phạm nói là không phạm. 6. Không phạm nói là phạm. 7. Phạm khinh nói là phạm trọng. 8. Phạm trọng nói là phạm khinh. 9. Phạm hữu tàn nói là vô tàn (tàn là dư tàn, phạm những tội có thể sám hối là hữu tàn, còn tội Ba-la-di không thể sám hối gọi là vô tàn). 10. Phạm vô tàn nói là tàn (trái với trên). 11. Tội thô ác nói là phi thô ác. 12. Tội phi thô ác nói là thô ác. 13. Thường sở hành nói là phi thường sở hành (pháp thường sở hành chỉ cho Tám Thánh đạo, Pháp phi thường sở hành chỉ cho 5 điều của Đề-bà-đạt-đa). 14. Phi thường sở hành nói là thường sở hành. 15. Chế nói là phi chế (điều luật Phật cấm chế nói là không phải cấm chế). 16. Thuyết nói là phi thuyết (Những điều do chính Phật dạy nói là không phải). 17. Phi thuyết nói là thuyết.

Duyên khởi từ Đề-bà-đạt-đa.

Trong Luật nói phá Tăng có hai thứ:

- a. Phá Kiết-ma tăng.
- b. Phá Pháp luân Tăng.

— Phá Kiết-ma Tăng là ở cùng trong một giới, tách ra để bố-tát riêng, hoặc phá không để cho Tăng Kiết-ma.

— Phá Pháp luân Tăng. Pháp luân gọi là Bát chánh đạo... Phật chuyển Pháp luân, chuyển Tứ đế, Bát chánh đạo pháp luân. Bây giờ khiến Tăng bỏ Bát chánh đạo pháp luân của Phật để nhập vào tà đạo gọi là phá Pháp luân Tăng. Trường hợp phá Pháp luân Tăng phạm tội ngũ nghịch, nhưng nó là tội khả hối chứ không phải là tội Ba-la-di, mà là tội Tăng tàn. Còn phá Kiết-ma Tăng không phải tội ngũ nghịch mà là tội khả sám thuộc Thâu-lan-giá. Phá Pháp luân Tăng ít nhất là phải có chín người. Trong Chúng chín người đó tách ra năm người, một người xưng là Phật và đưa lên một giáo thuyết khác với Phật. Bốn người kia phụ họa theo giáo thuyết tự xưng là Phật đó. Như vậy là họ phá Chúng Tăng đang nghe theo Pháp luân của Phật nên gọi là phá Pháp luân Tăng. Phá Pháp luân Tăng chỉ xảy ra khi Phật còn tại thế. Còn sau khi Phật nhập diệt không còn nạn phá Pháp luân Tăng nữa. Dẫu các Tổ bên Tàu có lập ra tông này phái nọ, không phải là phá Pháp luân Tăng, bởi vì các Tổ đều tôn Phật làm giáo chủ. Thứ đến, như hiện nay bà Thanh Hải tự xưng là Vô thượng sư, hay ở nước ta có người tự xưng là U minh giáo chủ, hay là gì gì đi nữa cũng không thành vấn đề vì họ không phải là Tỷ-kheo nên cũng không gọi là phá Pháp luân Tăng, vì họ có thành Tăng đâu mà gọi là phá Tăng.

Phá Pháp luận Tăng là ngày xưa Tỷ-kheo Đề-bà-đạt-đa đi tranh với Phật, rủ thêm bốn người là Tỷ-kheo Tăng-Bạt, Kiến-trà-bạt-đa, Câu-bà-ly, Ca-lưu-đề-xá với thầy là năm, kết bạn với nhau, khất thực từ nhà nọ đến nhà kia. Phật nói các thầy không được biệt chúng khất thực như vậy. Tỷ-kheo Đề-bà tức giận và nói “Như Lai Sa-môn đã chận đứng miếng ăn của người khác, cho nên thầy rắp tâm phản, tách riêng thành chúng và xướng lên năm pháp khác với Phật, cho hơn Phật”.

Thứ nhất, Phật chế: Thường hành khất thực, thứ đệ khất thực, nếu có ai mời ăn thì chấp nhận, nếu có ai hỷ cúng cũng chấp nhận. Bây giờ Đề-bà-đạt-đa trái lại lời Phật, thấy chủ trương ai cúng cũng không ăn, ai mời thọ thực cũng không nhận, ai cho thầy cúng không lấy, chỉ có đi khất thực mà ăn thôi.

Thứ hai, Phật chế: Phấn tảo y, tức y lược vải vút bỏ ở bãi tha ma, đem về tẩy rửa cho sạch mà may y. Tuy nhiên, nếu có ai cúng y cũng nhận lãnh. Bây giờ thầy chủ trương: Phấn tảo y là y chính, còn ai cúng y mới thầy cũng không nhận.

Thứ ba, Phật chế: Lộ địa tọa hay thọ hạ tọa, nhưng nếu có ai cúng tinh xá, cúng chùa thì cũng ở. Thầy nói không được, thầy chỉ ngồi dưới đất trống

hay dưới gốc cây mà thôi, còn nếu ai cúng chùa, tình xá, giảng đường... thấy cũng không nhận.

Thứ tư, Phật chế: Không được ăn bơ, dầu để cách đêm. Thấy nói dầu không cách đêm cũng không được ăn.

Thứ năm, Phật chế: Tùy thí đặc thực, được phép thọ tam tịnh nhục là bất kiến, bất văn, bất nghi. (Tức không thấy người ta giết, không nghe tiếng kêu của vật bị giết và không nghi người ta giết để cúng cho mình). Thấy chủ trương, dầu có cúng cũng không ăn.

Năm pháp đó ngược lại bốn ý của Phật. Thấy chế ra giới của thầy không dính gì với Bát chánh đạo, Bát chánh đạo là chánh Tri kiến, chánh Tư duy, chánh Ngũ, chánh Nghiệp, chánh Mạng, chánh Tinh tấn, chánh Niệm, chánh Định. Phật cho tu như vậy mới đặc đạo, nhưng thầy nói tu như thầy mới đặc đạo, bằng cách chế năm điều như trên, không cần Bát chánh đạo. Thấy chế ra một giáo thuyết và thầy tự xưng là Phật nên thầy bị ghép vào tội phá Pháp luân Tăng. Nhưng tội đó theo luật là tội Tăng tàn. Nếu phá như vậy mà không ai can ngăn cả cũng không phải là tội Tăng tàn. Tội Tăng tàn như trong Luật nói là nếu có bạch tứ Kiết-ma can gián xong, mà thầy không bỏ

mới mắc tội, nhưng mới bạch nhị kiết-ma mà thấy bỏ thì chỉ phạm Thâu-lan-giá. Có những trường hợp làm nhưng không phạm là trường hợp mới ngăn đã bỏ. Thứ hai là khi Phật chưa chế giới đó. Thứ ba, nếu chúng tăng muốn kiết-ma một tội nào mà phi pháp biệt chúng kiết-ma, phi pháp hòa hợp chúng kiết-ma, như pháp biệt chúng kiết-ma, như pháp tương tợ biệt chúng kiết-ma, như pháp tương tợ hòa hiệp chúng kiết-ma, thì đều vấp phải Kiết-ma phi tướng, dầu có ba lần khuyên, mà vì Kiết-ma không đúng đó, kết tội cũng không thành.

Cho nên bên xử tội phải đúng tư cách một ông Luật sư làm đủ thủ tục mới kết tội được, trái lại không phải là Luật sư, làm không đúng thủ tục thì lại càng không kết tội người ta được. Mặc dầu người đó có tội. Ví dụ nếu thấy là ông Tăng, thấy đang sửa soạn phá hòa hợp Tăng, nhưng tôi chặn hành động phi pháp ấy lại, dầu tình giữa thầy và tôi có sứt mẻ, cũng không gọi là phá Tăng, hoặc kết tập một hai ba người làm kiết-ma để phá Tăng cũng không gọi là phá Tăng vì không đủ năm người, hoặc phá những kẻ ác trí thức, những người muốn làm tổn hại hay sắp sửa làm tổn hại cho Tăng, cho Pháp, cho Hòa thượng, cho A-xà-lê, làm cho mất chỗ ở, cũng không gọi là phá Tăng.

Phá pháp luân Tăng này bất kỳ Tăng cùng ở

nội giới ngoại giới đều phá được hết, còn phá Kiết-ma Tăng là cùng ở trong một giới mới phá Kiết-ma Tăng được. Phá pháp luân Tăng chỉ có Tỷ-kheo còn Ni không phá được. Vì Ni không làm Phật được nên không phá được. Phá Kiết-ma Tăng là phải ngồi chung lại Kiết-ma, bỏ thăm, tách ra mới phá, chứ không phải tới ngày Bố-tát bỏ đi chơi gọi là phá Tăng. – Thí dụ hôm nay có hai mươi người, mới vô giới trường mười hai người, còn tám người bỏ đi chơi. Tám người không vô đó gọi là phá được không ? Không được. Khi nào ngồi lại, bỏ thăm, có người xúi sử, không chịu ngồi chung với nhau nữa, tách ra Bố-tát riêng biệt giới mới gọi là phá kiết-ma Tăng. Nếu có ai vô trong giờ Bố-tát mà la lối ồn ào cũng không phải là phá Kiết-ma Tăng mà chỉ phạm tội ô cấu Tăng, phá pháp lục hòa, phạm pháp nhưng không phạm giới. Tăng Kỳ luật nói: Nếu biết một số người muốn phá Tăng, thì các vị Tỷ-kheo nên can họ đừng phá. Vì phá Tăng mang tội nặng lắm, bị dọa địa ngục, khổ sở vô cùng. Và dụ dỗ họ; nếu thấy cần y tôi cúng y, cần áo tôi cúng áo, cần tứ sự cúng dường, tôi xin cúng hết. Nếu Thấy đó không chịu, thì nên đến vị Ưu-bà-tắc thân cận thấy đó nhờ khuyên họ đừng phá Tăng mà mang tội, thôi đừng nên phá Tăng, nếu cần gì tôi xin cúng dường hết. Thậm chí nếu thấy tu không

được thì tôi sẽ cưới vợ cho, nhưng thấy đừng phá Tăng. Thế cho hay trong Luật nói khi một người làm ông Tăng, Phật thấy quý lắm. Vì thấy quý cho nên thấy lỡ có phạm giới thì cũng tìm đủ mọi cách để giải sự phạm giới của thầy, chứ không trị liên. Phải ba lần can gián đã, trước khi can gián thì phải nhờ ông này bà kia có thân có thể đến can đến khuyên, dụ dỗ vật chất khuyên đừng phá Tăng. Nếu tu không được thì tôi cưới vợ giúp đỡ chứ đừng phá Tăng. Nếu cố tình không chấm dứt thì bắt thăm khu xuất ông đi ra khỏi chỗ ấy mà thôi. Khi đã đuổi ra khỏi địa phương ấy rồi thì phải xưng lên rằng: “Các Đại đức, ông phá Tăng đi đến chỗ đó nên thận trọng, chớ để cho người khác họ lắm, đi theo”. Cho nên khi đã kiết-ma trục xuất thì ông đi đến đâu phải thông báo cho họ biết, để cảnh cáo họ, kéo họ không biết Chúng Tăng đuổi ông đó. Nói tóm, có hai cách phá hòa hợp Tăng.

1. Phá Pháp luân Tăng. Trường hợp Đề-bà-đạt-da phá Pháp luân Tăng khi Phật còn tại thế. Sau khi Phật nhập diệt không có phá Pháp luân Tăng. Cách thức phá là: Tự xưng Phật riêng, có Pháp riêng, không nghe theo Pháp luân của Phật.

2. Phá Kiết-ma Tăng: Trường hợp trong cùng một kiết giới, cùng một thuyết giới, cùng một kiết-

ma, đồng giới. Tất cả mọi việc gì cũng cùng một kiết-ma hết. Nhưng bây giờ có người sinh sự, lập ra một nhóm tạo ra sự bất hòa, rồi đưa đến kiết-ma, tập hợp lấy biểu quyết, kiết-ma tách ra làm hai nhóm, gọi là phá kiết-ma Tăng.

51. Thế nào là tăng ?

Tăng, Phạn tự là Sangha, Tàu dịch là Hòa hợp chúng. Văn tắt gọi là Tăng. Đức Thế Tôn sau khi thành đạo, sơ chuyển pháp luân Tứ đế để độ cho năm anh em Kiều-trần-như (Ajnata kaudinga) A-thấp-bà (Asvjit), Bạt-đề (Bhadrika) Ma-ha Ma-nam (Māhamānan) và Thập-lực-ca-diếp (Dāśhadakasya). Ngồi Tam Bảo hình thành từ đây. Về Ni, Phật đã độ cho Maha Ba-xà-ba-đề (Maha Pralapati) và công chúa Da-du-đà-la cũng được Phật độ cho xuất gia, từ đấy Tỳ-kheo-ni bắt đầu hình thành.

Thường thường khi nói đến Tăng in tưởng chỉ cho Tỳ-kheo, chư Tăng là chỉ cho Tỳ-kheo, chư Ni chỉ cho Ni bộ. Nói như vậy có hơi gượng ép, áp đặt. Thực ra chữ Tăng là nói chung hết. Đó là Tỳ-kheo, Tỳ-kheo-ni Tăng. Tăng có nghĩa là hòa hợp chúng. Chúng đây gồm bốn người trở lên. chúng này phải hòa hợp gọi là Tăng. Ni cũng vậy. bên Tăng gọi là Tỳ-kheo Tăng, bên Ni gọi là Tỳ-

kheo-ni Tăng. Khi gọi là Tăng, một người cũng gọi là Tăng là không đúng. Một người sở dĩ là Tăng vì họ ở trong đoàn thể bốn người trở lên, đồng giới, đồng thuyết giới, đồng kiết-ma, ... Riêng một cá nhân thì gọi là Tỷ-kheo thôi. Cho nên khi gọi Tăng là nhóm bốn người người trở lên. Còn gọi Đại đức Tăng có hàm ý tôn trọng toàn thể các vị xuất gia, các vị có tu hành, có giới hạnh.

52. Đại giới

Trong Luật nói, bên Tăng kiết giới rộng nhất là 10 câu-lô-xá tức khoảng 18 km. Nếu ở giữa là giới trường thì bên này 9 km bên kia 9 km để Tăng ở hai bên cùng tới dự Bố-tát cho tiện. Nếu vị nào sợ đi không kịp thì phải đi sớm để kịp Bố-tát. Còn phía bên Ni kiết đại giới là một Câu-lô-xá tức khoảng 1km8. Đó là Đại giới lớn nhất.

Còn đại giới nhỏ nhất là trong một Già lam. Thí dụ tại chùa Từ Đàm, tôi kiết một đại giới, nếu chúng Từ Đàm có bốn người trở lên thì nửa tháng phải thuyết giới. Sự thuyết giới đó có nghĩa rằng, với các vị Tăng cùng sống chung, nửa tháng phải họp mặt lại để kiểm điểm hành động của nhau như giới mình thọ có giữ đúng không, phạm hay không

phạm, nhắc nhở cho nhau trong vấn đề tu hành. Nếu có phạm phải lo sám hối. Cho nên nếu trong chùa có đủ bốn người trở lên có thể kiết giới trường trong một Già lam để thuyết giới, mỗi nửa tháng là đúng luật. Khi đã kiết giới rồi, đến giờ thuyết giới, nếu trong chúng hôm đó có ai vắng mặt vì lý do gì không dữ dục là mắc tội biệt chúng. Ở Hà Nội, chùa Quán Sứ và chùa Bà Đá cách nhau một km nhưng bên nào thuyết giới bên đó, chứ chư Tăng không đi qua lại. Khi chùa có vị khách Tăng đến ở trọ, gặp ngày thuyết giới, vị khách đó coi như đồng thuyết giới với chúng Tăng đó. Nếu vị Tăng không thuyết giới và không nói dữ dục thì coi như biệt chúng. Vì vậy tôi và Hòa thượng Thích Minh Châu ra công tác Phật sự tại Hà Nội, ở chùa Quán Sứ, khi đúng ngày thuyết giới, có một vị Tăng Tri sự trong chùa tới tin cho biết. Thưa hai Hòa thượng sáng nay Bố-tát. Nếu mình làm thỉnh là chấp nhận đi Bố-tát. Nếu bận việc thì nói tôi xin dữ dục, còn không nói mà đi là mắc tội biệt chúng. Trường hợp mình là khách Tăng, họ không cho mình biết mà cứ thuyết giới là kiết-ma phi tướng. Trường hợp đó cũng y như tại Giáo hội tỉnh Thừa Thiên ngày trước các chùa vẫn đến thuyết giới tại

chùa Linh Quang, mà tại chùa Báo Quốc, Hòa thượng Trí Thủ vẫn kiết giới cho chúng Tăng bên đó thuyết giới. Và ngay bây giờ phía bên Ni cũng có ba chỗ thuyết giới là Diệu Đức, Hồng Ân và Diệu Viên như vậy vẫn đúng luật.

Sở dĩ lâu nay có nơi Giáo hội tập trung chung trong một tỉnh tại một điểm để thuyết giới dò là ngầm đồng ý với nhau và để nhắc nhở nhau trong vấn đề tu hành. Trong đó, người khôn vẽ cho người dại, người hay nhắc cho người dở, là ý như thế. Còn nếu để từng chùa riêng, chùa tôi bốn người mà người nào cũng kém hết, thuyết giới cũng được đó nhưng không thông thì không hay. Thôi thì hòa đồng chung, trong đó người hay kèm người dở thì nó hay hơn. Phải hiểu rõ nội dung đó và phải biết Đại giới và giới trường là như vậy đó.

53. Giới trường

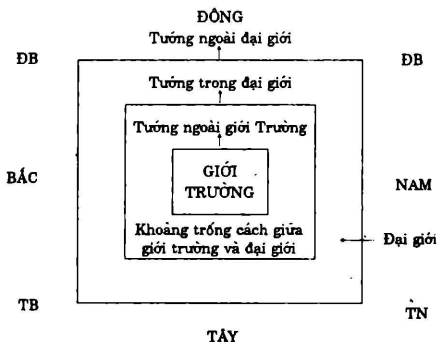
Vì sao phải kiết giới trường ? Ví dụ trong chúng có ba mươi người, thông báo sáng nay đến thuyết giới. Khi đến, thấy này tới góc này đợi, thấy kia đến góc kia đợi, thấy khác tới góc nọ ngồi, ngồi đợi nhau mãi hoài không biết thuyết chỗ nào ? Vì

thế phải quy định một chỗ, một giới trường nhất định nào đó để thuyết giới. Cho nên khi đến thuyết giới ai cũng đến đó hết. Ai không đến được thì xin dữ dục. Khách Tăng có mặt trong ngày thuyết giới cũng phải dự thuyết giới, Nếu Tăng địa phương hay Tăng thường trú không báo cho họ biết để thuyết giới là Kiết-ma phi tướng. Họ không biết không đến không dữ dục là mạng tội biệt chúng.

Tóm lại, sở dĩ có kiết giới trường là vì đại giới rộng quá, nếu không kiết một chỗ cho chúng Tăng biết thì khi có việc cần bốn người, hoặc mười người làm mà bắt chúng Tăng ba mươi, hay bốn mươi người họp lại thì phiền phức và mất thì giờ quá. Thí dụ việc thọ đại giới cho Tỷ-kheo cần mười người thôi mà bắt chúng Tăng hai mươi người ngồi chờ cả ngày thì phí thì giờ.

Pháp kiết-ma nói, lớn thì có đại giới, giới trường, nhỏ hơn nữa thì có tịnh trụ, tịnh địa, tịnh khố, nhiếp y giới. Nhiếp y giới cũng gọi là Bất thất y giới. Nếu Đại giới nhỏ hơn hoặc bằng đất Tăng Già lam thì khỏi kiết giới nấy. Nếu Đại giới rộng hơn đất Tăng Già lam thì phải kiết giới nấy. Khi kiết phải thêm câu: “Trừ thôn, thôn xá ngoại” tức y không được để vào chỗ dân cư. Phạm vi giới này chung với đại giới.

Trường hợp đại giới không có giới trường thì đại giới đó chỉ có tường bên ngoài mà thôi, vì bên trong này không có gì hết. Nhưng trường hợp có kết giới trường thì nó có ba giới hạn.



— Giới trường ngoại tường. Từ giới trường này để một khoảng đất trống một thước đến hai thước, để trong khi Kết giới nếu có người đi ngang qua lại thì không phạm. Từ khoảng đất trống có đường ranh giới gọi là đại giới nội tường, là tường bên trong của đại giới. Đường ngoài gọi là đại giới ngoại tường, tường bên ngoài của đại giới. Như vậy, nếu có giới trường thì nó sẽ có ba tường (ba

giới hạn) tướng ngoại của giới trường, tướng nội và tướng ngoại của đại giới. Khi kiết thì kiết giới trường trước, rồi mới đến kiết đại giới nội tướng và cuối là kiết đại giới ngoại tướng. Sau khi tập Tăng lại, cử một vị cựu trú Tỷ-kheo hay một vị rành nơi vị trí đó, đứng ra xưng các giới đó rằng: Hôm nay Chúng Tăng kiết giới, tôi là người cựu trú Tỷ-kheo quen biết khu vực này, xin nêu các tiêu giới. Đông giáp mốc giới A, Tây giáp mốc giới B, Nam giáp mốc giới C, Bắc giáp mốc giới D. Đó là giới trường để mỗi khi thuyết giới thọ giới v.v... thì tụng giới, tác pháp sự. Giới trường nhỏ nhất, hẹp nhất cũng phải đủ chỗ cho 21 người ngồi để phòng khi xuất tội Tăng tàn. Nếu rộng nữa càng tốt. Từ giới trường trở ra là tướng bên trong của đại giới. Nhưng kết đại giới rộng nhất cũng chỉ là mười Câu-lô-xá tức 18 km và Ni là 1km8. Đại giới hẹp nhất là một chùa, một trú xứ. Đại giới còn gọi là nhiếp Tăng giới. Nếu có công việc gì của Chúng Tăng trong đại giới thì Chúng Tăng phải tham dự, nếu không tham dự chính thức thì phải dũ dục. Nếu không tham dự và không dũ dục là mắc tội biệt chúng. Còn ai ở ngoài đại giới thì thôi. Nếu trường hợp có một tăng khách ở trong đại giới, khi thuyết giới không báo cho thấy ấy biết để dự, hoặc có báo mà thấy không dự và không dũ dục mà

thuyết giới là mắc tội kiết-ma phi tướng. Cho nên trong luật nói tính chất hòa hợp, nhưng hòa hợp triệt để chứ không phải lấy tính cách thiểu số phục tùng đa số như hội nghị thông thường.

Thuyết giới, thọ giới đều nằm trong giới trường. Còn các việc khác không vô giới trường mà tập tăng ở chỗ nào trong đại giới làm cũng được. Thí dụ kiết-ma làm sạch và xanh môi trường nhà chùa đang sống thì khi tập Tăng lại và tuyên bố, sáng nay xin Tăng chúng ra trồng cây là được, không cần vào giới trường.

Ngoài ra còn có tự nhiên giới (tức tiểu giới). Ngoài đại giới, khi đi đâu đó gặp ngày Bố-tát thì quây quần lại, ngồi vòng quanh sát nhau lấy đó làm khu vực giới để thuyết giới hay để tự tứ. Xong việc rồi xả bỏ đi, tức lấy mình làm mốc giới chứ không phải lấy cái mốc này mốc kia làm ranh giới gì cả. Đó gọi là tiểu giới trong tự nhiên giới. Nếu khi kiết tiểu giới mà có một số người cùng đi không đồng ý, thì mình tìm ai đồng ý quây quần nhau lại mà kiết tiểu giới để thuyết giới hay tự tứ, xong rồi thì giải tiểu giới ấy đi. Đó là kiết tiểu giới.

Khi kiết thì kiết giới trường trước, kiết đại giới sau. Khi xả thì xả đại giới trước, xả giới trường

sau. Như khi mặc áo thì áo trong trước, áo ngoài sau, khi cởi thì áo ngoài trước, áo trong sau.

54. Thất diệt tránh

Tức là bảy cách thức chấm dứt sự tranh cãi giữa Chúng Tăng. Chúng Tăng thường có bốn sự tranh cãi là:

I. Ngôn tránh:

Tranh cãi về pháp tướng đúng hay sai. Do sự tranh cãi ấy mà khởi lên sự bất hòa trong Chúng Tăng, gồm có 18 việc đưa đến tranh cãi (xem trang 90).

II. Mịch tránh:

Do sự tìm lỗi của người khác mà khởi lên tranh cãi nhân khi dùng ba cách cử tội là bất kiến cử, bất sám cử, ác kiến bất xả cử để xét tìm tội phạm thuộc phá giới, phá kiến hay phá oai nghi, do thấy, nghe hay nghi mà vì người nói vậy kẻ nói khác nên sanh tranh cãi.

III. Phạm tránh:

Tức bình luận sự phạm giới của ông Tỳ-kheo kia hư hay thật, đúng hay không đúng. Có thật hay chỉ là do sự đồn đại mà ra...

IV. Sự tránh:

Tranh cãi về việc kiết-ma: như vậy như pháp

hay không như pháp. Ví dụ việc như vậy nên bạch nhị hay bạch tứ kiết-ma hay đơn bạch. Bạch như vậy là đúng pháp hay phi pháp.

Do bốn sự việc vừa nêu mà khởi lên tranh cãi. Muốn chấm dứt sự tranh cãi đó phải dùng bảy phương pháp sau đây để chấm dứt sự tranh cãi. (Diệt tránh: Chấm dứt sự tranh cãi).

1. Ưng dữ hiện tiền Tỳ-ni đương dữ hiện tiền Tỳ-ni. Hay nói tắt là hiện tiền Tỳ-ni. Cũng có từ khác nữa là diện tiền chỉ tránh luật, tức luật chấm dứt sự tranh cãi giữa hiện diện.

Hiện tiền Tỳ-ni là gì ? Là có vụ tranh cãi và cần có sự đối chất giữa hai bên A và B. Vấn đề tranh cãi ấy phải có mặt A và B đối chất nhau để giải quyết.

Trong lúc hiện tiền, cần dẫn chứng lời dạy trong Kinh Phật hoặc dẫn luật để xét đoán việc tranh cãi có đúng với Kinh Pháp hay không đúng lời Pháp của Phật. Dem lời Pháp của Phật để giải quyết sự tranh cãi đó. Thí dụ bữa kia, có người ăn cơm không hết và sau đó đem đổ, người khác lại không có ăn nên chúng Tăng đem ra cãi nhau. Khi ấy phải dẫn Kinh ra để thuyết phục: Thấy nên biết, trong phép lục hòa có lợi hòa đồng quân, thấy không giữ phép lục hòa, không chia cho người

khác, như vậy là không đúng. Chỉ cho hai bên thấy để chấm dứt sự tranh cãi.

2. Ứng xử ức niệm Tỳ-ni đương xử ức niệm Tỳ-ni, cũng gọi là ức chỉ tránh luật. Đây là luật nhắc cho nhớ, người phạm biết việc mình làm, để chấm dứt việc tranh cãi. Ví dụ trong khi cãi nhau về chuyện có tội hay không có tội, trước hết phải hỏi người có tội nên nhớ lại. Vậy nên hỏi: Thấy nhớ lại thấy có phạm hay không phạm. Nếu thấy nhớ là không phạm mà chúng Tăng cứ gạn hỏi hoài, thì thấy xin Tăng bạch tứ Kiết-ma cho thấy nhớ lại (ức niệm). Từ đó cho qua không ai được phép hỏi. Cho qua trong trường hợp thấy đó sống nghiêm túc, sống đúng luật, có hạnh, có tu, sống gần thiện tri thức, chứ còn thấy đó sống bê tha, thiếu nghiêm túc... hỏi thấy, thấy nói tôi không nhớ, thì không cho qua được.

3. Ứng xử bất si Tỳ-ni đương giữ bất si Tỳ-ni, cũng gọi là bất si chỉ tránh luật. Chấm dứt sự tranh bằng bất si. Tức người phạm giới trong lúc tinh thần bị bán loạn, bất thường, bị thần kinh, thì phải kiết-ma bất si Tỳ-ni cho vị ấy, để chúng Tăng khỏi thắc mắc, cất vấn, khỏi xử tội. Hoặc phạm giới xong thì tâm thần bị biến dị, Tăng cũng Kiết-ma bất si Tỳ-ni cho vị ấy, đợi khi chữa lành mới xét xử.

4. Ứng xử tự ngôn trị đương dữ tự ngôn trị. Cũng gọi là tự phát lộ chỉ tránh luật. Ngôn trị đây là để người đó tự nói lên cái lỗi của mình phạm mà trị. Có những lỗi nói lên là có thể theo đó mà xử, không cần gạn hỏi, tra vấn, ép bức.

5. Ứng xử mịch tội tướng, đương dữ mịch tội tướng, cũng gọi là cư chỉ tránh luật. Tức người phạm tội không nói tội của họ ra, cứ nói quanh co, mâu thuẫn, lộn ngược lộn xuôi, nói diên đảo. Khi đó phải nêu từng tướng một thấy ấy phạm, phải lý giải tội không thể chối cãi của thấy ra, để bắt thấy nhận tội. Ví dụ tội ăn cắp. Khi hỏi thấy có ăn cắp không ? Thấy ấy chối và nói không ăn cắp. Bây giờ chúng Tăng phải trưng bằng chứng. Bữa đó tới chỗ đó, khi thấy đi ra người ta mất đồ. Bữa trước thấy không có tiền, nay thấy lấy tiền đâu mà mua cái này sắm thứ nọ. Vậy tiền đâu thấy có... Phải trưng bằng cứ để xét tội ăn cắp của vị ấy. Người bị như vậy phải phạt tội suốt đời không cho vị ấy làm 8 việc như độ người xuất gia, nhận nuôi người, làm y chỉ sư...

6. Ứng xử đa nhơn mịch tội tướng đương dữ đa nhơn mịch tội tướng. Cũng gọi là triển chuyển chỉ tránh luật, nghĩa là luật ngăn dứt chỉ tránh bằng cách triển chuyển. Triển chuyển là thế nào ? Tức là hai bên tranh nghị nhau mãi không làm sao

giải quyết được hết. Vậy bây giờ tập trung các vị Tăng hữu đức lại mà thẩm định tội đó, lấy ý kiến đa số, phạm như thế nào thì y như vậy mà xử.

7. Ứng dữ như thảo phú địa đương dữ như thảo phú địa, hoặc gọi như khí phần tảo chỉ tránh luật. Luật chấm dứt sự tranh cãi y như vắt miếng vải rách. Câu này có hai cách cắt nghĩa.

a. Khi hai bên đều tỉnh lại cả, hai bên đều nhận lỗi cả, thì lỗi đó sẽ bị vứt đi y như miếng vải rách vứt xuống đất.

b. Hai bên đều có (lỗi nhẹ), lỗi tùm lum, nếu khươi ra thì nó lằm chuyện không sao xử được. Thôi thì như lấy cỏ lấp đất trên mặt cho yên, hoặc như thảo phú địa.

Đó là thất diệt tránh.

(Còn trong đời sống chúng ta hiện giờ, có một số việc nó đi ra ngoài, tuy không phạm kinh phạm luật gì lằm. Ví dụ tổ chức Giáo hội, tổ chức đoàn thể mà cãi thì đem luật nào để xử ! Khó lằm. Cho nên ta phải biết khi nói về giới luật ta đem giới luật để nói, còn khi nói về Giáo hội, tổ chức hành chánh thì phải áp dụng luật tổ chức hành chánh để nói, không hần đem toàn giới luật ra mà nói được. Tỷ dụ như chuyện thọ giới. Chúng Tăng truyền thọ cụ túc, khi kiết-ma thì không cho Ni, cư

sĩ dự vào. Nhưng mở một đại hội Phật giáo gồm cả Tăng, Ni, cư sĩ, bầu Ban Trị sự, giải quyết một việc gì trong Ban Trị sự không có Ni, không có cư sĩ không được. Cho nên nói giới luật là chỉ để giải quyết về vấn đề giới luật, còn hành chánh thì đó là nguyên tắc của tổ chức. Vì trong Luật có chỗ nào nói bầu Ban Trị sự đâu có. Cho nên Luật nói luật, nguyên tắc hành chánh nói nguyên tắc hành chánh thì mới không phức tạp).

55. Kiết-ma

Kiết-ma, Phạn ngữ là Karman, nghĩa là nghiệp. Nghiệp trong Kinh đức Phật dạy là, việc gì mình làm có dụng ý, cố ý làm thì thành nghiệp. nếu làm vô tâm thì không thành nghiệp.

Do vậy, bất cứ cá nhân, đoàn thể hễ có động tác hành, có động tác làm đều gọi là nghiệp. Tụng giới cũng là nghiệp. Nếu trong đoàn thể tập hợp, biểu quyết một việc gì đó cũng là một hành động gọi là nghiệp. Vì vậy trong Luật Phật dùng chữ kiết-ma. Kiết-ma coi như là một phương thức biểu quyết để xử lý mọi công việc. Nếu mọi công việc của chúng Tăng mà không đi qua sự biểu quyết này thì công việc không thành, hay có ép thành cũng không hợp pháp. Cho nên luật định nghĩa

chữ Kiết-ma là Tác pháp biện sự. Vì vậy cá nhân tụng kinh cũng là nghiệp, thuyết giới cũng là nghiệp, dự việc chung của Chúng Tăng cũng là nghiệp, cho đến thủ tục giải quyết công việc chung của Chúng Tăng gọi là kiết-ma cũng là nghiệp.

56. Điều kiện của kiết-ma.

Muốn kiết-ma một việc gì thì phải có một thủ tục biểu quyết, do đó, kiết-ma còn được hiểu là một phương thức, một phương pháp hay là một thủ tục biểu quyết. Muốn biểu quyết thì phải có bốn điều kiện: Pháp, nhân, sự và xứ.

I. PHÁP

Vậy Pháp là gì ? Là nguyên tắc, thủ tục, phương thức kiết-ma. Luật Tứ phần nói có ba cách thức biểu quyết: Đơn bạch, bạch nhị và bạch tứ.

Trong luật Tăng kỳ thêm một điều nữa là cầu thỉnh. Tức trước khi đem một chuyện gì đó ra đơn bạch, bạch nhị, bạch tứ phải cầu thỉnh, tức phải thưa trước vị chủ trì trong chúng kiết-ma đó biết. Hoặc muốn nêu tội của ai thì cũng nói trước cho người đó biết chứ không nêu sự việc lên một cách đột ngột, nếu báo cho vị chủ trì biết (Chủ pháp sự) hay bình pháp biết, là để tránh câu chuyện thưa ra

sẽ bị động, tác hại tâm lý không ổn trong chúng, cần phải tránh.

a. Đơn bạch là vấn đề gì muốn làm chỉ cần trình ra cho đại chúng biết chứ không cần lấy ý kiến biểu quyết. Ví dụ: Trong giới đàn mà thỉnh Giáo thọ, thì chỉ cần nói: Đại đức Tăng thính, kim thời đáo Tăng sai vị Tỷ-kheo tên A, tên B làm giáo thọ. Bạch như thị, chứ không có kiết-ma thành phủ. Nghĩa là không cần lấy ý kiến, biểu quyết. Thí dụ khác là Tự tứ, thì bạch: Hôm nay chúng Tăng tự tứ xin trình cho chúng Tăng biết, gọi là đơn bạch. Đơn bạch cũng là một hình thức biểu quyết dành cho những việc thông thường.

b. Bạch nhị: Bạch nhị là một vấn đề đưa ra cần lấy ý kiến. Việc đưa ra này có hơi quan trọng nhưng không quan trọng lắm. Tức một vài vấn đề đưa ra giữa chúng Tăng và xin kiết-ma thành phủ, tức là ai đồng ý việc đó thì im lặng, ai không đồng ý xin nói lên. Công thức là: một lần bạch một lần kiết-ma gọi là bạch nhị.

c. Bạch tứ. Có những vấn đề quan trọng hơn, lấy ý kiến một lần chưa đủ, phải lấy ý kiến ba lần gọi là bạch tứ (một lần bạch, ba lần kiết-ma). Thí dụ, một vấn đề đưa ra như việc thọ đại giới chẳng hạn (một lần bạch), xong rồi kiết-ma, tôi xin hỏi sự

việc như vậy ai đồng ý thì im lặng, ai không đồng ý thì nói lên (1 lần), rồi kiết-ma lần hai, lần ba cũng như vậy. Công thức: một bạch – ba lần kiết-ma nên gọi là bạch tứ.

Trong Bách nhất kiết-ma có nêu: Đơn bạch có 24 sự việc, Tứ phần luật nêu có 40, kiết-ma chỉ nam nêu có 44. Bạch nhị có nêu ra 47 sự việc. Bạch tứ có nêu 30 sự việc, Tứ phần luật nêu 38, kiết-ma chỉ nam nêu 39. Ngoài đơn bạch, bạch nhị, bạch tứ như vậy gọi là Tăng bình kiết-ma (bình là cầm) là thứ kiết-ma giữa chúng Tăng. Đơn bạch cũng là loại bạch giữa chúng Tăng đông người (bốn người trở lên). Bạch nhị, bạch tứ cũng vậy. Nhưng trường hợp chỉ có ba người, hai người, một người thì sao ? Có hai cách, một là đối thú và hai là tâm niệm.

1. Tâm niệm là trường hợp một người, một cá nhân. Ví dụ: Phạm Đột-kiết-la chỉ tâm niệm sám hối là hết tội.

Tâm niệm pháp có ba cách:

a. Đản tâm niệm: Là chỉ có mình tâm niệm với mình mà thôi, vì vấn đề nhỏ.

b. Đối thú tâm niệm: là vấn đề cần đối thú (hai đến ba người). Ví dụ: Kiết giới tự tứ cần đối thú trước người khác mà nói lên, nhưng ở trong

nội giới không có ai để cho mình đối thủ hết, buộc lòng phải tâm niệm gọi là đối thủ tâm niệm.

c. Chúng pháp tâm niệm: là việc này đáng phải đối giữa chúng mà làm, nhưng bây giờ ở trong nội giới đơn độc một mình không có chúng để làm nên phải tâm niệm. Như tâm niệm kiết giới, tâm niệm Tự tứ... Tâm niệm Tự tứ là không có ai, còn nếu có thì phải bỏ tâm niệm để làm đúng theo đối thủ hay chúng pháp.

2. Đối thủ kiết-ma: Có hai trường hợp.

a. Đản đối thủ. Thí dụ một người phạm Hối quá pháp, (Ba-dật-đề) thì chỉ cần đối với một người sám hối là hết tội.

b. Chúng Pháp đối thủ. Vấn đề cần đối thủ giữa chúng mà sám hối, nhưng nội giới không có chúng để đối thủ, vì vậy phải chúng pháp đối thủ (đối giữa hai người mà làm vì không đủ bốn người). Dầu có đối thủ tâm niệm, là đối thủ khi mình đối trước người khác cũng phải nói: Trước Tam Bảo, con hôm nay có phạm lỗi Ni-tát-kỳ Ba-dật-đề, Hối quá pháp, con xin sám hối. Trong khi an cư, thọ thuyết tịnh, thọ dục, thọ thất nhật... là việc phải đối thủ. Ví dụ khi thọ an cư, mặc dầu Chúng rất đông nhưng chỉ đối thủ một người (vị chủ Pháp sự) chứ không phải giữa Chúng. Tuy đông nhưng chỉ

đối ngay một người mà thọ an cư chứ không phải đối cả Chúng. Khi đối thú phải nói lên, nếu không nói thì bất thành.

Chúng pháp tâm niệm: có nghĩa điều này nguyên phải đối giữa Chúng tăng mà nói ra, nhưng trong nội giới không có Chúng, đơn độc một mình cho nên tâm niệm mà miệng phải nói lên (như thuyết giới, tự tứ).

Gọi là đối thú thì phải có từ một đến ba người. Nếu một người thì gọi là tâm niệm, còn bốn người trở lên gọi là Chúng pháp.

II. NHÂN.

Tức nói về Tăng số. Sự việc đem ra Kiết-ma cần bao nhiêu người. Nếu dẫn tâm niệm thì một người, việc đối thú thì hai hoặc ba người, việc thuyết giới thì bốn người, việc biên địa thọ giới thì năm người, tức nơi ít Tăng, việc nơi nhiều Tăng, Tăng đông khi thọ cụ túc giới thì phải mười người, tức trung quốc thọ giới, nếu không đủ thì bất thành. Việc kết tội thì chỉ cần bốn người và xuất tội Tăng tàn phải giữa hai mươi người. Về phía Ni thì xuất tội Tăng tàn đều phải đủ hai mươi Tăng và hai mươi Ni thành bốn mươi người.

Nhưng người nào được kể đủ trong số đó ?

Một người là tâm niệm. Tăng hai, ba người là đối thú, Tăng bốn người, thì chỉ trừ việc thọ đại giới, tự tứ, còn tất cả việc khác đều có thể Kiết-ma làm được hết. Tăng năm người, thì trừ xuất tội Tăng tàn và trung quốc thọ giới ra, tất cả việc khác đều có thể làm được hết.

Tăng mười người thì từ việc xuất tội Tăng tàn, đến tất cả việc khác đều làm được hết.

Tăng như thế nào mới tham dự đơn bạch, bạch nhị, bạch tứ đó ? Có bốn trường hợp.

1. Tăng mãn số bất khả ha. Trường hợp Tăng mãn số bất khả ha. Ví dụ trường hợp kiết-ma Ha trách một vị Tỷ-kheo nào phạm tội hay để tấn xuất một vị Tỷ-kheo phạm tội, thì tuy vị Tỷ-kheo đó phạm tội nhưng khi Tăng chưa Kiết-ma xử trị thì ông đó vẫn là Tăng và vẫn được kể vào mãn số Tăng. Đến khi kết tội Ba-la-di là bất cộng trú thì ông đó không còn là Tăng mới không kể ông vô mãn số. Ví dụ ông phạm tội Tăng tàn thì ông vẫn là Tăng, Tăng đương tàn nhưng vẫn là Tăng. Trong khi Chúng tăng kết tội ông thì ông không có tư cách và thẩm quyền chặn Kiết-ma không cho Tăng làm. Đó là Tăng mãn số bất khả ha. (ha: Có nghĩa là ngăn, không cho Kiết-ma, phủ nhận kiết-ma). Hoặc ông Tăng ra chộc tức, khuấy rầy nhà cư

sĩ, bấy giờ chúng Tăng kết tội ông ngăn không cho tới nhà cư sĩ đó nữa, ông không có tư cách chặn lại không cho Kiết-ma kết tội, tuy ông có mặt ở đó.

2. Tăng mãn số khả ha. Thí dụ trong lần kiết-ma đó, ai cũng thanh tịnh hết, như pháp hết, nhưng có một vị Tăng không đồng ý, vị Tăng đó có quyền ngăn kiết-ma (khả ha: ngăn) không cho kiết-ma đó thành, mà vị đó là một vị Tăng như pháp thanh tịnh thì mới ngăn được.

3. Bất mãn số khả ha: Ví dụ có vị xin vô thọ giới giữa Thập sư, Thập sư là Tăng số Tỷ-kheo, còn giới tử đó không thể kể vô số thập sư được nên gọi là bất mãn số, nhưng khả ha. Thí dụ Thập sư mới kiết-ma lần thứ hai, hỏi thành không, thì ông nói thôi thôi, tôi không thọ nữa, rút lui thì Thập sư cũng chịu thua (khả ha). Gọi là bất mãn số mà khả ha, tức không được kể vào số trong Tăng chúng nhưng người đó có quyền ngăn chặn kiết-ma đó cho không thành tựu. Thập sư cũng chịu, kiết-ma sao được, kiết-ma làm gì. .

4. Bất mãn số bất khả ha. Ví dụ như Tăng kiết-ma, bên Ni có ngôi đó cũng ngôi cho vui vậy thôi, làm sao kể vào mãn số với Tăng, như vậy ha sao được; nhưng trừ ba trường hợp (*ghi chú: Cho nên đức Phật ngày xưa, nói bên Ni đừng buồn,*

nhiều khi các vị học chưa chu đáo, trách đức Phật sao Ngài bắt công quá, bắt Ni thọ bát kinh pháp, gặp mấy ông Thấy chi chi cũng bắt mình phải bát kinh pháp, buồn quá ! Té ra, ngày xưa Phật khi đưa bát kinh pháp đó ra, bắt đồ bị mấy ông Lục quân Tỷ-kheo bắt bẻ Ni đủ điều đủ cách. Đụng đâu đưa ra bát kinh pháp nấy làm cho Ni đau đầu chịu không nổi, sau Phật biết việc đó nên khai ra ba trường hợp.

(1). Bên Tăng kiết-ma về việc của Ni phải có mặt của Ni đó. Ví dụ, thọ đại giới cho Ni, Tăng kiết-ma thọ đại giới cho Ni, bên Thập sư Ni cũng có mặt.

(2). Kết tội Tăng tàn của Ni, Ni cũng có mặt.

(3). Xuất tội Tăng tàn của Ni, Ni cũng có mặt, (20 vị Tăng và 20 Ni).

Đó là ba việc Tỷ-kheo kiết-ma cho Ni, Ni phải có mặt. Ngược lại, Ni cũng có ba trường hợp kiết-ma về Tăng là, nếu ông Tăng có điều vô lý xúc phạm đến Ni thì Ni kiết-ma không lễ bái, không cộng ngữ, không cúng dường cho vị Tăng ấy mà không cần vị Tăng này có mặt khi Kiết-ma.

Hoặc giả ông Tỷ-kheo đã bị diệt tẩn, Ni cũng kiết-ma đối với ông Tăng đó, không lễ bái, không

cộng ngữ, không cúng dường. Nếu Ni ủng hộ thì Ni phạm tội.

Trường hợp có một ông Sa-di đến chùa Ni phá phách, vị Ni lớn có thể kêu ông Sa-di tới khuyên răn, khuyên không được, Ni cũng có quyền kiết-ma không lễ bái, không cộng ngữ, không cúng dường đối với hai vị Hòa thượng và Giáo thọ của ông Sa-di đó, vì Sa-di chưa đủ 18 tuổi nên hai vị Hòa thượng thọ giới cho vị Sa-di đó phải chịu trách nhiệm).

III. SỰ.

Là sự việc. Tức nói rõ sự việc đem ra kiết-ma. Dem kiết-ma về việc gì ? Sự việc đem ra biểu quyết cần bao nhiêu người để sắp đặt kiết-ma. Sự việc ấy cần bạch nhị hay bạch tứ ? Sự vụ thì có 101 kiết-ma. Đó là nêu đại khái, thật ra còn có nhiều hơn nữa. Nhưng tóm lại không ngoài hai loại:

a. Thành thiện kiết-ma.

b. Trừ ác kiết-ma.

— Thành thiện kiết-ma là loại kiết-ma để hoàn thành công việc tốt đẹp, như công việc tiến tu đạo hạnh, là công việc thiện. Ví dụ như kiết-ma thọ giới, thuyết giới, an cư, tự tứ... là thành thiện. những kiết-ma như vậy là thành thiện kiết-ma.

— Ngược lại kiết-ma trừ ác là loại kiết-ma trị

tội. Ví dụ kiết-ma trị tội Đột-kiết-la, Ba-dật-đề, Đề-xá-ni, Thâu-lan-giá, Tăng tàn, Ba-la-di gọi là trừ ác. Kiết-ma trừ ác trong Luật nêu ra có bảy cách trị tội.

1. Ha-trách kiết-ma.
2. Tấn xuất kiết-ma.
3. Y chỉ kiết-ma.
4. Dã-bất-chí bạch-y-gia kiết-ma.
5. Bất kiến cử kiết-ma.
6. Bất sám cử kiết-ma.
7. Ác kiến bất xả cử kiết-ma.

1. Ha-trách kiết-ma. Nguyên do, trong Luật có kể như sau: Có hai ông Tỷ-kheo, một tên Trí tuệ, một tên Lôi-ê-na, chuyên tìm tòi chuyện hay dở của nhau để cãi cọ đấu đá nhau. Việc cãi vả bằng binh khí miệng lưỡi này không còn là chuyện cãi vả giữa hai người mà nó lây lan ra những người khác, khiến cho việc trong chúng chưa có bây giờ nó xảy ra, trước có ít bây giờ nó tiếp tục lớn ra. Theo trong văn ta thấy có nói: Hãy tác kiết-ma Ha trách bạch tứ với hai ông Tỷ-kheo đó. Nhưng muốn cử tội thì phải tuần tự: Kiết-ma cử tội (nêu tội ra). Sau khi nêu tội ra, hỏi thấy có nhớ tội khẩu như đao kiếm không ? (tác ức niệm). Khi tác ức niệm: hỏi thấy có nhận tội đó không ? (tự ngôn).

Nếu thấy không nhận thì chúng Tăng sẽ cử tội thấy (thấy có tội ấy). Khi cử tội thì phải tập tăng, bạch tứ kiết-ma. Thí dụ: Đại đức Tăng lắng nghe: nay có hai thầy Tỷ-kheo này đã cùng nhau tìm tòi lỗi hay dở của nhau dẫn đến cãi cọ nhau, miệng tuôn ra lời như dao kiếm chém nhau, nên hôm nay Tăng vì hai thầy Tỷ-kheo này tác Ha trách kiết-ma. Nếu về sau vẫn chứng nào tật nấy thì sẽ gia tăng thêm tội nữa. Bạch như thị (kính trình như vậy). Xong rồi mới ba lần kiết-ma Ha trách. Người bị tội Ha trách trong thời gian chưa giải tội, chưa sám hối thì không được làm thầy y chỉ cho người, không được thuyết giới, không được thọ đại giới cho người. Tăng có sai đi giáo thọ cho Ni cũng không được nhận. Ở giữa chúng Tăng có hỏi giáo lý cũng không được phép đáp, Tăng sai làm cũng không được làm. Tăng có thảo luận, bình nghị về giáo điển cũng không được dự vào. Nếu sau đó biết ăn năn sám hối, nay tôi xin từ bỏ không dám miệng xuất ra lời như dao kiếm nữa, xin Tăng giải tội cho. Muốn giải tội cũng phải tập Tăng kiết-ma bạch tứ giải tội cho thấy. Trường hợp thấy cứ phạm mãi thì cử tội tấn xuất, không cho ở trú xứ cũ.

2. Tấn xuất Kiết-ma. Đây là phạm Tăng tàn Ô-tha-gia hành ác hạnh (trong Tăng tàn có tội

Ô-tha-gia hành ác hạnh, Tăng tàn thứ 12). Đó là trường hợp của hai thầy Tỷ-kheo A-thấp-bà và Phú-na-bà ở tại Kỳ-liên. Họ ăn rồi chuyên trồng cây hoa lá đem tặng cho cư sĩ, cùng nữ nhơn ngồi chung thân mật nói chuyện, đờn ca xướng hát, múa may quay cuồng, đi đứng thiếu oai nghi, nhìn qua liếc lại, chân trước chân sau xoay qua đá lại. Việc làm như vậy ai thấy cũng chê bai, (Ô-tha-gia hành ác hạnh cu hữu kiến vẫn là câu chuyện trong luật có nói, làm chuyện sờ sờ trước mắt ai cũng thấy ai cũng nghe hết), nhưng cũng có một số người hoan nghênh hòa theo.

Thời gian đó cũng có một số Tỷ-kheo ở nơi xứ Gia-thi-di-đế du hành nhân gian khát thực, ai nấy nghiêm trang, mắt cứ nhìn thẳng mà bước, không nhìn qua ngó lại, không cười giỡn. Các cư sĩ trong vùng đó bàn tán: mấy vị nầy ở đâu tới mà nghiêm trang coi bộ khó thân cận quá, không như hai thầy Tỷ-kheo A-thấp-bà và Phú-na-bà vui vẻ, nói cười tươi tắn. Họ bèn bàn nhau, thôi chúng ta không cúng cho mấy ông mới này nữa mà chỉ riêng cúng cho A-thấp-bà và Phú-na-bà thôi Đức Phật nghe chuyện lạ quá, sai đi hỏi, mới biết cơ sự như vậy, bèn bảo Tôn giả Xá-lợi-phất và Mục-kiền-liên đem Tăng chúng qua Kỳ-liên bạch tứ kiết-ma để tấn xuất hai thầy Tỷ-kheo A-thấp-bà và Phú-na-

bà ra khỏi trú xứ đó. Khi bị tấn xuất, hai thầy còn nói lại với dân chúng đó rằng: “Tôi nói cho các vị biết, ông Xá-lợi-phất cùng ông Mục-kiền-liên, ông thì thuyết pháp hay, ông thì thần thông giỏi, các vị nên coi chừng kéo bị mấy ông dụ dỗ mê hoặc đó. Các ông đó dễ sợ lắm. Tội tôi đi thì đi, ở nhà các vị phải canh chừng đừng theo mấy ông.”

3. Y chỉ kiết-ma. Là trường hợp thầy Tỷ-kheo tên Sô vô trí mà phạm tội. Thấy xen lộn với bạch y, ở chung ở chạ với họ gần gũi với họ, không thuận theo Phật pháp. Phật nghe vậy khiến các Tỷ-kheo khác kêu thầy về, sai bạch tứ kiết-ma bắt phải y chỉ. Từ nay Thầy phải y chỉ trú. Tức là phải tìm một vị Tỷ-kheo đa văn, giới đức để dựa vào mà học luật, học pháp, để mà tu hành.

4. Giá bất chí bạch y gia kiết-ma (nhà của người bạch y tức cư sĩ). Tức kiết-ma ngăn không cho họ đến nhà của người bạch y. Nguyên do là vì ở trong Mật lâm có thầy Tỷ-kheo tên Thiện Pháp, thầy ở trong đó tu và được ông cư sĩ Chát-đa hay đến cúng dường. Thời gian sau có Tôn giả Mục-kiền-liên và Xá-lợi-phất đến Mật lâm thuyết pháp, ông cư sĩ nghe pháp thích thú, hoan hỷ quá và mời hai vị về thọ trai cúng dường. Thế là thầy Thiện Pháp đi qua nhà dòm ngó, thấy thức ăn cúng cho mình khác với cúng hai Tôn giả, liền sinh lòng

ganh tức nói: Té ra ông cúng mình như vậy mà lại cúng dường cho hai vị hơn mình như thế, bèn châm chọc nhà cư sĩ rằng: “Thức ăn gì cũng ngon hết, cũng tốt hết nhưng thiếu dầu ép gia vị (hồ ma tẻ) nên cũng hóa ra cúng đồ ăn tối.” Thấy vừa nói vừa chấp tay sau lưng đi qua đi lại. Ông cư sĩ nghe vậy cũng nói lại. Thấy này lạ chưa, nghe thấy tu hành giữ giới hạnh, tu Thiền định, theo Chánh pháp nhưng nói gì mà hạ tiện vậy, chẳng khác gì một nước không có gà, rồi một người đem một con gà mái tới cho rập với con quạ đen sinh ra gà nhưng mà nửa gà nửa quạ, kêu Ô kê (gà quạ). Phật nghe chuyện đó sai người gọi về, họp chúng lại kiết-ma cử tội Giá bất chí bạch y gia. Thường thường đi khát thực thì thứ đệ khát thực, không phân biệt, bình đẳng khát thực, ai cho gì lấy nấy trừ các đồ sống và đồ hạt sống, từ nhà này đến nhà khác, không cho thì đi chứ không phải người ta mới bước ra cửa đem đồ cho là xông vào nhà liền. Trong luật nói đó là tác bất ứng tác – nghĩa là làm việc không nên làm. Phép khát thực thì đến trước nhà người đứng im lặng, có cho thì lấy không cho thì đi qua nhà khác, không phân biệt gì cả. Nhưng đối với trường hợp thấy Thiện Pháp và cư sĩ Chất-da thì sao ? Phải làm phép kiết-ma không cho thấy tới nhà cư sĩ này nữa. Và cũng phải kiết-ma cử

người tới nhà cư sĩ Chất-đa xin lỗi. Người cử đi phải đủ tám pháp.

1. Đa văn, có trí.
2. Khéo nói (thiện thuyết).
3. Tự mình biết mình tức tự thân đã giải được tội rồi.
4. Biết ý người khác.
5. Biết nghe lời người khác nói.
6. Người đó có thể nhớ sự việc.
7. Không có tỳ vết, khuyết điểm gì.
8. Hiểu rõ được trong câu nói lành hay dữ. Xét trong chúng chỉ có Tôn giả A-nan là đủ tám điều đó nên cử đi. Tôn giả A-nan dắt thấy Thiện Pháp đi theo, nhưng bắt đứng ngoài chỗ xa xa, Tôn giả A-nan vào nhà cư sĩ Chất-đa nói rằng. Thưa ông cư sĩ, ông là người trọng Phật, trọng Pháp kính Tăng mà có lời lẽ thô lỗ như vậy, thiết tưởng cũng nên sám hối, vì đã xúc phạm đến Tam Bảo. Nếu ông cư sĩ nhận lỗi và xin sám hối thì thôi. Nhược bằng không chịu sám hối thì phải ra dắt thấy Tỷ-kheo phạm tội tới ông cư sĩ đứng ở chỗ mắt thấy nhưng tai không nghe bảo vị ấy sám hối, nhưng phải cốt để ông cư

sĩ ChấT-đa thấy bóng dáng. Xong rồi trở về nhà cư sĩ nói này ông cư sĩ, thấy Tỳ-kheo ấy đã xin sám hối rồi. Ông cư sĩ chấp nhận thì tốt, còn không thì bắt thấy đến ngay ông cư sĩ ChấT-đa mà sám hối (rất công phu).

Có mười sự việc bị Tăng kiết-ma cấm Tăng đến nhà cư sĩ. Mười sự ấy là gì ?

1. Dùng lời nói thô tục mắng chửi cư sĩ.
2. Dùng các phương tiện làm cho kẻ bạch y tổn giảm.
3. Làm việc không có ích lợi (bất nhiều ích sự).
4. Làm cho cư sĩ mất nơi cư trú.
5. Làm náo loạn nơi sinh hoạt của cư sĩ.
6. Đối trước nhà bạch y mà hủy báng Phật.
7. Đối trước nhà bạch y mà hủy báng Pháp.
8. Đối trước nhà bạch y mà hủy báng Tăng.
9. Đối trước bạch y nói những lời hạ tiện mất tư cách.
10. Thất hứa, thất tín với cư sĩ, làm họ mất tin tưởng.

5. **Bất kiến cư.** Thấy Xiển-đa Tỳ-kheo phạm

tội, chúng Tăng hỏi thầy có thấy tội không ? Thầy cứ một bề nói không thấy. Tăng bạch tứ kiết-ma cử tội “không thấy” của thầy. Người đã bị Tăng kiết-ma loại này thì không được thọ đại giới cho người, không được độ người, không làm y chỉ cho người, không được thuyết giới...

6. Bất sám cử. Thầy Xiển-dà Tỷ-kheo phạm tội, chúng Tăng nói thầy phạm tội thì nên sám hối. Thầy nói không sám. Chúng Tăng kiết-ma cử tội “bất sám” (Bất sám tội cử).

7. Ác kiến bất xả cử. (có ác kiến mà khuyên không chịu bỏ). Có thầy Tỷ-kheo Lôi-trà nói: Theo chỗ tôi hiểu, dâm dục không phải là pháp chương đạo, các Tỷ-kheo khác khuyên thầy không nên nói như vậy. Như Lai không dạy như vậy. Nhưng thầy khư khư không bỏ. Phật nghe và gọi thầy tới quở trách, tập chúng kiết-ma cử tội, có ác kiến mà không chịu bỏ. (Ác kiến bất xả tội cử).

Bất cứ tội gì, người cử tội phải có đủ 5 đức:

1. Đúng thời chứ không phải phi thời.
2. Đúng thật chứ không phải hư vọng.
3. Vì muốn được lợi ích chứ không phải không lợi ích.
4. Lời nói nhã nhặn chứ không thô bạo.
5. Từ tâm chứ không phải ác tâm.

Tóm lại, mục đích của kiết-ma là hành thiện và ngăn ngừa điều ác. (trừ ác).

Kiết-ma để làm gì ? Có ba loại:

1. Kiết-ma vị nhơn tác. Đó là pháp kiết-ma nhơn nơi người, vì người mà thiết lập nên gọi là vị nhơn tác. Ví dụ kiết-ma thọ giới, kiết-ma sám hối, kiết-ma trị tấn. Loại này có thể phân làm 2 loại:

* *Vị nhơn tác tư sự*: Chỉ có lợi cho cá nhân chứ không phục vụ việc công. Ví dụ kiết-ma thọ giới. Ai thọ giới thì người đó có lợi, ai sám hối thì người đó được nhờ.

* *Vị nhơn tác công sự*: Lợi ích được phổ cập cho nhiều người. Ví dụ kiết-ma thuyết giới, Tụ tứ. Trong đó ai cũng được lợi ích chứ không riêng gì cho ai.

2. Vị pháp tác kiết-ma: Vì một pháp sự mà tác pháp kiết-ma. Ví như thuyết giới, Tụ tứ, kết tập Kinh tạng... Nhờ việc này mà có lợi ích đến mọi người.

3. Vị sự tác kiết-ma: Vì một sự việc nào đó mà tác pháp kiết-ma. Ví như kết tịnh địa, tịnh khố... Tịnh trụ là để đồ ăn thức uống, tịnh khố là để chứa đồ dùng

Ngoài ra còn có loại kiết-ma vị nhơn vị pháp và vị sự. Như thọ công đức y thuộc vị pháp và vị

sự kiết-ma. Kết giới đồng thuyết giới đồng lợi dưỡng là pháp kiết-ma vị pháp vị sự và vị nhơn. Vì cả hai bên cùng hòa hợp với nhau.

IV. XỨ.

Xứ kiết-ma là nói về sự kiết giới. Việc kiết giới phải có phép tắc. Ví dụ kiết-ma ở đâu ? Phải có chỗ đàn tràng chứ không phải bạ đâu làm đó. Chỗ đàn tràng là chỗ kiết giới. Giới có hai loại: Tự nhiên giới và Tác pháp giới.

Tự nhiên giới là chỗ tự nhiên mà thành nơi cư trú của Tăng, chứ không phải do kiết-ma qui định, như chùa, viện, A-lan-nhã, thôn xóm. Thủy giới cũng là tự nhiên giới nhưng không phải chỗ trú xứ của Tăng.

— Tác pháp giới cũng gọi là nhiếp Tăng giới. Tức là giới hạn cho Tăng sinh hoạt mọi việc pháp sự trong đó. Lớn thì có đại giới, giới trường, nhỏ thì có tịnh trụ, tịnh khố và tiểu giới để dùng trong khi đi đường không thể đến trong giới trường để thuyết giới, tụng kinh. Giới này do Tập Tăng kiết-ma mà thành, cho nên gọi là tác pháp giới.

57. Tập Tăng tác

Trong các pháp kiết-ma đó có loại kiết-ma tập Tăng tác tức khi tập Tăng làm kiết-ma liền. Ví

dụ như thọ giới, kiết giới. Nhưng trừ hai trường hợp là tự tứ và thuyết giới.

58. Thứ hậu tác

Thứ hậu tác là gì ? Trước khi thuyết giới, tự tứ, phải có một ngày dự bị tập chúng để kiểm điểm chúng tăng có thanh tịnh không ? Nếu ai có lỗi thì phải lo sám hối trước để ngày mai được thanh tịnh mà kiết-ma tự tứ, thuyết giới, gọi là kiết-ma thứ hậu tác.

Tổ chức tự tứ nhiều khi làm luộm thuộm quá nên kết quả không được như ý, nhất là khâu tập chúng để tự tứ mà lộn xộn thì trái lời Phật chế.

Ngũ phần luật có nói: “Dục thuyết giới tự tứ, như tăng bất hòa, ưng tại thuyết giới tự tứ chi tiền hòa giải, dĩ thuyết giới tự tứ do Phật chế chi chánh yếu tăng bất cảm giải tán”. Nghĩa là muốn thuyết giới, muốn tự tứ mà tăng bất hòa thì trước khi thuyết giới tự tứ Tăng phải giải hòa đã, vì việc thuyết giới tự tứ là việc chánh yếu của Phật chế, Tăng không dám giải tán. Nếu đến khi thuyết giới tự tứ mà giải tán là trái với chánh yếu của Phật. Có người nói rằng Tăng bất hòa mãi thì không thuyết giới không tự tứ được như vậy mãi hay sao ? Thuyết giới tự tứ cốt là hòa, nếu không hòa

thì làm sao mà thuyết. Tăng hòa ở đây chủ yếu là không có bốn việc: ngôn tránh, mịch tránh, phạm tránh, sự tránh (như đã nói ở đoạn trước). Tăng bất hòa mà không giải thì thuyết sao được. Nên phải hiểu cái nào chánh cái nào phụ, cái nào trước, cái nào sau. Không lấy cái khinh mà làm cái trọng được.

Tóm lại, mục đích kiết giới cốt để nhắc lại sự trì giới và cơ bản là trì giới, còn thuyết giới là phụ, để hỗ trợ thêm, như cây mà mình tưới thêm nước. Cây vốn phải sống mới tưới nước, còn không sống thì tưới làm gì ? Thành tưới nước không quan trọng bằng cây sống. Thuyết giới là để hỗ trợ cho giới nên gọi là trường tịnh. Giới có tịnh thì mới trường, tức là thêm phần cho mau tốt.

Như vậy, tóm lại muốn kiết-ma phải có bốn điều kiện là Pháp, nhân, sự, xứ. Pháp là nguyên tắc, thủ tục, phương thức kiết-ma như đơn bạch, bạch nhị, bạch tứ. Nhân là điều kiện về nhân sự, nghĩa là nhân số phải đủ. Ví dụ thọ đại giới ở nơi đông tăng (trung quốc) phải đủ mười vị, ở chỗ ít tăng (biên địa) năm vị. Sự là kiết-ma về việc gì. Xứ là kiết-ma phải làm trong một giới vực nhất định, làm khác là sai gọi là kiết-ma phi tướng tức kiết-ma không đúng cách.

59. Kiết-ma phi tướng.

Là kiết-ma không đúng cách: Có bảy cách kiết-ma phi tướng.

1. Kiết-ma phi Pháp phi Tỳ-ni. Chữ Tỳ-ni là luật, nên hiểu đó là phi Pháp, phi Luật. Trong lời di giáo của Phật có nói: Nay Ta để Pháp và Luật cho các người thọ trì (nghĩa chung). Thế nào gọi là phi Pháp phi Tỳ-ni ? Kiết-ma không đúng cách, đáng bạch tứ lại bạch nhị, hoặc kiết-ma trước bạch sau, đó gọi là phi pháp. Một hai người truyền giới cho người khác, hoặc Tăng 4 người truyền cho 4 người, đó gọi là phi Tỳ-ni. Ví dụ như khi thọ đại giới mà một, hai, ba hoặc bốn người thọ cho một người trở lên thì dù có làm kiết-ma truyền thọ cũng không thành. Vì nếu biên địa phải có năm Tăng (trong đó một vị kiết-ma còn bốn biểu quyết), ở trung quốc phải có mười vị mới đúng. Hoặc như năm người truyền giới cho bốn giới tử cũng bất thành, vì bốn người là thành Tăng, không lý Tăng truyền giới cho Tăng. Tăng chỉ được trao giới cho từng vị chứ không thể cùng lúc trao cho bốn người. Do vậy giới đàn chỉ lần lượt trao giới cho một đến ba giới tử. Ba vị cũng là phương tiện, chưa đúng luật lắm. Vì mỗi lần truyền giới là như ở đời bà mẹ sinh ra một đứa con, không thể trong một hai giờ

mà sinh đẻ quá ba đứa con. Đúng lý nhất phải truyền cho một người mà thôi.

Ngày xưa đức Phật thấy ai có đủ điều kiện thì cho thọ giới chứ không cần tổ chức một giới đàn thật lớn. Tổ chức thọ giới rầm rộ có cái lợi về lượng, và cũng làm cho nhiều người hộ giới xem đàn mà phát tâm; nhưng cũng có cái hại về phẩm. Vì trong một giới đàn lớn thường có nhiều người nhân cơ hội cũng thọ cho luôn mặc dù chưa đủ tư cách.

Cử tội Tỳ-kheo thì phải là Tăng cử, không cá nhân nào có quyền kết tội cá nhân nào. Ba người cũng không được kết tội mà phải đủ chúng bốn người trở lên. Nêu tội thì có thể một người nêu, nhưng xét tội và kết tội thì phải là chúng Tăng mới xét và kết tội được. Cũng vậy chỉ có Tăng 5 người, 10 người mới truyền giới cho người khác, chứ cá nhân không truyền đại giới được.

2. Phi pháp biệt chúng Kiết-ma. Thế nào gọi là phi pháp biệt chúng ? Nghĩa là bạch việc này mà kiết-ma việc khác. Biệt chúng là tách ra khỏi chúng. Đáng bạch nhị mà bạch tứ là phi pháp. Thế nào gọi là biệt chúng ? Trong chúng có bao nhiêu người, kiết-ma cần bao nhiêu thì phải có mặt đủ, nếu vắng mà không dự dục là biệt chúng. Người

đáng đến không đến cũng gọi là biệt chúng, nếu có duyên sự Tam Bảo thì phải dủ dục, không dủ dục là biệt chúng.

3. Phi pháp p hờ a hợp p kiết-t-Ná. dụ người nào cần có mặt thì có mặt, người nào vì duyên sự Tam Bảo thì dủ dục. Người có mặt thì hòa hợp nhất trí chứ không có sự bất hòa gọi là hòa hợp chúng. Hòa hợp Tăng là một sự hòa hợp triệt để, mười người như một, dù có một người có mặt, mà tâm không hòa cũng bất thành, chứ không phải thiếu số phục tùng đa số. Tuy chúng hòa hợp mà Kiết-ma lại phi pháp

4. Như pháp biệt chúng kiết-ma. Là Kiết-ma đúng như pháp nhưng lại biệt chúng thì cũng thành phi tướng.

5. Pháp tương tợ biệt chúng Kiết-ma. Đáng ra bạch rồi mới Kiết-ma, đàng này kiết-ma rồi mới bạch, thế là lộn ngược, gọi là tương tợ như pháp (có bạch đàng hoàng) mà biệt chúng, nên thành phi tướng.

6. Pháp tương tợ hòa hợp chúng Kiết-ma. Đáng tiên bạch hậu Kiết-ma, lại tiên Kiết-ma hậu bạch.

7. Bị giá như bất chí Kiết-ma. Khi Kiết-ma thọ giới, một trong mười vị “Thập sư” ngăn không cho thọ, đúng luật là không được thọ, nhưng chín

ông còn lại vẫn Kiết-ma cho thọ thì đó là Kiết-ma phi pháp. Trong luật không phải lấy thiếu số phục tùng đa số mà là phải hòa hợp triệt để 100% mới hợp lệ.

Vậy muốn Kiết-ma cho đúng pháp phải tránh bảy điều phi tướng trên. Ngoài ra còn bảy việc phi pháp nữa trong Kiết-ma.

1. Nhơn phi. Trong số người tới dự Kiết-ma mà có lỗi không chịu sám hối, hoặc nghi có tội mà không phát lộ, hoặc ở trong một giới mà biệt chúng, hoặc không ngăn những người bị bất kiến cử, bất thọ hối cử và ác kiến bất xả cử, ba hạng này không được dự vào, không được thuyết giới... Thế mà trong khi Kiết-ma không mời họ ra là nhơn phi.

2. Pháp phi: Ví dụ, ba vị trở xuống mà vẫn đơn bạch Kiết-ma là pháp phi (ba người là đối thủ chứ không đơn bạch được).

3. Sự phi: Làm không đúng thời. Ví dụ mới tới ngày thứ mười hai đã tự tứ là sự phi. Chỉ Kiết-ma lược tự tứ khi gặp nạn. Bình thường mà lược Tự tứ cũng là phi.

4. Nhơn pháp phi: Trên là nhơn phi, pháp phi, sự phi riêng. Còn đây cả nhơn, pháp, đều phi.

5. Nhơn và sự đều phi: Trên là nhơn phi pháp phi, đây nhơn và sự đều phi.

6. Pháp sự phi: Trên pháp phi riêng, sự phi riêng, bây giờ pháp và sự đều phi.

7. Nhơn pháp sự giai phi: Ba thứ cùng phi một lần.

Những trường hợp sau đây cũng gọi là phi Pháp phi Tỳ-ni. Ví dụ: Có một Tỳ-kheo tự thấy không phạm, khi được các Tỳ-kheo khác hỏi, thấy nói không thấy mà Tăng vẫn Kiết-ma cử tội gọi là bất kiến cử, đương sự không thấy tội không sám hối, Tăng vẫn Kiết-ma cử tội bất sám gọi là bất hối cử. Các Tỳ-kheo bắt phải bỏ ác kiến, thấy thấy mình không có ác kiến, nên không có gì phải bỏ, vậy mà Tăng vẫn Kiết-ma cử tội ác kiến bất xả gọi là ác kiến bất xả cử. Kiết-ma như vậy gọi là Kiết-ma phi pháp phi luật.

Ngược lại có trường hợp một Tỳ-kheo không thấy có tội, mà các Tỳ-kheo nói có, thấy cũng sám hối xin bỏ, thì cũng gọi là phi pháp phi luật. (Khác với Xiển-đà Tỳ-kheo có tội mà nói không có).

60. Dự dục

Muốn đừng mắc tội biệt chúng thì trong một

đại giới chúng Tăng có bao nhiêu Tăng số, khi thuyết giới phải có mặt đầy đủ con số ấy. Người nào có duyên sự phải vắng mặt như vì Tam Bảo sự duyên, phụ mẫu sự duyên, hay lý do chính đáng thì phải dự dục. Dự dục là mình gợi ý muốn của mình đến với buổi thuyết giới đó. Khi dự dục thì nói, ngày nay chúng Tăng thuyết giới, tôi xin dự dục như pháp Tăng sự hay như pháp Tăng sự Kiết-ma. Nếu dự dục khi thuyết giới, Tự tứ thì phải nói đủ là tôi xin dự dục thanh tịnh, hoặc dự dục Tự tứ. Ý nghĩa của việc dự dục là: Tôi tuy vắng mặt, nhưng Tăng làm gì tôi xin đồng tình hết. (Lưu ý về chữ thanh tịnh và chữ Tự tứ. Thanh tịnh là nói khi thuyết giới, chữ Tự tứ nói trong khi Tự tứ. Còn các trường hợp khác Kiết-ma thì không dùng đến). Tất cả mọi Kiết-ma đều được phép dự dục chỉ trừ Kiết-ma kiết giới là không được phép dự dục. (Kiết giới không được phép dự dục vì cần có mặt để biết giới tương ngang đầu mà thi hành, còn vắng mặt thì làm sao mà biết được).

61. Nhận dự dục

Một người có thể nhận lãnh cho một vị hay nhiều vị dự dục cũng được, miễn là người đó đủ sức nhớ tên của người gợi, chứ không bắt buộc một người chỉ nhận cho một người dự dục.

Đến ngày thuyết giới hoặc Tự tứ mà vì có lý do chính đáng không đến thì dự dục người khác rằng: Bạch Đại đức, hôm nay chúng Tăng thuyết giới (hoặc Tự tứ) tôi xin dự dục như pháp thanh tịnh (hoặc dự dục như pháp Tự tứ). Người nhận dục, khi đến ngày thuyết giới hoặc Tự tứ, nghe vị Kiết-ma hỏi thì ra giữa chúng mà thuyết dục như người kia đã dự dục.

62. Dự dục không thành

Có năm trường hợp dự dục không thành.

1. Cách đêm mà dự dục. Ngày mai mới Bố-tát, tối nay giới trước, không thành.

2. Đi ra ngoại giới mà dự dục. Đã ở ngoài giới thì giới làm gì nữa, chỉ đang ở trong đại giới mới dự dục.

3. Tăng dự dục cho Ni hay giới cho cư sĩ không thành. Ni dự dục cũng vậy.

4. Dự dục rồi hoàn tục coi như không.

5. Dự dục rồi lại đến, đến lại đi, không thành.

63. Kiết đại giới bên Tăng và bên Ni

Về Đại giới. Khi Tăng đã kiết rồi, Ni có thể

kiết đại giới chống lên mà đại giới của Tăng cũng không mất. Ngược lại khi Ni đã kết đại giới rồi mà Tăng kiết đại giới chống lên cũng không mất đại giới của Ni – Vì Tăng kiết đại giới Ni không biết. Ni Kiết Tăng không biết. Tóm lại, bên nào kiết thì bên đó biết, chứ không có tiết lộ cho nhau biết, nên bên nào cũng được yên ổn hết.

64. Xuất gia thọ giới

Người đầu tiên đi xuất gia với Phật Ngài gọi là “Thiện lai Tỳ-kheo” là thành Tỳ-kheo rồi. Còn Sa-di đi tu đầu tiên là La-hầu-la và tôn giả Xá-lợi-phất được Phật sai làm Hòa thượng truyền giới cho La-hầu-la. Sau La-hầu-la cũng có nhiều em bé xin đi xuất gia. Có một lần, một vị Tỳ-kheo lớn tuổi nhận một em bé dưới mười hai tuổi cho xuất gia làm Sa-di. Khi vị trưởng lão đi khất thực, vị Sa-di đi theo hầu, khi tới quán bán bánh nào, em cũng đưa tay ra xin, làm cho các vị Tỳ-kheo thấy xấu hổ. Phật nghe vậy liền kêu vị trưởng lão lên quở, Ngài nói các em bé nhỏ quá nhận cho đi xuất gia làm gì để cho thiên hạ cơ hiểm, từ đó Phật không cho phép các vị Tỳ-kheo nhận các em bé dưới mười hai tuổi xuất gia.

Nhưng có một lần, thấy một em bé dưới mười

hai tuổi mỗ cô cả cha lẫn mẹ, đến xin Tôn giả Xá-lợi-phất xuất gia. Tôn giả không nhận vì đã có lệnh của Thế Tôn. Tuy nhiên, do từ tâm đối với em bé mỗ cô này, nếu không nhận em có thể gầy mòn và chết, do vậy Tôn giả đến cầu xin với Phật. Phật hỏi em có đuối quạ được không ? (Ở Ấn Độ có tục lệ Điều táng nên quạ sinh sôi nảy nở vô số kể). Em có ăn một bữa được không ? Em có giữ được một số giới không ? v.v... Tôn giả bạch Ngài là hy vọng em có thể giữ được. Ngài đồng ý và bảo Tôn giả Xá-lợi-phất độ cho em bé đi xuất gia làm Sa-di đuối quạ. (Khu ô Sa-di). Khu ô là chữ của nhà Phật. Sau này các vị Tổ mới thêm Hình đồng Sa-di là tuy có mặc áo chùa nhưng chưa có giới pháp nào cả, vì còn nhỏ, rồi đến Pháp đồng Sa-di là có thọ mười giới. Trường hợp đặc biệt đủ hai mươi tuổi, căn cơ đủ, thì có thể cho thọ Sa-di và sau đó thọ Tỷ-kheo liền cũng đúng Luật. Cũng có trường hợp ngoại đạo xin xuất gia, tùy từng trường hợp cụ thể và hoàn cảnh mà ấn định ngày cho thọ giới. Người tuổi đã 70 thì dứt khoát không cho thọ Tỷ-kheo. Một vị Tỷ-kheo được phép bảy lần tu lại nếu họ xả giới đàng hoàn. Về phía bên Ni khi đã xả giới rồi thì không được tu lại. Khi thọ giới phải đủ thủ tục, nhưng khi xả giới thì chỉ cần nói một câu rằng tôi nay xin xả giới cụ túc hay không làm Sa-môn là đủ,

bất cứ nơi với ai mà họ nghe mà hiểu. Thọ giới rất khó như trèo lên cây rất công phu, nhưng khi xả giới thì như từ trên cây tuột xuống đất rất dễ.

65. Tỷ-kheo.

Chữ Tỷ-kheo Phạn tự là Bhiksu có nghĩa là thành tựu trọn vẹn. Tàu dịch là cận viên (gần tới Niết-bàn, tức gần viên tịch) hay bước lên chỗ cao (Upasampada). Upa: gần gũi ở trên, Sampada: đến nơi, thành tựu trọn vẹn.

66. Đời sống A-la-hán

Đời sống A-la-hán có bốn sự thanh tịnh a. được giới thanh tịnh ; b. lục căn thanh tịnh ; c. mạng sống thanh tịnh ; d. niệm thanh tịnh. Có người tưởng nhầm là phải do ít ăn, ít ngủ, hay có thể bay lên trời, chui xuống đất mới gọi là A-la-hán. Nếu thế thì Tôn giả Xá-lợi-phất có bay đâu mà cũng thành A-la-hán.

67. Hòa thượng

Một người thọ giới rồi mà không có năm điều kiện sau đây thì suốt đời phải y chỉ nơi một vị thầy Hòa thượng hay A-xà-lê. a. Không biết thế nào là phạm giới ; b. Không biết thế nào là không phạm

giới ; c. Không biết thế nào là phạm khinh ; d. Không biết thế nào là phạm trọng ; e. Không biết tụng giới bốn Tỷ-kheo.

Vị thầy Y chỉ là A-xà-lê hay Hòa thượng. Chữ Hòa thượng là một từ của Tây vực (Tây Trung Quốc như Quy Tứ, An Tức... ngày trước khi chưa rõ địa dư, người ta gọi Ấn Độ là Thiên Trúc. Còn Iran hay An Tức, quê ngài An Thế Cao... thuộc Tây Vực). Hòa thượng là người giám hộ trực tiếp cho đệ tử. Có ba bậc Hòa thượng. a. Hòa thượng thế độ ; b. Hòa thượng truyền giới ; c. Hòa thượng y chỉ.

Hòa thượng đủ tư cách truyền giới và làm thầy cho người khác phải có những điều kiện như sau:

1. Tăng phải đủ mười hạ lạp. Ni phải đủ mười hai hạ lạp.
2. Biết trì, phạm, khinh, trọng.
3. Có kiến thức quảng bác.
4. Giải được những tâm tư uẩn khúc trong tâm đệ tử.
5. Đủ sức đưa đệ tử lầm lạc trở về với chánh pháp hay giải thích cho đệ tử để phá trừ những kiến chấp sai lạc.

68. Y chỉ

Nếu Bốn sự tịch thì có thể xin y chỉ thấy khác, hoặc thấy bỏ đạo, hoàn tục, ra ngoại giới, không cùng giới với mình nữa, hoặc đệ tử có duyên cần đi chỗ khác ở chứ không ở cùng thầy nữa thì có thể xin y chỉ với một thầy khác.

Trừ trường hợp mình tự ý bỏ đi hay thầy không cho y chỉ mà bỏ đi, cũng có khi cả hai bên đều muốn xa nhau nhưng không thể công bố vì lý do nào đó, thì có thể bên thầy hay trò ra khỏi ngoại giới một đêm cho đến khi bình minh xuất hiện trở về, thế là mất y chỉ hoặc lên giới trường ngủ một đêm cũng mất y chỉ.

69. Nên học và không nên học

Có bốn trường hợp.

1. Thấy có pháp, có thực. Pháp là Giới, Định, Tuệ. Thực là khát thực dễ dàng.

2. Thấy có Pháp, không có thực. Có dạy dỗ nhưng khát thực không dễ dàng.

3. Thấy có thực, không có Pháp. Khát thực dễ dàng nhưng không ai dạy dỗ.

4. Thấy không Pháp, không thực. Không có ai dạy và khát thực không dễ dàng.

Hạng Thấy thứ nhất dù có đuổi trò cũng không đi. Hạng thứ hai thì đuổi mới đi. Hạng thứ ba và bốn không đuổi trò cũng đi.

70. A-xà-lê

A-xà-lê dịch là quý phạm sư, tức là vị thầy mô phạm, gương mẫu. Có năm hạng A-xà-lê.

1. Thấy khi xuất gia. Tức thấy cho mình xuất gia.

2. Thấy truyền đại giới. Làm kiết-ma thọ giới cho mình.

3. Thấy giáo thọ. Làm giáo thọ cho mình thọ đại giới.

4. Thấy dạy Kinh. Dạy Kinh cho mình dù chỉ là bốn câu kệ.

5. Thấy Y chỉ. Dù chỉ cho mình y chỉ trong một đêm cũng là A-xà-lê.

Khi đệ tử đã thọ giới rồi thì phải học giới và thuyết giới.

71. Nguyên nhân thuyết giới

Nguyên do có sự thuyết giới là vì lúc đầu Phật chưa thuyết giới, nhưng ngoại đạo Phạm chí tập hợp một tháng ba lần để thấy trò gặp gỡ sinh hoạt vui vẻ, và tín đồ quy tụ cùng đường hoan hỷ.

Vua Bình Sa vương thấy thế về bạch Phật. Phật cho phép các Tỷ-kheo một tháng hai lần gặp gỡ nhau. Lúc đầu vâng lời Phật họ cũng nhóm họp nhưng ai nấy đều ngồi Thiền im lặng, bị cư sĩ chê, Phật bèn dạy ngồi lại thì phải nói Pháp. Khi được phép nói Pháp thì các Tỷ-kheo phải nói về Kinh, khi nói Kinh thì người nói nghĩa không nói văn, người nói văn không nói nghĩa. Người ngồi tòa cao kẻ thích tòa thấp, trong khi đó có người tham Thiền, có người kinh hành, thậm chí có kẻ ngủ gục. Do đó không có sự thống nhất trong Tăng chúng, trong khi đó có một số tân Tỷ-kheo muốn học hỏi nhưng không có ai dạy dỗ, hướng dẫn. Phật biết và dạy các vị cựu Tỷ-kheo rằng có nhiều tân Tỷ-kheo muốn học giới, vậy trong ngày đó phải thuyết giới cho họ nghe. Các Tỷ-kheo khi nghe Phật dạy thì mừng quá vì nói Kinh thì lại cãi nhau về lý lẽ, ngồi Thiền thì hay ngủ gục, thôi thì thuyết giới là gọn nhất.

72. Bố-tát

Từ đó chư Tăng, Ni mỗi tháng hai lần thuyết giới, còn gọi là Bố-tát. Chữ Bố-tát dịch từ tiếng Phạn là Uposatha, nghĩa là ngày tịnh trú, trưởng dưỡng, trưởng tịnh, trai giới. Ngày bát quan trai của cư sĩ cũng gọi là uposatha.

73. Mục đích Bố-tát

Mục đích Bố-tát thuyết giới là nhắc nhở nhau về giới pháp để tu hành gọi là trưởng tịnh. Tăng không an cư chỉ phạm tội Đột-kiết-la. Ni không tiền an cư phạm Đột-kiết-la, không hậu an cư phạm Ba-dật-đề, như vậy đủ biết phạm điều không an cư không nặng bằng phạm các giới khác. Từ đó đã hình thành ra hai kỳ bố-tát thuyết giới, nhưng trường hợp không bố-tát được thì luật phụ có ghi (Luật chính không nói) thêm có thể trung gian Bố-tát.

74. Trung gian Bố-tát

Nếu có những nạn duyên xảy ra cho Tăng không thể giữ đúng hạn kỳ Bố-tát thì có thể triển hạn, dời sang ngày khác. Những tai họa được kể là do vua quan đưa đến, do đạo tặc, do nước, do lửa, do bệnh, do người, do ma quỷ hay thú vật. Việc thuyết giới không tác pháp được trong hai ngày theo định kỳ chính thức mà thực hiện trong khoảng giữa hạn kỳ này với hạn kỳ sau được gọi là trung gian Bố-tát. Trừ hai ngày chính thức Bố-tát trong tháng và một ngày trước một ngày sau của hai ngày đó, những ngày còn lại gọi là trung gian. Ví dụ, nếu 15 âm lịch phải thuyết giới nhưng do tai họa phải dời qua ngày 17, 18... triển hạn lâu nhất

là đến 28 hoặc 27 nếu tháng thiếu. Nếu Bô-tát ngày 30 bị đình chỉ thì dời qua ngày mồng 2 và lâu nhất là đến 13. Việc thuyết giới không được tiến hành hai ngày liền nhau. Nếu hạn kỳ chót của ngày trung gian Bô-tát chưa thực hiện được, thì việc thuyết giới định kỳ trước sẽ hợp làm một với định kỳ sau.

Trường hợp chúng Tăng bất hòa mà Bô-tát thì bị Đột-kiết-la. Trong khi Bô-tát, có khách Tăng đến thì có thể dự, nếu khách Tăng nói chưa từng nghe giới xin nói giúp, trong khi mình thuyết giới gần xong, thì cứ thuyết cho xong rồi nói lại cho khách Tăng nghe, nhưng không Yết-ma vấn hòa gì nữa. Thuyết giới xong có khách Tăng đến, nếu khách Tăng tùy hỉ thì thôi, nếu không thì phải đem ra ngoại giới thuyết cho khách Tăng nghe, vì trong một giới trường không được thuyết giới hai lần trong một kỳ Bô-tát.

75. Cách thuyết giới

Có năm cách thuyết giới.

1. Khi gặp nạn chỉ thuyết bài tựa.
2. Chỉ thuyết đến phần trọng giới Ba-la-di.
3. Chỉ thuyết đến hết phần Tăng tàn.
4. Chỉ thuyết đến hết phần Bất định.

5. Thuyết trọn vẹn.

78. Già thuyết giới

Nếu có người muốn ngăn người khác thuyết giới, thì hỏi đã đến bạch Thượng tọa chưa ? Khi đến bạch vị Thượng tọa hỏi: Thấy có đủ năm pháp không mà muốn ngăn thuyết giới. Năm pháp là:

a. Ngăn cản cho đúng lúc đúng thời. (Thời bất dĩ phi thời).

b. Chỉ nói sự thật. (Thật bất dĩ phi thật).

c. Việc ngăn đó có lợi ích không ? (Lợi ích bất dĩ vô lợi ích).

d. Phải nói lời dịu ngọt, âm ái không hung tợn. (Nhu nhuyển bất dĩ thô khoáng).

e. Ngăn vì từ tâm không phải ác tâm. (Từ tâm bất dĩ ác tâm).

Tóm lại muốn nêu lỗi phải đúng lúc, rằng chuyện đó là thật chứ không phải theo dặt, có lợi cho người ta, phải nói lời ôn tồn dịu ngọt, do lòng từ tâm mà nói. Thượng tọa khuyên người ấy rằng nếu thấy không đủ năm đức thì đừng ngăn. Nếu thấy nói tôi đủ năm đức thì tiếp tục hỏi, vậy đã bạch trung tọa chưa ? Có. Vậy đã bạch hạ tọa chưa ? Có. Khi ấy hỏi tiếp người mà thấy muốn

nêu lên là do phạm giới thuộc loại nào ? Về kiến hay về uy nghi. Nếu do nghe, thấy thì do ai, nơi nào ? Nếu người kia không đáp được thì khuyên thôi đi, thấy đừng bày chuyện phá Tăng nữa.

77. Không đủ tư cách ngăn thuyết giới

Mặt khác, trong bộ Căn bản Mục-đắc-ca nói có mười hai hạng người không được ngăn thuyết giới, Bố-tát, Tự tứ là:

1. Người ngu, tức là người có ác tướng, ác ngôn thuyết, ác tác.

2. Người si, tức là người không có thọ trì Tam tạng.

3. Vô trí, không hiểu văn giáo của Tam tạng.

4. Không thiện xảo, tức không rõ nghĩa lý trong Tam tạng.

5. Người không có tâm hổ thẹn, vô tâm.

6. Người có sự hiềm khích, tức trước đây đã hiềm khích lẫn nhau, thù oán với nhau, giờ thấy cơ hội đem ra đấu đá lẫn nhau.

7. Người ở ngoại giới nói vọng vào can ngăn.

8. Người bị xả khí (ác kiến bất xả).

9. Người nói lộn xộn, không đầu đuôi.

10. Người xả oai nghi. Đang đứng chỗ này chạy qua chỗ khác, lộn xộn.

11. Người thất bổn tánh, làm những việc không nên làm, không biết tu giới tu luật.

12. Thọ học (học trò), người đang học không có quyền ngăn chặn Kiết-ma.

78. Đủ tư cách ngăn thuyết giới

Có bốn hạng người có quyền ngăn.

1. Người trú bổn tánh, tức người biết tu giới, biết làm việc đáng làm, không làm việc không đáng làm.

2. Người nói có thứ lớp, không rối loạn.

3. Người không xả oai nghi.

4. Người ở nội giới. Ở trong nội giới mới ngăn được, ở ngoại giới bất thành.

79. Triển ngày thuyết giới

Ví dụ: ngày 15 âm lịch là ngày thuyết giới, nhưng có chúng Tỷ-kheo hay ưa gây gỗ từ nơi khác sắp đến thì phải dời lui một ngày thuyết giới tức ngày 14. Ngày 14 họ tới thì lui ngày 13. Ngày 13 họ tới thì đem ra ngoại giới kiết tiểu giới để thuyết

giới. Dem ra ngoài giới mà cũng bị phá thì bạch chúng để kỳ sau. Kỳ sau cũng bị phá nữa thì phải cưỡng bức hòa hợp để thuyết giới.

81. An cư

Vì sao phải an cư ? Có thể tóm lại trong hai lý do:

— Lý do thứ nhất, trong kinh Trường A-hàm nói: Ông Đại Diện Tôn là tiền thân của Phật, thiên hạ khen ông là người đức hạnh, rằng ông là người đã từng thấy Phạm thiên, nhưng kỳ thiết ông chưa thấy. Do lời thiên hạ khen nên ông nảy ra ý định an cư để cho thật thấy Phạm thiên.

— Lý do thứ hai là khi đức Thế Tôn ở Xá-vệ, trong vườn ông Cấp Cô Độc, nghe lời than phiền của các cư sĩ về lục quần Tỷ-kheo cứ đi lang bạt kỳ hồ trong thiên hạ không kể ngày tháng giờ giấc gì hết, nên bị thiên hạ cơ hiểm. Các vị cư sĩ so sánh rằng, ngoại đạo cũng có ba tháng an cư, cũng như loài cầm thú cũng biết thời gian tránh mưa, trái lại sao mấy thầy Tỷ-kheo đệ tử của Phật lại đi lung tung, không biết nghỉ ngơi gì cả, lại đập côn trùng chết lẫn chién đồ đất. Họ cơ hiểm chê bai. Do cơ hiểm như vậy nên Phật dạy chúng Tăng phải an cư ba tháng.

Vậy chữ An cư nghĩa là gì ? An là an tịnh nội tâm, còn cư là kỳ hạn cư trú trong suốt thời gian nhất định nào đó. Đến ngày An cư, nếu là Tỷ-kheo thì bắt buộc ai cũng phải thọ An cư hết. Bên Tàu ngày xưa đến ngày An cư, họ còn áp dụng tới mức độ phát thẻ hành trụ – tức thẻ phát ra cho từng người rồi thâu lại đếm trên số thẻ để biết hiện có bao nhiêu người An cư. Cho đến Phật và hộ pháp họ cũng phát thẻ luôn. Như vậy người nào có mặt, dù lớn dù nhỏ đến ngày ấy cũng phải An cư, thậm chí họ còn mời luôn Phật và hộ pháp cũng phải An cư và phát thẻ. Đó là tư cách và bốn phận của người tu sĩ.

81. Tiền An cư – hậu An cư

Trong phép An cư thì ai cũng phải thọ An cư nếu là Tỷ-kheo hay Tỷ-kheo-ni đệ tử của Phật. Thọ An cư cũng như thọ giới, mỗi người tự mình nói lên hoặc ba người tự nói lên trước một vị Tỷ-kheo Thượng tọa để thọ An cư. Nếu tiền An cư thì bắt đầu từ 16 tháng tư âm lịch và hậu An cư từ những ngày 17 tháng 4 đến 16 tháng 5 âm lịch. Dù hậu An cư cũng phải theo ngày tiền An cư mà Tự tứ, nhưng Tự tứ rồi phải ở trong hạ cho đủ 90 ngày rồi mới ra hạ, mặc dù theo tiền An cư mà Tự tứ.

82. Thọ nhật.

Thọ nhật tức là trong ba tháng An cư mà có duyên sự phải ra ngoài đại giới. Nếu thọ nhật thì chỉ được phép thọ nhật bảy ngày. Thọ nhật bảy ngày thì chỉ đối thú với một người trong chúng mà nói: Thưa Đại đức, tôi có việc nọ việc kia phải ra khỏi đại giới bảy ngày, xong bảy ngày trở về, khi về cũng phải báo lại. Nếu trường hợp chưa đến bảy ngày mà trở về, khi về cũng phải báo. Trường hợp đi trên 7 ngày thì phải bạch Tăng chứ không đối thú cá nhân nữa, và chỉ được đi ra khỏi đại giới trong mùa an cư tối đa bốn mươi ngày thôi. Thí dụ An cư chín mươi ngày, phải có năm mươi ngày ở trong đại giới, Kiết hạ thì mới khỏi mất hạ. Xin đi bảy ngày mà đi quá bảy ngày cũng mất hạ. Khi có các nạn xứ, phòng xứ, có duyên sự xin đi nơi khác, tại đó có An cư mà mình tiếp tục An cư ở đó thì không mất hạ. An cư xong rồi phải chấm dứt An cư bằng lễ Tụ tứ.

83. Tụ tứ

Phạn tự Pravarana, Hán dịch là Tụ tứ và phiên âm là Bát-hòa-la. Kinh Vu-lan gọi Bát-hòa-la phạn tức là cơm cúng dường trong ngày Tụ tứ. Tụ tứ cũng còn gọi là thỉnh thỉnh hay tùy ý. Nghĩa là

mình tự nói lên lời yêu cầu người khác chỉ lỗi cho mình theo chỗ thấy, nghe, nghĩ của họ để mình nếu có đúng như họ thấy, nghe, nghĩ, thì xin sám hối cho thanh tịnh. Trong khi thuyết giới có hỏi câu chư đại đức có thanh tịnh không, thì mình mới trả lời, còn trong khi Tự tứ không đợi hỏi mà phải tự nói ra, để yêu cầu người người khác tự do nói lên lỗi của mình và mình nếu thấy có lỗi thì sám hối một cách vui vẻ. Câu tự tứ như vậy: “Đại đức nhất tâm niệm, hôm nay chúng tăng tự tứ, tôi Tỳ-kheo cũng tự tứ, nếu đại đức thấy, nghe hoặc nghĩ tôi có tội, xin đại đức chỉ cho, tôi nếu thấy tội, sẽ như pháp sám hối.”. (Nói ba lần).

Lúc đầu Phật chế luật An cư cho các Tỳ-kheo nhưng có các Tỳ-kheo nói với nhau, thôi cả năm mình nói nhiều rồi, nay An cư chỉ làm thỉnh, trong suốt mùa An cư, chỉ lấy tay ra dấu thôi. Họ đồng ý với nhau như vậy nên tất cả đều im lặng. An cư xong về hầu Phật, Phật hỏi: An cư có vui vẻ không ? Có hòa hợp không ? Mọi người cho biết, trong mùa An cư này họ chỉ im lặng không ai nói gì cả chỉ ra dấu thôi. Phật nói phải tương giáo tương giới sám hối thanh tịnh an lạc, chứ làm vậy thành như dê câm, không được. Khi Phật cho phép như vậy thì lục quần Tỳ-kheo cứ đi chỉ lỗi của người khác lộn xà ngấu lên hết, bị Phật quở. Phật

nói rằng, muốn chỉ lỗi người khác phải đủ năm đức.

84. Cầu thỉnh

Trước khi chỉ lỗi cho ai phải cầu thỉnh, tức báo cho họ biết mình sẽ nói lỗi của họ ra trước Tăng. Nghe vậy lục quần Tỷ-kheo đi cầu thỉnh lung tung hết, gặp ai cũng cầu thỉnh. Đến khi người khác đến cầu thỉnh để chỉ lỗi các ông thì các ông lơ đi, tránh không cho cầu thỉnh. Khi không lơ được thì nhận lời nhưng đến giờ thuyết giới thì không đến. Chư Tăng cũng chịu không biết làm sao ! Do đó Phật nói trong trường hợp mãn 3 tháng an cư trong ngày Tự tứ không có cầu thỉnh mà phải mỗi người phải tự nói lỗi cầu thỉnh người khác chỉ lỗi của mình để mình biết mà sám hối cho thanh tịnh. Trong tự tứ phải thực hiện phép đối thú tự tứ. Ai cũng phải an cư và ai cũng phải đối thú hết. Có hai cách đối thú.

1. Trước hết vị Chủ pháp sự cầu tự tứ với vị Tăng sai thọ Tự tứ

2. Sau đó vị Tăng sai thọ Tự tứ đối thú với vị Chủ pháp sự mà Tự tứ. Sau đó các vị này đến trước mỗi vị Tăng khác để cho họ Tự tứ, cho đến khi hết người cầu Tự tứ.

Như vậy, người thọ Tụ tứ (nhận Tụ tứ) thì phải có năm đức.

1. Bất ái, là không thương yêu thiên vị.

2. Bất nhuê: là không hiềm khích, oán hận gì hết.

3. Bất bố, là không sợ, thấy có lỗi tôi nói mà không sợ thấy oán trách.

4. Bất si, là biết chính xác rõ ràng chứ không phải u mê, phạm biết phạm, không phạm biết không phạm. Phạm theo kiến, văn, nghi như thế nào đều biết rõ.

5. Biết ai Tụ tứ rồi và ai chưa Tụ tứ.

Khi Tụ tứ, chúng Tăng phải đủ năm người trở lên, nếu chỉ có bốn người thì chỉ đối thú Tụ tứ, chứ không kiết-ma Tăng sai người thọ Tụ tứ. Về Tụ tứ, có bốn trường hợp:

a. Định kỳ Tụ tứ.

b. Tăng ích Tụ tứ.

c. Giảm nhật Tụ tứ.

d. Tăng thượng Tụ tứ.

1. Thế nào là Định kỳ Tụ tứ ? Đó là đủ ba tháng An cư thì Tụ tứ hay còn gọi là chánh kỳ Tụ tứ.

2. Thế nào là Tăng ích Tự tứ ? Nếu như chúng Tăng tu trong ba tháng thấy có lợi ích mà muốn tu tiếp tục thêm một tháng nữa rồi mới Tự tứ xuất hạ, gọi là Tăng ích.

3. Giảm nhật Tự tứ. Nếu nghe có chúng Tăng ở trú xứ khác sắp đến quấy rầy thì giảm đi một ngày mà Tự tứ. Thay vì ngày 15 bây giờ 14. Nếu giảm không được vì họ đã vô nội giới rồi, thì tìm cách ra hiệu cho nhau ra ngoài giới kiết-ma Tự tứ.

4. Tăng thượng Tự tứ. Nếu ra ngoài giới Kiết-ma Tự tứ cũng không được thì lui ngày 30 kỳ sau một kỳ để Tự tứ. Đến 30 không tự tứ được thì lui đến 15 tháng sau nữa Tự tứ. Nếu lui như thế mà không được nữa thì bắt buộc phải cưỡng bức hòa hợp Tự tứ.

85. Y đệ ngũ Luật sư trì luật.

Thế nào là đệ ngũ Luật sư ?

1. Vị Tỷ-kheo nào đọc thuộc giới bốn từ đầu đến ba mươi Xả dọ thì gọi là đệ nhất Luật sư.

2. Vị Tỷ-kheo nào đọc thuộc giới bốn từ đầu đến Ni-tát-kỳ Ba-dật-đề, gọi là đệ nhị Luật sư.

3. Vị Tỷ-kheo nào đọc thuộc toàn cả giới bốn, gọi là đệ tam Luật sư.

4. Vị Tỷ-kheo nào đọc thuộc nhị bộ Luật (cả bên Tăng và bên Ni) gọi là đệ tứ Luật sư.

5. Vị Tỷ-kheo nào đọc thuộc nhị bộ luật và thông hiểu rộng rãi, thì người an cư y theo vị đệ ngũ luật sư nầy để trì luật, gọi là đệ ngũ Luật sư.

BỔ-TÁT GIỚI

Bổ-tát giới là thông giới khác với Tỷ-kheo giới là biệt giới. Bổ-tát giới thì chỉ cần nghe hiểu là thọ được. Còn Tỷ-kheo thì phải lục căn hoàn bị mới thọ được.

Bổ-tát dịch từ chữ *Buddhisattva*. *Buddhi*: giác ngộ; *Sattva*: hữu tình, chúng sinh. Tức một chúng sinh có thể giác ngộ thành Phật. Trong kinh Phạm Võng nói: “Nhất thiết chúng sinh giai hữu Phật tánh. Nhữ thị đương thành Phật, ngã thị dĩ thành Phật, thường tác như thị tín, giới phẩm dĩ cụ túc”. Hết thầy chúng sanh đều có tánh Phật. Ta là Phật đã thành, các người là Phật sẽ thành. Ai mà tin ở điều đó thì giới phẩm đã thành tựu rồi. Còn về giới-tướng là để thực thi tâm Bồ-đề này mà thôi. Giới Bổ-tát được nói trong Phạm võng.

I. Phạm võng

Vì sao gọi là Phạm võng ? Vì Phật nhìn lên trên lưới của trời Đế Thích như cái võng có nhiều

mắc. Chính lưới có mắc ấy nó đan chiếu phản ánh lẫn nhau thành vô tận. Kinh Hoa Nghiêm ví cho lý trùng trùng duyên khởi cũng như lưới Đế thích. Một mặt gương phản chiếu ánh sáng qua trăm ngàn cái gương khác. Trăm ngàn gương khác chiếu lại trong một cái gương này, như vậy là trùng trùng vô tận, không biết bao nhiêu cái gương, bao nhiêu ánh sáng chiếu qua chiếu lại. Nhân đó Phật nói kinh Phạm võng. Kinh này ý nghĩa đồng như kinh Hoa Nghiêm, gồm 61 phẩm. Phẩm Bồ-tát Tâm địa giới là do Ngài Là Thập dịch.

II. Tâm địa giới

Thế nào là Tâm địa giới ?

1. Pháp môn thì nhiều nhưng không ra ngoài Tâm. Cho nên nêu Tâm là nêu đủ các pháp. Tâm là bốn nguyên của thánh và phàm. Ngộ được bốn nguyên đó là tành Phật, thành Bồ-tát, không ngộ thì thành chúng sanh lưu chuyển. Bồ-tát muốn ngộ tâm đó cho nên mới thọ Bồ-tát giới này và y theo giới Tâm địa mà làm nhơn thì giống như đại địa. Đại địa có hai tính cách.

a. Muôn vật muôn thú từ nơi đó mà phát sinh, muôn giới muôn đức cũng từ đó mà phát sinh.

b. Tâm Bồ-tát như đất, không phân biệt tịnh

uế, đổ nước hoa cũng được, nước thúi cũng xong. Với một tâm bình đẳng với tất cả chúng sinh, ai khen cũng được, ai chê cũng không sao, cốt làm thế nào tự lợi lợi tha, không vì tiếng tốt xấu khen chê mà bỏ mất tự lợi, lợi tha. Tâm Bồ-tát cũng như đất, không cơ hiểm chuyện tốt xấu, khen chê sạch nhớp nên gọi là Tâm địa. Phẩm này có hai phần thượng và hạ. Kinh chúng ta đang tụng là Bồ-tát Tâm địa giới phẩm hạ. Phần thượng là hóa thân đức Thích-ca hồi đức Lô-xá-na do nhân duyên gì mà Bồ-tát thành tựu được Thập địa, Đẳng giác, Diệu giác Phật. Ngài Lô-xá-na vì đại chúng mà nói Thập phát thú tâm, Thập trưởng dưỡng tâm, Thập hồi hướng tâm. Thanh văn có bốn quả: Tu-dà-hoàn, Tư-dà-hàm, A-na-hàm và A-la-hán. Còn Bồ-tát biệt giáo thì có 52 vị: Mười tín, Mười trụ, Mười hạnh, Mười hồi hướng, Mười địa, Đẳng giác và Diệu giác.

1. Thập tín. Phật dạy Mười tín chỉ mới là bước đầu, tâm cùng lý hợp, lòng tin đối với lý không có ngại. Ví dụ đối với lý Tứ đế, hay lý hết thảy chúng sanh là Phật sẽ thành, có những người họ không tin. Nhưng đối với chúng ta nghe lý Tứ đế, Phật tánh là tin. Trong Bồ-tát, cái lòng tin đó tương đương với Thập tín. Nghĩa là Tâm dữ lý hợp (tâm của mình đối với lý Tứ đế, Phật tánh nó hợp chứ không chống trái.) Nói Khổ đế là mình tin, cho

đến Tập, Diệt, Đạo cũng đều tin như vậy, nói cách khác, tâm với lý khế hợp chứ không chống trái nhau. Tâm dữ lý hợp chứ không có nghi ngờ gì hết. Đó là bước đầu để từng phàm nhập Thánh. Trong kinh Hoa Nghiêm nói: Phật pháp như đại hải, do tín năng nhập (Phật pháp như biển cả, do lòng tin mà được vào). Lòng tin đó là bước đầu tiên để đi lên bậc Thánh. Đối với lý Tứ đế thì có tin mới học, mới tu. Có tin rồi mới giải, mới hành mới chứng. nếu không tin thì tìm hiểu lý Tứ đế làm gì ? Nếu không hiểu làm sao mà tu, không tu làm sao mà chứng. Cho nên phải tin, tin là bước đầu tiên để vào đạo.

2. Thập trụ. Khi đã tin thì khởi tâm quyết liệt, dứt khoát để đi vào diệu đạo. Do tâm dứt khoát nên lòng tin đứng yên, bất động không xao lãng nên gọi là trụ. Thập trụ trong Phạm Vong có một từ khác là thập phát thú, thập giải, tức là mười lòng tin hướng tới đạo.

3. Thập hạnh. Từ thập trụ bước lên Thập hạnh, mà Thập trụ đã là Phật tử rồi, bởi lòng tin đã đứng yên trên lý của Phật rồi. Như vậy là đã đầy đủ phần tự lợi nhưng còn phải hướng tới phần lợi tha nữa, nên phải từ thập trụ hướng đến thập hạnh. Hạnh là hành mọi điều thiện để lợi tha. Thập hạnh cũng có một từ khác gọi là thập trường dưỡng. Trường dưỡng là gì ? Vì lên địa vị này là cứ

tăng tấn tu các điều thiện, làm cho điều thiện tăng mãi lên gọi là trưởng dưỡng. Tức mười bậc trưởng dưỡng các hạnh lợi tha, để từ đây bước lên thập hồi hướng.

4. Thập hồi hướng. Trong Phạm Vĩng cũng có nói một từ khác là Thập Kim Cang. Kiên cố bất động, cũng gọi là Thập Nguyên. Ở Thập tín Thập hạnh, tâm muốn thoát tục thì nhiều, nhưng tâm đại bi, lợi tha thì ít. Đến Thập hồi hướng là hướng tâm thoát tục trở về với tâm đại bi lợi tha để hòa quang đồng trần, cứu độ chúng sinh, lợi lạc hữu tình. Chữ hồi hướng là hồi chơn hướng tục – Khi kia tâm xuất tục là hồi tục hướng chơn, bây giờ hồi chơn hướng tục tức là từ nơi tâm xuất tục nhiều, hướng nó về cái tâm đại bi lợi tha nhiều hơn nữa. Hồi trí hướng bi, khi kia là nặng về trí, bây giờ hướng về bi. Trí là tự lợi, bi là lợi tha. Trí là chứng bồ đề, bi là lợi tha. Bây giờ hồi trí hướng bi, chơn tục viên dung, trí bi bất nhị, đầy đủ thần thông, đến địa vị này gọi là hồi hướng, tức là hồi chuyển 10 thiện hạnh hướng tới ba chỗ.

1. Hướng tới chơn như thật tế (lý), tức hồi sự hướng tới diệu lý.

2. Hướng tới Vô thượng Bồ-đề (hướng tới trí giác). (Bên kia là lý, bên này là trí nhưng trí Vô thượng), tức hồi nhân hướng quả.

3. Hướng tới tất cả chúng sinh. Tức hồi tự hướng tha.

Đó là Bốn gia hạnh. Qua khỏi Thập hồi hướng là tu 4 gia hạnh Noãn, Đảnh, Nhẫn, Thế đệ nhất. Thập địa – Cuối Thế đệ nhất, đoạn trừ kiến hoặc, chứng lý nhị không, bước lên kiến đạo sơ hoan hỷ địa, tu tập thành tựu giới Ba-la-mật. Tiếp theo là ly cấu địa, từ kiến đạo vị tiến lên địa vị này, y theo chơn lý nhị không đã chứng được mà tu tập đoạn trừ tu hoặc cho đến địa thứ mười là Pháp vân địa, tất cả vô minh lậu hoặc hai chương hiện hành và chủng tử đều dứt sạch, thành tựu trọn vẹn 10 Ba-la-mật, đủ vô biên công đức, như đám mây lớn mưa pháp cam lồ tưới mát chúng sanh. (Xem rõ 10 địa trong Luận Thành Duy Thức). Bồ-tát tâm địa giới phẩm thượng – nói cách khác, ở Bồ-tát tâm địa giới phẩm thượng thuyết minh về hàng Bồ-tát do sức định tuệ tu chứng tam hiền thập thánh. Còn ở Bồ-tát tâm địa giới phẩm hạ là thuyết minh thập trọng tứ thập bát khinh giới để cho hàng Bồ-tát y theo tâm địa giới đó mà tu tập giới định tuệ. Thành ra, thượng phẩm chỉ cho quả vị Bồ-tát tu chứng tam hiền thập thánh – Còn phẩm hạ chỉ về Thánh nhưn tức chỉ về giới, tức phẩm hạ nói về nhân, phẩm thượng nói về quả.

Kết luận: Học giới là để cho chúng ta thấy

có những lời dạy của Phật rất hay để mà tu thân, khẩu, ý. Ví dụ, Phật dạy những lời “Ác sự hưởng tự kỳ, hảo sự dữ tha nhân”. Hoặc “Không được khen mình chê người” thật đơn sơ nhưng rất cao thượng và khó thực hành. Chúng sinh thì luôn luôn vị ngã, có khi không tự tán thân mình một cách trực tiếp, nhưng mà tự tán mình bằng cách hủy tha, khẩu xuất dao kiếm, chê tất cả, trừ mình. Học như vậy để biết ai giữ giới ai không, ai tu ai không tu. Nếu không nhờ những lời dạy ấy, ta dễ trở nên người nhỏ mọn hẹp hòi. Khen mình chê người là chuyện rất dễ lắm, nhưng so với đạo lý thì thật còn rất xa, đó là làm theo hạnh chúng sinh chứ không phải theo Phật, Bồ-tát.

III. Tam tự tịnh giới

Giới Bồ-tát gồm trong ba tự tịnh giới là: Nhiếp luật nghi giới, Nhiếp thiện pháp giới và Nhiều ích hữu tình giới.

Một là gom tất cả gọi là “nhiếp”, nếu có luật nghi gì thì luật này đều gom hết, gọi là Nhiếp luật nghi giới.

Hai là Nhiếp thiện pháp giới là có bao nhiêu điều thiện thì giới này gom hết, lục độ, vạn hạnh đều nằm trong đó.

Ba là Nhiều ích hữu tình giới. Nhiếp luật nghi là chư ác mạc tác, đoạn tất cả ác. Nhiếp thiện pháp là chúng thiện phụng hành. Nhiều ích hữu tình là lợi lạc chúng sinh. Hai việc nhiếp luật nghi và nhiếp thiện pháp cũng lợi lạc chúng sinh nhưng gián tiếp tiêu cực, còn nhiều ích hữu tình là lợi lạc trực tiếp tích cực. Ví dụ: Không sát sinh thì cũng lợi lạc chúng sinh, nhưng phóng sinh thì còn hơn thế, hợp với câu kệ “tự tịnh kỳ ý”; không làm ác cũng là tự tịnh kỳ ý, làm lành cũng là tịnh kỳ ý, nhưng còn thấy có người có ta, nên chưa rốt ráo. Phải đến chỗ tam luân không tịch, theo tinh thần kinh Kim Cang mới là tự tịnh kỳ ý. Nếu không có tinh thần đó thì rất dễ chán, khi phát tâm độ chúng sinh mà chúng sinh bạt tai mình, làm sao chịu nổi sự ngang ngược ấy. Cũng là bố thí nhưng với tinh thần khác nhau nên kết quả cũng khác nhau. Một câu kệ cũng đủ tam tụ tịnh giới, đủ theo đó để tu hạnh Bồ-tát. Hoặc như bốn hoằng thệ, thì “Chúng sinh vô biên thệ nguyện độ” là nhiều ích hữu tình giới. “Phiền não vô tận thệ nguyện đoạn” là đoạn nhứt thiết ác là nhiếp luật nghi giới. “Pháp môn vô lượng thệ nguyện học” là tu nhất thiết thiện, là nhiếp thiện pháp giới. Như vậy bốn hoằng thệ nguyện cũng là ba tụ tịnh giới. Đó là giới thể. Còn nói giới tướng thì phải là 10 giới trọng, 48 giới khinh như trong kinh Phạm Võng.

IV. Thọ giới Bồ-tát

Có hai cách thọ: Một là tự thọ, là đối trước Tam Bảo phát bốn tâm tịnh tín đối với Phật, Pháp, Tăng và Giới thanh tịnh bất hoại. Lòng tin thành tựu viên mãn (bốn bất hoại tín) và cầu Phật gia hộ, khi thấy tướng hảo thì đắc giới. Hai là tụng sư thọ, là do thầy đã thọ giới Bồ-tát truyền lại.

V. Mất giới Bồ-tát

Sau khi thọ giới, trường hợp mất giới Tỷ-kheo là do năm nhân duyên: chết, đổi hình (nam thành nữ hay ngược lại), không tin nhân quả (đoạn thiện căn), tác pháp (nói ra lời “tôi không tu, không làm Tỷ-kheo nữa” với bất cứ người nào nghe hiểu được và phạm trọng. Bồ-tát giới thì chỉ có hai trường hợp mất giới là phạm trọng do thượng phẩm phiền não trói buộc (ví dụ cố ý sát nhân mà tâm niệm hành động sát nhân hiện hành liên tục không biết tàm quý, đó là thượng phẩm phiền não). Còn có trường hợp gọi là “ô trọng giới” như ngộ sát, thì không đến nỗi mất giới. Trường hợp hai là cố ý xả Bồ-đề tâm, ví dụ nói : “Tôi không tin việc làm Phật, không phát tâm bồ-đề nữa”.

Bồ-tát mệnh chung không mất giới vì phát nguyện thọ từ kim thân cho đến Phật thân, trừ có hai duyên có mất giới như đã nói trên.

BỒ TÁT DANH VÀ THIỆT

THIỆN sanh thưa: “Bạch đức Thế Tôn, Phật dạy có hai hạng Bồ-tát: một là giả danh Bồ-tát, hai là thiệt nghĩa Bồ-tát.

1. Thế nào là giả danh Bồ-tát ?

Thiện nam tử, nếu chúng sanh đã phát bồ-đề tâm rồi lại còn ưa lãnh thọ, đọc tụng, ngợi khen, nhớ nghĩ các kinh điển pháp thuật của ngoại đạo, và lấy pháp ấy mà giáo hóa chúng sanh, hoặc chỉ vì thân mạng mình, vui trong đường sanh tử mà sát hại sanh mạng kẻ khác, tạo các ác nghiệp thì không tránh khỏi khổ quả tương lai, không ưa từ từ bi, đối với Tam bảo lòng sanh nghi ngờ, không chánh tín, quý mến tự thân không biết nhẫn nhục, ăn nói sỗ sàng, hối hận buông lung, tự khinh không thể chứng đặng vô thượng Bồ-đề e sợ phiền não mà không cố gắng siêng năng tu tập các phương tiện phá hoại kiết sử. Tâm hay tham lam, ganh tị, giận hờn, thân cận ác hữu, đắm chìm

IV. Thọ giới Bồ-tát

Có hai cách thọ: Một là tự thọ, là đối trước Tam Bảo phát bốn tâm tịnh tín đối với Phật, Pháp, Tăng và Giới thanh tịnh bất hoại. Lòng tin thành tựu viên mãn (bốn bất hoại tín) và cầu Phật gia hộ, khi thấy tướng hảo thì đắc giới. Hai là tụng sư thọ, là do thấy đã thọ giới Bồ-tát truyền lại.

V. Mất giới Bồ-tát

Sau khi thọ giới, trường hợp mất giới Tỷ-kheo là do năm nhân duyên: chết, đổi hình (nam thành nữ hay ngược lại), không tin nhân quả (đoạn thiện căn), tác pháp (nói ra lời “tôi không tu, không làm Tỷ-kheo nữa” với bất cứ người nào nghe hiểu được và phạm trọng. Bồ-tát giới thì chỉ có hai trường hợp mất giới là phạm trọng do thượng phẩm phiền não trỗi buộc (ví dụ cố ý sát nhân mà tâm niệm hành động sát nhân hiện hành liên tục không biết tầm quý, đó là thượng phẩm phiền não). Còn có trường hợp gọi là “ô trọng giới” như ngộ sát, thì không đến nỗi mất giới. Trường hợp hai là cố ý xà Bô-đề tâm, ví dụ nói : “Tôi không tin việc làm Phật, không phát tâm bồ-đề nữa”.

Bồ-tát mệnh chung không mất giới vì phát nguyện thọ từ kim thân cho đến Phật thân, trừ có hai duyên cơ mất giới như đã nói trên.

BỒ TÁT DANH VÀ THIỆT

THIỆN sanh thưa: “Bạch đức Thế Tôn, Phật dạy có hai hạng Bồ-tát: một là giả danh Bồ-tát, hai là thiệt nghĩa Bồ-tát.

1. Thế nào là giả danh Bồ-tát ?

Thiện nam tử, nếu chúng sanh đã phát bồ-đề tâm rồi lại còn ưa lãnh thọ, đọc tụng, ngợi khen, nhớ nghĩ các kinh điển pháp thuật của ngoại đạo, và lấy pháp ấy mà giáo hóa chúng sanh, hoặc chỉ vì thân mạng mình, vui trong đường sanh tử mà sát hại sanh mạng kẻ khác, tạo các ác nghiệp thì không tránh khỏi khổ quả tương lai, không ưa từ từ bị, đối với Tam bảo lòng sanh nghi ngờ, không chánh tín, quy mến tự thân không biết nhẫn nhục, ăn nói sỗ sàng, hối hận buông lung, tự khinh không thể chứng đẳng vô thượng Bồ-đề e sợ phiền não mà không cố gắng siêng năng tu tập các phương tiện phá hoại kiết sử. Tâm hay tham lam, ganh tị, giận hờn, thân cận ác hữu, đắm chìm

trong vô minh, không tin lục độ, không ưa tu phước, không quán rõ lỗi lầm của sanh tử và ưa thọ trì những lời hung dữ của kẻ khác, như thế gọi là giả danh Bồ-tát.

Và những chúng sanh đã phát tâm bồ-đề mong đặng vô thượng chánh đẳng chánh giác, nhưng khi nghe phải khổ hạnh tu hành trải qua vô lượng kiếp rồi mới đắc đạo, thì sanh lòng thối chí, tuy có hành đạo mà tâm không chơn thật, không tầm quý không thương xót, hay theo ngoại đạo hại sinh mạng để tế trời, dẫu có chút lòng tin nhưng không vững chắc, đắm say ngũ dục, gây nhiều điều ác, ý sặc lực tài của, lòng kiêu mạn, làm việc điên đảo, không biết lợi ích cho người, vì cái vui trong sanh tử mà bố thí, vì cái vui sanh về cõi trời mà thọ trì cấm giới và vì thọ mạng lâu dài mà tu thiện định. Như thế gọi là giả danh Bồ-tát.

2. Thế nào là thiệt nghĩa Bồ-tát.

Trái lại, thiệt nghĩa Bồ-tát là biết gần gũi cúng dường sư trưởng, cha mẹ, thiện hữu, thọ trì đọc tụng mười bộ kinh của Như Lai, vì Phật pháp không tiếc thân mạng, tài sản, không tự khinh rẻ mình, dang tay làm việc bố thí không chút ngần ngại, thường dối mài trí tuệ, tuy học ngoại điển nhưng cốt để phá các tà kiến và thắng các tà kiến,

khéo biết phương tiện để điều phục chúng sanh, siêng tu tinh tấn, khinh rẽ phiền não, làm cho chúng không được tự do, vì quả Niết-bàn, giữ giới tinh tấn cứu hết thấy khổ não, quán rõ tội lỗi sanh tử, tín tâm bền chắc, tu tập từ bi mà không trông cầu quả báo, từ bi đối với kẻ oán người thân, tâm vẫn không hai, khi bố thí vẫn bình đẳng, khi xả thân cũng bình đẳng. Biết tướng vô thường không tiếc thân mạng, biết rõ thế đế nên tùy thuận chúng sanh, khi ít của cải thì cấp cho người nghèo cùng trước, rồi sau mới thí cho người phước điền, trước vì người nghèo khổ, sau mới vì người giàu có. Thường khen việc lành của người và khai thị cho họ vào Niết-bàn, có kỹ nghệ gì đều muốn cho họ học, và thấy học hơn mình thì sanh lòng vui mừng, chẳng hề vì mình, thương vì người khác, như thế là thiệt nghĩa Bồ-tát.

(Lược dịch trong kinh Bồ-tát Ưu-bà-tắc Giới)

1950

. *

XUẤT GIA HOÀNG PHẬT ĐẠO(*)

Nam-mô Bốn sư Thích-ca Mâu-ni Phật

Các Giới tử thân mến,

Các vị có biết hiện chúng ta đang ở đâu không ? Các vị có nghĩ rằng chúng ta sắp làm gì không ? Đây không phải là một Đại trai đàn làm chay, cũng không phải là nơi hội họp thường lệ; mà đây là Đại giới đàn Thiện Hòa và các vị đến đây để chuẩn bị lãnh thọ Giới pháp của Phật.

Đó là một điều hết sức quan trọng đối với đời xuất gia của các vị, mà cũng hết sức quan trọng đối với Phật Pháp.

Là một người xuất gia không phải ra khỏi nhà thế gian đến ở chùa là đủ. Nếu ra khỏi nhà thế gian đến ở chùa, thì chỉ mới xuất được thế tục gia,

(*) Khai đạo giới tử tại Đại giới đàn Thiện Hòa, tổ chức ở Đại Tông Lâm - Long Thành, tỉnh Bà Rịa, Vũng Tàu từ ngày 11 đến ngày 14 tháng 3 năm Quý dậu 1993. Đầu đề là do người ghi đạt, Nguyên Vương ghi.

nhưng còn hai điều quan trọng khác là xuất phiền não gia và xuất tam giới gia chưa thành tựu được; khi chưa thành tựu hai điều sau này thì điều xuất gia trước không có công đức và giá trị bao nhiêu ! Bởi vì, có nhiều người dẫu “đầu tròn, áo vuông” nhưng họ là những người đến ở chùa làm công quả, và nếu căn cứ theo hình thức thì những vị đó cũng có thể gọi là xuất gia được, nhưng đó chỉ là xuất thế tục gia mà thôi. Cho nên, muốn xuất phiền não gia, xuất tam giới gia thì phải thọ trì Giới pháp của Phật.

Là Phật tử, dù tại gia hay xuất gia có hai điều cơ bản này mới thành một người Phật tử. Đó là chánh kiến và tịnh giới. Người tại gia thọ trì Tam qui – Tin Phật, tin Pháp, tin Tăng một cách đúng đắn, sâu sắc, bền vững, kiên cố thì họ thành tựu được chánh Kiến. Một người tại gia khi đã quy y Tam Bảo và thọ trì ngũ giới, giữ gìn 5 điều luật; giới tại gia của Phật chế là thành tựu được tịnh giới. Người tại gia thành tựu được chánh kiến và tịnh giới thì mới gọi là đệ tử của Phật, còn nếu không thành tựu thì dẫu xưng là Phật tử cũng chưa phải là Phật tử đúng nghĩa.

Tại gia đã vậy thì xuất gia cũng vậy, phải có hai điều kiện cơ bản, đó là thành tựu chánh kiến và tịnh giới. Thành tựu chánh kiến thì người xuất

gia, người tại gia đều y như nhau, đều lấy Tam Bảo làm Thầy; tôn thờ Phật, tôn thờ Pháp, tôn thờ Tăng làm lý tưởng cao cả của cuộc đời mình; nhắm vào đó, hướng vào đó, làm mục đích để bước tới. Đó là thành tựu chánh kiến. Khi đã thành tựu chánh kiến họ phải thành tựu tịnh giới. Nếu không thành tựu tịnh giới thì người xuất gia không thành là người xuất gia. Giới tại gia có 5 giới, giới xuất gia Sa-di có 10 giới, Tỷ-kheo có 250 giới, Tỷ-kheo-ni có 350 giới. Đó là những giới pháp do Phật quy định cho người đệ tử của Phật. Khi muốn làm đệ tử Phật trong hàng xuất gia, phải thành tựu giới pháp tịnh giới thì mới trở thành được một người xuất gia đúng nghĩa.

Các vị hôm nay đã ở chùa nhiều ngày, nhiều tháng, nhiều năm tức đã thành tựu được xuất thế tục gia, và ngày mai các vị bước lên giới đàn để thọ trì giới pháp của Phật, để mong thành tựu được xuất phiền não gia, xuất tam giới gia, bấy giờ mới trọn vẹn chí nguyện xuất gia của mình. Cho nên từ giờ phút này, giờ phút sắp đến đây là giờ phút hết sức quan trọng đối với đời xuất gia của các vị, mà cũng hết sức quan trọng đối với Phật pháp. Nếu các vị không thọ giới pháp tức là các vị không hoàn thành được người xuất gia đệ tử Phật, không hoàn thành được một vị Sa-di, không hoàn thành

được là một vị Tỷ-kheo. Tự mình không hoàn thành Sa-di, Tỷ-kheo thì không thể gọi là xuất gia. Khi đã không trở thành người xuất gia thì không thể đảm đương Phật pháp, hoằng dương Phật pháp, bấy giờ Phật pháp cũng không hoàn thành được. Cho nên sự thọ giới này chẳng những quan trọng đối với đời sống cá nhân của các vị mà cũng là quan trọng đối với Phật pháp như trong Luật đức Phật đã dạy: “Khi nào, ở đâu mà còn có mười Thầy Tỷ-kheo truyền thọ giới hoặc có năm Thầy cùng nhau truyền thọ giới pháp, thì bấy giờ Phật pháp tồn tại. Tỷ-ni tạng trụ, Phật pháp diệc trụ.” Hễ Tỷ-ni tạng còn đương trụ, nghĩa là còn có người truyền giới và còn có người giữ giới thì tức nhiên giới luật còn. Giới luật còn tức nhiên Phật pháp còn. Cho nên việc thọ giới là một việc hết sức quan trọng. Vì vậy, trong giờ phút này các vị nên xét lại tâm nguyện của mình, hãy phát một lòng hết sức chí thành chí kính, xả bỏ tất cả, quên hết tất cả những gì làm chướng ngại việc thọ giới, để hướng vào việc thọ giới.

Tâm của các vị được như vậy thì giới pháp, giới thể mới thành tựu trọn vẹn, viên mãn ở nơi các vị. Nếu tâm các vị không được như thế, không chí thành chí kính, không thấy đây là một điều quan trọng cho cá nhân xuất gia của mình và cho

Phật pháp, thì dầu các vị có ở trước Thập sư có dạ, có thừa thì cũng không thể làm sao tròn được giới thể vào nơi các vị. Cho nên, trước khi các vị dâng đàn lãnh thọ giới pháp, các vị hãy gạn lọc tâm tư, xét lại lòng mình, phát một lòng tin hết sức đông mãnh, tinh tấn đối với giới pháp, các vị mới lãnh thọ viên mãn được.

Nhưng vì sao các vị phải lãnh thọ giới pháp ? Đức Phật dạy: "Giới Luật của Phật có những công đức hết sức lớn lao." Trong Luật đức Phật đã nêu lên mười điều lợi ích của mỗi một giới. Khi Ngài chế một giới nào thì Ngài đều nêu lên mười điều ích lợi đó để cho các đệ tử thấy rằng: Các điều luật Phật chế không phải là chế suông, không có ý nghĩa, mà trái lại nó rất có ý nghĩa, rất có lợi ích cho những ai phát tâm muốn thọ trì.

Mười điều đó là gì ? Theo Luật gọi là mười cú nghĩa. Nghĩa là mười điều ích lợi.

Điều thứ nhất: Nhiếp thủ ư Tăng. Có thọ trì giới luật mới được nhiếp thủ vào nơi Tăng đoàn. Có thọ trì giới Phật mới được Tăng đoàn của Phật nhiếp trì cho. Nếu một người ở chùa chục năm, hai chục năm v.v... mà không thọ giới thì vẫn là người cư sĩ, hoặc thọ giới Sa-di cũng là Sa-di chứ không thể gọi là Tỷ-kheo được. Khi có thọ giới Tỷ-kheo

mới nhiếp thủ vào Tăng đoàn, mới nhập vào Tăng số để trở thành một trong ba ngôi Tam Bảo, trở thành một vị Chúng-trung-tôn. Cho nên giới Pháp chính là cái để dắt dẫn chúng ta đi vào với Tăng đoàn, đi vào với ngôi vị Chúng-trung-tôn. Thế nên, điều ích lợi của giới pháp là làm cho người xuất gia thọ giới được nhiếp thủ ư Tăng.

Điều ích lợi thứ hai: Linh Tăng hoan hỷ. Các điều giới của đức Phật chế ra làm cho người thọ trì được hoan hỷ. Một người thọ giới, người khác thọ giới, khi đã thọ giới Tỷ-kheo của Phật rồi, dầu người thọ giới mới một năm, hai năm, ba năm, cho đến người thọ giới 80 năm đi nữa, thì cũng đều có một Tăng thể giống như nhau. Cho nên mỗi lần Bố-tát ở giữa chúng Tăng gọi là Đại đức Tăng. Đại đức Tăng là tiếng gọi toàn thể chung chứ không phân biệt ông Tăng 70 hạ, 50 hạ, 40 hạ, hay ông Tăng mới thọ giới. Dù người mới thọ giới cũng đều nằm trong Đại đức Tăng, không phân biệt gì hết, bởi vì giới thể là một - 250 giới là một đối với Tăng, 350 giới là một đối với Ni. Khi một người đã thọ giới và giữ giới như vậy, tất nhiên ai thấy cũng vui mừng, hoan hỷ. Như một người đi tu mà thấy người khác đi tu như mình thì lấy làm hoan hỷ. Khi thọ giới rồi, cố gắng giữ giới, người này thấy người kia gắng giữ giới thanh tịnh, hoan hỷ, người

kia thấy người này giữ giới được thanh tịnh thì cũng hoan hỷ. Đó là một sự hoan hỷ trong giới luật, thấy được sự tiến bộ trong vấn đề tu trì của nhau, chứ không phải là một sự hoan hỷ vì thấy nhau làm những điều sai trái. Cho nên khi đã thọ giới rồi phải gắng tôn trọng giới, quý trọng giới, ai giữ được chừng nào thì công đức lớn lao chừng đó, nếu ai vì nghiệp duyên không giữ được nhiều thì người đó đã phạm cái giới của họ. Mặc dầu họ phạm giới, ta không thể khinh họ nhưng cũng không thể hoan hỷ với họ được. Nếu khi thấy một người phạm giới mà mình hoan hỷ theo tức có nghĩa mình đã phụ họa theo sự phạm giới đó. Đó là sự hoan hỷ của Tăng, đúng nghĩa là một vị Tăng hoan hỷ trước sự thọ trì giới luật thanh tịnh.

Điều ích lợi thứ ba: Linh Tăng an ổn. Giới pháp khiến cho Tăng được an ổn. Tăng nhờ đâu mà an ổn ? Khi thấy một người không trì giới thì chính người đó đã có tội lỗi, mà khi thân, khẩu, ý đã có tội lỗi thì không thể an ổn cho chính người đó mà còn làm cho người khác phải khổ lây. Khi trong chúng Tăng, người này giữ giới thân, khẩu, ý được thanh tịnh an ổn, người kia giữ giới thân, khẩu, ý thanh tịnh an ổn, thì sẽ tạo thành một Chúng hội, một Tăng đoàn mà ai nấy sống trong giới pháp thanh tịnh, đều được an ổn như nhau,

lấy sự trì giới thanh tịnh mà an ổn chứ không phải lấy điều hơn thua, điều vật chất, địa vị mà an ổn. Thử hỏi, trong một đám đông từ hai người trở lên, hàng trăm hàng ngàn người mà nếu không có giới pháp, không có giới luật thì chúng Tăng đó có thể nào an ổn không ? Không, chúng Tăng đó sẽ vô kỷ luật, sẽ vô hạnh. Khi chúng Tăng vô kỷ luật, vô hạnh thì chúng Tăng đó sẽ không an ổn, không an ổn cho từng cá nhân cũng như không an ổn cho cả đoàn thể. Cho nên giới của Phật có sự lợi ích thiết thực vô cùng là làm cho chúng Tăng an ổn, an lạc.

Điều ích lợi thứ tư: Linh vị tín giả tín. Nghĩa là khiến người chưa tin thì họ phát khởi lòng tin. Chúng ta biết rằng, Tăng là một trong ba ngôi Tam Bảo. Tăng là hình dáng, hình ảnh của Phật ở tại thế gian. Tăng có trang nghiêm, có thanh tịnh thì bấy giờ Tăng mới thành là một Tăng Bảo, thành Tăng Bảo thì mới là chỗ quy ngưỡng và phát lòng tin cho tín đồ. Nhờ giới pháp mà một vị Tăng được thanh tịnh trang nghiêm như hình ảnh của đức Phật hiện ra ở giữa thế gian.

Đức Phật đã diệt độ rồi, xa quá ! Cần phải có hình ảnh của đức Phật sống động ở trong một vị Tăng có giới, có tuệ, để làm nơi phát khởi lòng tin Tam Bảo cho những người chưa tin. Khi một vị

Tăng thanh tịnh hướng dẫn cho những người chưa tin, phát khởi lòng tin thì vị Tăng đó được chúng Tăng quý trọng và tín đồ hân hoan. Trái lại khi có một vị Tăng không tu hành trang nghiêm, không thanh tịnh, không đứng dân, thiếu kiến thức, không có lòng chánh tín Tam Bảo, chắc chắn vị Tăng đó sẽ phá hoại lòng tin của kẻ khác. Đối trước một vị Tăng không nghiêm túc, không thanh tịnh thì chẳng những người chưa tin đã không tin, mà người có tin rồi cũng sẽ thối thất.

Điều ích lợi thứ năm: Dĩ tín giả linh tăng trưởng. Những người nào đã tin khiến cho họ được tăng trưởng. Khi một vị Tăng giữ giới hạnh nghiêm túc, oai nghi đĩnh đạc, ngôn ngữ dàng hoàng, tâm tư rộng rãi, hiểu biết đúng đắn, vị Tăng đó chắc chắn khi người khác nhìn vào phải phát khởi lòng tin và ai đã tin rồi thì chắc chắn sẽ tăng trưởng thêm, kiên cố thêm chứ không bị thối thất. Sở dĩ có những tín đồ lúc đầu đến chùa hăng hái tin tưởng, nhưng thời gian sau bị thối thất, vì lẽ họ gặp chuyện nọ chuyện kia của riêng họ một phần, mà cũng có một phần đáng buồn là họ gặp những vị Tăng không đĩnh đạc, không dàng hoàng, vị Tăng đó chẳng những đã không lợi cho mình mà cũng không lợi cho tín đồ, có nghĩa là không lợi ích gì cho Phật pháp. Vậy biết rằng một vị Tăng giữ

giới luật nghiêm trang, thanh tịnh đó là một hình ảnh sống động của đức Phật dẫu không toàn diện nơi thế gian, nhưng cũng đủ là nơi nương tựa cho Phật tử, họ đã tin rồi càng tin thêm, kiên cố vững chắc. Khi tín đồ càng tin Tam Bảo kiên cố vững chắc thì đó là điều tốt lành để cho Phật pháp được phát huy, tồn tại.

Điều lợi ích thứ sáu. Nan điều giả linh điều. Là đối với người ương ngạnh khó điều phục thì đem giới luật ra để điều phục. Nếu không có giới thì không biết căn cứ vào đâu mà nói người này có lỗi, người kia không lỗi, người nọ thanh tịnh, người kia không thanh tịnh...

Giới luật là chuẩn mực là thước để đo hành vi, ngôn ngữ, Phạm hạnh của mỗi người. Khi đã có giới luật thì người nào phạm tới đâu xử trị tới đó, lấy giới luật mà xử trị phân minh, rõ ràng. Khi đó dù có ngoan cố, ương ngạnh đến đâu, nan điều nan phục đến đâu cũng phải bị điều phục. Nếu không điều phục được thì theo Luật chúng Tăng sẽ cử tội “mặc tẩn”, không cho nhập vào Tăng đoàn nữa. Như vậy Tăng đoàn sẽ có người nhu thuận chứ không còn có người ngoan cố khó điều phục.

Điều lợi ích thứ bảy. Linh tâm quý giả đắc an lạc. Ngược với người khó điều phục bị điều phục

bằng giới luật, thì người biết tâm quý, giữ gìn từng ly từng tí để cho giới luật được trang nghiêm, thanh tịnh, khi thấy phạm một lỗi nhỏ cũng hết sức sợ hãi, thì người đó là người biết tâm biết quý. Người biết tâm quý mà giữ giới thì chính họ được thanh tịnh an lạc, cũng là niềm an lạc cho cả chúng. Cho nên, người biết tâm quý mới biết tránh tội lỗi, như trong Luận đã nói: “Có năm thứ thuộc tự tánh ác đó là tham, sân, si, vô tâm và vô quý” Là năm cái ác tự trong bản tính, năm cái ác gốc gây ra mọi cái ác khác làm tai hại cho chúng, cho cá nhân, cho đến gia đình, xã hội. Trong đó vô tâm, vô quý – nghĩa là không biết hổ và không biết thẹn, thì chính nó cũng là ác, nằm ngay trong bản thân, đó là cái ác gốc chứ không phải cái ác ngọn. Một người đã không có tâm tâm quý thì người đó phạm cũng không biết phạm. Hoặc có biết phạm cũng không lấy làm hổ thẹn, mà người đã không biết hổ thẹn thì không thể làm sao giữ gìn giới luật cho thanh tịnh được. Cho nên người có tâm quý thì dù thấy mỗi một giới nào dẫu nhỏ nhất tới đâu cũng nghiêm trang giữ gìn không dám phạm, bởi vì phạm thì thấy rất hổ, rất thẹn. Và như vậy không phạm tức nhiên là tâm được an lạc, an lạc cho mình và an lạc cho chúng. Ngược lại một người không biết hổ, không biết thẹn, cứ liều phạm giới, phá giới, chắc chắn người đó không tạo

nên an lạc cho mình, cũng không tạo nên an lạc cho chúng.

Điều lợi ích thứ tám: Đoạn lậu hoặc hiện tại. Nhờ giới luật mà dứt trừ hữu lậu trong hiện tại. Hữu lậu là gì ? Cái gì kêu là hữu lậu ? “Lậu” là một tên riêng của chữ phiền não, phiền não như tham, sân, si có tính cách rỉ chảy, tươm rỉ ở nơi lục căn của chúng sinh, làm cho lục căn của chúng sinh bị ô nhiễm. Nếu khi mắt nhìn là mắt nhìn, thì sự nhìn đó trong sạch, nhưng nếu mắt nhìn mà có lòng tham lam say đắm trong đó, cái nhìn đó trở nên ô nhiễm, trở nên xấu. Tai nghe là tai nghe, nhưng nếu nơi cái nghe đó mà có lòng tham chen vào cái nghe đó, thì cái nghe đó trở thành ô nhiễm, trở nên xấu. Miệng nói là miệng nói, lưỡi nếm là lưỡi nếm, thân cảm xúc là thân cảm xúc, nhưng nếu có lòng tham phát sinh nơi cảm xúc đó thì sự cảm xúc đó trở thành nhớp nhúa, ô nhiễm, giống mọt ghẻ tươm nước ra, phiền não tươm ra nơi sáu căn: thấy, nghe, ngửi, nếm, xúc chạm, ý nghĩ cũng như vậy, cho nên gọi là lậu. Và những thứ đó nó làm cho chúng sanh bị lọt mãi vào trong tam giới không thoát ra được, cũng như nước từ trong bình lủng giọt xuống, cho nên gọi là lậu. Nói tóm lại, chữ lậu là một danh từ khác để chỉ cho phiền não hay chữ lậu hoặc. Thường thường ở trong kinh

Nikaya (kinh tạng Pali) thì gọi chung là lậu hoặc. Hoặc là sự mê lầm. Sự mê lầm đây là chỉ cho tham, sân, si cho nên gọi chung là lậu hoặc. Còn chữ hữu lậu nghĩa là sao ? Hữu lậu tức là có sự lậu hoặc. Như câu: “tích thành hữu lậu chi nhơn”, nghĩa là chứa thành cái nhơn hữu lậu, là cái nhơn có phiền não, để phải chịu quả báo trong ba cõi. Chúng ta là con người hữu lậu bởi vì còn các phiền não. Cái sắc gì mà ta nhìn thấy, cái tiếng gì mà ta nghe thấy, nếu nó gợi lên, làm cho tăng trưởng phiền não, thì Pháp đó gọi là pháp hữu lậu. Chính tự ta là pháp hữu lậu. Tâm ta là tâm hữu lậu, các pháp sắc, thanh, hương, vị, xúc là pháp hữu lậu. Vậy cái hữu lậu đó làm sao mà trừ ? Lấy chi mà trừ ? Không thể lấy tiền, lấy vàng, lấy danh vọng, lấy địa vị quyền thế mà trừ được. Duy chỉ có giáo pháp đức Phật mới trừ được, chỉ có giới luật mới trừ được. Bằng giới pháp của Phật mà trừ được các hữu lậu trong hiện tại, đó gọi là đoạn hữu lậu hiện tại.

Điều lợi ích thứ chín: Đoạn vị lai hữu lậu. Người giữ giới hôm nay không phải chỉ trừ phiền não hôm nay mà đồng thời trừ được phiền não trong tương lai. Bởi vì phiền não tương lai chính là từ phiền não ngày hôm nay làm mầm mống. Khi đã trừ được mầm mống của phiền não trong hôm nay thì đồng thời cũng trừ được phiền não trong ngày

sau. Nghiệp cũ bị dứt đi, nghiệp mới không tạo nữa, đó là đích của người tu hành mà cũng là đích của người thọ giới pháp. Đó là cái điều lợi ích thứ chín của giới luật.

Điều lợi ích thứ mười: Linh Chánh pháp cửu trụ. Đây là điều lợi ích tổng quát nhất. Linh Chánh pháp cửu trụ là khiến Chánh pháp của Phật được tồn tại lâu bền giữa thế gian. Nếu không có giới luật thì Phật pháp không thể tồn tại lâu dài giữa thế gian được. Nếu không có giới luật thì Tăng không thành Tăng, cư sĩ không thành cư sĩ, tức không có người tu hành truyền bá thì Phật pháp không sao mà tồn tại giữa thế gian được. Cho nên cái lợi ích cuối cùng của giới pháp là khiến cho Chánh pháp được tồn tại lâu dài giữa thế gian.

Như các vị đã biết, giới luật là thọ mạng của Phật pháp. Khi nào giới luật còn thì Phật pháp còn, mà giới luật không còn thì Phật pháp không còn. Cho nên mỗi lần Phật chế một giới nào Ngài cũng đều nêu ra mười điều lợi ích đó để chỉ rõ cho người thọ giới thấy, biết, kính trọng, quý báu để thọ lãnh và hành trì. Vậy chuyện thọ giới là một bước quan trọng vững chắc trên con đường giải thoát. Bao nhiêu Pháp môn của Phật dạy tóm lại không ngoài ba thứ Giới - Định - Tuệ mà Giới là bước thứ nhất, bước cơ bản. Có Giới mới có Định,

có Định mới có Tuệ. Khi Giới - Định - Tuệ đã thành tựu rồi thì biết rằng trong Giới có Định, trong Định có Tuệ, trong Tuệ có Giới. Ba thể là một. Một người có đủ cả Giới - Định - Tuệ là một người viên mãn, một người có thể đoạn trừ lậu hoặc trong hiện tại và tương lai, có thể làm cho Chánh pháp của đức Phật thường trụ ở thế gian. Đức Phật thường dạy rằng: "Các người hãy gắng tu hành đừng làm kẻ tối hậu trong giáo pháp ta". Đừng làm kẻ tối hậu trong giáo pháp ta nghĩa là sao ? Nghĩa là đừng cho giáo pháp của đức Phật chấm dứt ngay nơi đời mình mà phải truyền bá, và truyền bá bằng cách giữ gìn giới luật nghiêm trang tạo thành một hình ảnh đức Phật ở giữa thế gian, giữ gìn, tâm niệm thanh tịnh sáng suốt, đem Chánh pháp của đức Phật truyền bá giữa thế gian. Được như vậy thì Phật pháp sẽ không chấm dứt ngay nơi ta và ta không là kẻ tối hậu của Phật pháp.

Lời căn dặn đó của đức Phật thấm thiết lắm. Nếu ai có chí nguyện lớn lao muốn làm đệ tử của Phật, thì đối với lời dạy đó thấy rất thiết tha. Vì sao Phật lại căn dặn như vậy ? Bởi vì Phật thấy rằng chính giáo pháp của đức Phật mới đem lại an lạc chân thật cho chúng sanh, vì chính giáo pháp của Phật đã do bao công lao, nhiều đời nhiều kiếp tu hành mới phát minh được, mới giác ngộ được và dạy bảo lại. Với một giáo pháp quý báu như vậy mà

một người đệ tử của Phật không biết tôn trọng giữ gìn để cho mất đi thì đó là điều hết sức đáng tiếc ! Cho nên Ngài phải can ngăn. Có thấy rõ giới như vậy, thì người muốn thọ giới Phật không phải đem cái tâm niệm tầm thường hời hợt mà thọ trì, mà phải có chí tiết trượng phu mới có thể thọ được.

Như quý vị còn nhớ khi thọ Sa-di vị Bốn sư vừa cầm dao cạo bỏ tóc trên đầu đệ tử vừa đọc:

*"Thiện tai đại trượng phu,
Năng liễu thế vô thường,
Khí tục thú nê - hoàn,
Công đức nan tư nghị,
Hủy hình thủ chí tiết
Cát ái từ sở thân,
Xuất gia hoằng Phật đạo,
Thệ độ nhất thế nhân..."*

Tạm dịch:

*"Lành thay bậc trượng phu,
Hiểu được đời vô thường,
Bỏ tục hướng Niết-bàn
Công đức khó nghĩ nghĩ
Hủy hình giữ chí tiết,
Cát ái từ người thân,
Xuất gia hoằng Phật đạo,
Thệ độ hết chúng sanh..."*

Đó là độc lời tán thán người xuất gia là một người có chí tiết trượng phu, nhận rõ được đời vô thường nhưng không sống với đời vô thường, mà lại biết tìm con đường giải thoát khỏi sự đau khổ của đời vô thường.

Vì vậy trong luật còn gọi người xuất gia, người tu sĩ là chiến sĩ. Chiến sĩ, tu sĩ nầy đánh với ai ? Chiến sĩ đặc biệt này đang đánh với bốn thứ giặc: Phiền não ma, Thiên ma (ma ba tuần), ngũ ấm ma và tử ma (chết). Người xuất gia đánh bốn thứ giặc ấy bằng sự gìn giữ giới luật, nếu phạm giới là thua, là chiến sĩ bại trận. Vì vậy bốn Ba-la-di giới có khi kêu là tứ khí, vì phạm vào coi như đổ bỏ. Có khi gọi là đoạn đầu, phạm vào thì coi như cây sa-la, cây dừa, cây cau bị chặt ngang rồi thì không sống được nữa, có khi gọi là tha thắng, vì phạm vào thì bị thua và ma kia thắng.

Một chiến sĩ tu sĩ như vậy chẳng là một đại trượng phu sao ? Không có chí tiết đại trượng phu thì không đánh nổi bốn thứ đó, nhưng có được chí tiết đại trượng phu là khi nhận rõ được cuộc đời vô thường, chỉ trong nháy mắt với một tinh thần giác ngộ rõ ràng, người đó sẽ tìm cách để giải thoát sự vô thường đó. Đức Phật đã dạy rằng, có những người khác cũng biết rằng sanh, già, đau, chết nhưng họ không tìm đường để giải thoát khỏi

chúng, còn Ta biết sanh, già, đau, chết nhưng Ta muốn tránh sự sanh, già, đau, chết đó, nên Ta xuất gia tầm đạo và được giác ngộ. Nếu tất cả người xuất gia tầm đạo không có chút nào nhận thức được lẽ vô thường đó, trái lại thứ chi cũng cố chấp, thứ chi cũng bám chặt, thứ chi cũng ham muốn, thì chắc chắn không thể nào kéo dài đời sống xuất gia, nghiêm trì giới hạnh và đánh hơn các thứ ma để tiến trên con đường giải thoát Niết-bàn công đức khó nghĩ nghĩ được. Hủy hình giữ chí tiết: cạo tóc, ăn mặc đạm bạc, ngủ đơn sơ, không trang sức như thế gian, hủy hình để giữ chí tiết, xuất gia hoằng Phật đạo, thế độ tất cả mọi người. Đó là lời tán thán cái chí trượng phu của người xuất gia. Vậy chúng ta cũng tự hỏi lại chúng ta, có được là trượng phu có chí tiết như thế không ?

Đối với việc xuất gia, chư Tổ đã nhắc đi nhắc lại nhiều cách để ca ngợi, khuyến khích, năng đỡ, chỉ rõ cho người xuất gia phải sống và làm như thế nào. Các vị học Cảnh sách rồi chắc cũng nhớ khi nói về xuất gia có câu:

“Phù xuất gia dã,
phát túc siêu phương,
tâm hình dị tục,
thiệu long Thánh chủng,
chấn nhiếp ma quân,

dụng báo tứ ân,
bạt tế tam hữu,
nhược bất như thử,
lạ xí Tăng luân,
ngôn hạnh hoang sơ,
hư triêm tín thí,
tích niên hành xứ,
thốn bộ bất di,
hoảng hốt nhất sanh,
tương hà bằng thị...”.

Phàm là người xuất gia tức là người phát tâm cắt bước đi đến phương trời cao rộng (phát túc siêu phương). Tức là xuất gia tu hành giữ giới để cầu giải thoát tự lợi và để truyền bá Chánh pháp, làm cho giống Phật được tồn tại phát huy, làm chấn động và nhiếp phục ma quân là Phiền não ma, Thiên ma, Tử ma, Ngủ ám ma, để vượt lên trên nó, làm một người giải thoát, một người chiến thắng đại biểu cho Phật, hoằng dương Chánh pháp. Như vậy mới là báo được bốn ân, ân cha mẹ, ân quốc gia, ân Tam Bảo, Sư trưởng, ân chúng sanh, và bạt tế tam hữu là cứu độ ba cõi. Nếu không được như thế thì lạ xen vào trong hàng ngũ chúng Tăng, mang hình thức xuất gia mà tâm niệm đầy tục lụy, ngôn ngữ hành vi chỉ sơ sài bết bát, không thành tựu được điều gì có ích, chỉ luống tiêu dùng của tín

thí. Chỗ hành động, nói năng, tâm tư, suy nghĩ và những tư tưởng của ngày xưa khi chưa xuất gia, chưa tu tập như thế nào thì bây giờ cũng y nguyên như thế đó, không hề thay đổi chút nào. Chỉ sống một cuộc đời hoảng hốt, bập bồng, như vậy không có gì nắm chắc trong tay thì biết lấy chi để nương nhờ trong khi sống và trong khi nhắm mắt. Mình đã không biết lấy chi nương nhờ rồi, thì Phật pháp còn dựa vào đâu để mà tồn tại giữa thế gian cho lâu dài được. Cho nên, nói tới chí tiết xuất gia nó lớn lao rộng rãi lắm và cao thượng lắm. Nếu như mỗi một người trong hàng Phật tử, trong hàng Tăng, Ni mà tâm tâm niệm niệm, mỗi người đều có một tâm niệm, phát nguyện mà tự vấn, mà cảnh tỉnh với lòng mình để có một chí hướng như vậy, thì tức nhiên không hổ thẹn là một người đệ tử xuất gia của đức Phật khi đã thọ trì giới pháp.

Cho nên tôi mong các vị nên coi cái dịp thọ giới hôm nay là một điều quan trọng, một dịp may quý báu cho mình phụng sự Tam Bảo, cho mình báo ơn Sư trưởng, báo ơn cha mẹ, báo tứ ân để bạt tể tam hữu.

Chính giờ phút này là giờ phút quyết định, quyết định cho đời mình hôm nay và ngày mai để trở thành một vị Tăng, đứng trong hàng ngũ Tăng Bảo, góp một phần vào việc hoằng dương Chánh

pháp, duy trì Chánh pháp để cứu trụ thế gian, mà nếu không thì ngược lại đã không lợi ích cho mình mà còn góp phần vào việc làm cho Phật pháp chóng suy vong.

Nhiều lúc chúng ta băn khoăn tự hỏi: Không biết Phật pháp tương lai thế nào ? Giả như câu hỏi đó đem hỏi lại nơi chính mỗi một người chúng ta thì sẽ thấy câu trả lời rất thiết thực, thâm thúy. Muốn biết tương lai Phật pháp như thế nào thì ta phải nhìn lại ta là một vị Tăng sống như thế nào ! Nếu một vị Tăng thấy được mình sống như thế nào, một vị Ni thấy được mình sống như thế nào thì biết Phật pháp tương lai cũng như thế đó. Nếu một vị Tăng, vị Ni, vị Cư sĩ hư hỏng thì Phật pháp sẽ hư hỏng. Nếu một vị Tăng, một vị Ni, một vị Phật tử sống chánh đáng, trong sáng như Phật pháp thì tương lai Phật pháp sẽ đàng hoàng, rực rỡ chính đáng. Đó là điều thiết thực khi ta băn khoăn với một ưu tư hết sức quý báu. Vẫn biết mọi vật thành tựu nhờ nhiều duyên thì Phật pháp tương lai cũng nhờ nhiều duyên mà thành tựu, song trong đó cái duyên chính yếu nhất là từ nơi Tăng, Ni và từ nơi Cư sĩ.

Tôi cầu mong Giới đàn quý báu như thế này lập nơi một cơ sở của Cố Đại Hòa thượng Thiện Hòa, một vị Đại Hòa thượng đáng kính mà các vị

đã có duyên hội ngộ đến đây trước Thập sư để thọ giới pháp, các vị nên phát tâm hết sức dũng mãnh, đại trượng phu, hết sức chí tiết để xuất gia hoằng Phật đạo, thệ độ nhất thế nhơn, để báo đáp công ơn Tam Bảo, và khỏi phụ chí hướng xuất gia của mình khi đã có duyên lành đến chùa học Phật.

Bấy nhiêu lời mong các vị chuẩn bị tâm tư, thu dọn tâm tư cho được thanh tịnh trang nghiêm kiên cố để ngày mai trước Thập sư, các vị lãnh thọ giới pháp cao cả của đức Phật, làm tròn một vị Tăng, một, vị Ni, một vị Cư sĩ xứng đáng là một người đệ tử con Phật.

KHAI ĐẠO GIỚI TỬ THỌ TỖ-KHEO GIỚI(*)

Nam mô A Di Đà Phật.

Các vị Sa-di,

Đã một lần các vị quỳ trước tam sư thất chúng để lãnh thọ mười giới Sa-di. Ngay từ giờ phút đó, các vị đã trở nên những người xuất gia chính thức, những mầm non của Đạo Pháp, những hạt giống Bồ-đề, những hạt giống Thánh nhân. Trong giờ phút thiêng liêng đó các vị đã không kể gì đến xác thân, tính mạng hay bất cứ gì đi nữa trên thế gian này. Các vị đã xả thân để cầu Giới vì biết rằng chính Giới pháp mới là pháp môn viên mãn nhất để giải thoát chúng ta ra khỏi khổ triền phược, khỏi kiếp luân hồi vô minh. Vì nghĩ đến sự cao quý của Giới pháp như thế, nên đã có những phút chúng ta đem hết thành tâm thiện chí để lãnh thọ. Chính những Giới pháp đó đức Phật đã thành tựu viên mãn, và sau bao nhiêu công phu tu

hành, đạt chánh quả. Ngài đem Giới pháp đó dạy lại cho chúng ta, coi như là Pháp thân huệ mạng của chính Ngài. Bởi thế, sau khi Ngài viên tịch, Giới pháp ấy vẫn tồn tại, để dẫn dắt những kẻ hảo tâm xuất gia, và trước khi sắp nhập Niết-bàn, đức Phật đã đình ninh dạy bảo: «Sau khi Ta diệt độ, các người hãy tôn trọng trân quý, Ba-la-đề-mộc-xoa như người đi trong đêm tối được gặp ánh sáng, như người nghèo khó được gặp châu báu. Giới luật chính là đức «Thấy» cao cả của các người, dù Ta có ở đời cũng không gì khác.

Giả sử chúng ta được duyên may mắn, sinh vào thời đức Phật, thì chắc chúng ta được nghe những lời dạy ấy, tuân giữ Giới pháp của Ngài và tôn Ngài làm đấng Đạo sư. Nhưng vì bậc đức vô duyên, chúng ta phải sinh vào thời Mạt pháp, mặc dù không gặp Phật, chúng ta vẫn còn được phước duyên có những giờ phút được nghe Giáo pháp Ngài đã dạy, biết những Giới luật Ngài đã truyền để chúng ta tôn thờ Giới pháp làm đấng Đạo sư như Phật ở đời không khác. Một người đi trong đêm tối muốn khai sa hầm sấm hổ, cần được ánh đèn bao nhiêu, thì khi gặp được ánh đèn, họ sẽ quý báu bấy nhiêu. Như kẻ nghèo khổ đói rách cần tiền của bao nhiêu, thì khi gặp tiền bạc sẽ giữ gìn cần trọng bấy nhiêu. Chung ta, những người tối tăm vì

vô minh, đói khổ vì thiếu thốn sự giác ngộ, sự giải thoát, cho nên chúng ta cũng sẽ quý Giáo pháp của Phật, không khác gì những người đi trong đêm tối gặp được ánh sáng, chắc chắn sẽ không để mất, kẻ nghèo gặp được châu báu sẽ bảo tồn quý trọng nó, thì người hảo tâm xuất gia cũng vậy, khi đã biết Giới Luật là phương pháp cao quý để ta nương theo, thì chắc chắn chúng ta sẽ đem hết thành tâm thiện chí cầu lãnh thọ, bảo trì cho bằng được. Huống chi đã là con người, không ai không mang trong mình bao nhiêu tật xấu, bao nhiêu phiền não, tội lỗi. Nhưng tội lỗi phiền não ấy, nếu không nhờ những Pháp môn, những Giới luật ngăn ngừa thì chắc chắn đời đời chúng ta vẫn là những con người quê hèn nghèo nàn, không bao giờ bước lên được con đường giải thoát giác ngộ.

Nên yếu điểm đầu tiên của Phật chế Giới luật là muốn cho ta gạt bỏ tục tình quê hèn, tạo đức tốt, lập chí nghiệp lớn lao. Ở đời, những vị quân tử thánh nhân hằng mong mỗi lập ba điều bất hủ: «Lập công, lập đức, lập ngôn». Vậy thì người xuất gia chúng ta chắc chắn cũng muốn lập những công đức sự nghiệp lớn lao. Nhưng dù muốn lập những sự nghiệp lớn lao mà không giữ Giới luật, cứ bê tha theo tục tình, thả lỏng thân khẩu ý theo thói thấp hèn thì biết đến bao giờ chúng ta mới có thể lập

được chí nghiệp, bao giờ mới xả bỏ được những tục tình quẻ kịch, đã bấy nay nhận chìm trong thói đời ? Cho nên một người đã có thành tâm thiện chí muốn làm đệ tử của đức Phật thì trước hết phải giữ Giới để ngăn ngừa tội lỗi, xả bỏ tục tình để trở thành một người toàn thiện. Khi cá nhân đã trở nên toàn thiện toàn mỹ, mới có thể đặt lên đó những hạnh nghiệp giải thoát, cầu Bồ-đề đạo, cứu độ chúng sinh.

Yếu điểm thứ hai là người đệ tử xuất gia của Phật, sống trong một đoàn thể không phải một người, hai người mà ngay trong thời Phật tại thế đã có đến 1.250 người tùy tùng xuất gia. Với một số đông đệ tử như thế, nếu không có Giới luật thì biết căn cứ vào đâu để hòa hợp với nhau, tương ưng với nhau và tu học với nhau ? Mỗi người khi ấy sẽ hành động mỗi cách, ngôn ngữ mỗi cách, thì làm sao tạo thành một giáo đoàn gương mẫu để truyền bá Giáo pháp, để tiến tu đạo nghiệp ? Nếu một chúng Tăng không có một kỷ luật giới pháp để mỗi người răn dè tuân giữ, thì chúng Tăng sẽ trở thành một chúng Tăng ô hợp. Khi đã là một chúng Tăng ô hợp thì cá nhân đã không được tu học, mà đoàn thể ấy cũng không ích lợi gì ! Huống chi một đoàn thể cầu giải thoát mà lại có thể ô hợp được chăng ? Chắc chắn là không.

Vì vậy, mười hai năm sau khi Thành Đạo, với một số đồ chúng xuất gia và tại gia đã đông, đức Phật đã tùy căn cơ chúng sinh mà lần lượt chế ra những Giới luật. Sau khi Phật nhập niết-bàn, những Giới luật ấy đã được Tôn giả Ưu-ba-ly kết tập thành Ngũ giới, Bát giới, Bồ-tát tại gia giới, và 10 giới, 250 giới cho hàng xuất gia Tỳ-kheo và 350 giới cho Tỳ-kheo-ni. Những Giới luật đó trải qua thời gian và không gian đến nay vẫn còn tồn tại, cho chúng ta có thể nghe thấy một phần nào những gì đức Phật đã dạy lúc sinh thời. Những giới pháp đó, hàng tại gia cũng như xuất gia, ai tuân giữ được thì đều xứng đáng là con Phật. Sự thành tâm thiện chí của đệ tử Phật đối với giới pháp của Ngài chính là sự cúng dường cao quý nhất, bởi vì khi một người xuất gia có tác phong tề chỉnh gương mẫu thì có thể thay thế Phật ở cõi Ta-bà. Giữa thời mạt pháp, giáo pháp của Phật nhờ đó mà tồn tại mãi. Giới luật tạo cho con người trở thành đức hạnh, giải thoát, gương mẫu. Chính thời đức Phật cũng nhờ một vị Sa-môn oai nghi tề chỉnh dáng điệu giải thoát đã đánh thức, cảm kích được sự xuất gia của Ngài. Vậy thì ngày nay, nếu một vị xuất gia có oai nghi tề chỉnh, biểu hiện sự giải thoát ly trần, chắc chắn sẽ gây được nhiều ấn tượng giải thoát trong lòng nhiều người. Do đó đức Phật đã nhiều phen dạy chúng ta phải tôn sùng

quý trọng Giới luật, như trong Thiện-kiến Luật, Ngài đã dạy ông A-nan: «Có năm điều làm cho Giáo pháp Như Lai tồn tại lâu bền, ấy là:

Thứ nhất, hàng đệ tử biết tuân giữ Tỳ-ni giới luật.

Thứ hai, tịnh tăng thành chúng. Dù chỉ có năm người xuất gia mà giữ giới thanh tịnh thì đó là một yếu tố quan trọng để Giáo pháp tồn tại lâu bền.

Thứ ba là truyền thọ bất diệt. Nếu ở trung quốc có mười người lập giới đàn truyền thọ giới xuất gia, ở biên quốc năm người, sự truyền thọ như thế dưới hình thức mười người hay năm người, từ chỗ này đến chỗ khác, quốc độ này đến quốc độ khác, cũng là yếu tố khiến Phật pháp trụ thế lâu dài.

Thứ tư là hạnh nghiệp thanh tịnh. Khi đã lãnh thọ giới pháp thì giới pháp chính là những mối ưu tư những mục tiêu tuân hành. Nếu chúng Tăng phạm giới mà liền biết sám hối, tập chúng hai mươi người theo luật định, để xuất tội nặng những vị Tỳ-kheo phạm giới; khiến cho những vị ấy cũng được thanh tịnh như bao nhiêu vị Tỳ-kheo khác, thì đó là yếu tố làm cho Giới pháp tồn tại lâu bền.

Thứ năm là trú trì vĩnh cửu.

Tóm lại, nếu có năm người cho đến nhiều hơn nữa, mà đều nhất tâm giữ Luật, biết sợ phạm giới, sám hối những điều đã phạm, thì đó là những yếu tố quan trọng khiến Phật pháp tồn tại trong thời gian 5.000 năm. Năm ngàn năm mà từ trước tới nay chúng ta thường nghe nhắc đến trong các buổi lễ Phật, chính là căn cứ vào các yếu tố căn bản giữ giới, tu giới, xuất giới khi phạm tội, thanh tịnh tập chúng ấy. Giữ được những yếu tố ấy một cách viên mãn tức là bảo vệ Phật pháp được vững bền trong thế gian này.

Các vị đã thọ Sa-di từ lâu, có người hai năm, có người năm bảy năm, trong thời gian ấy tuy còn nhỏ song các vị cũng đã ở trong dòng Phật pháp, cũng như chúng tôi, như bao nhiêu vị Thượng tọa, Đại đức khác. Hôm nay sắp thọ Tỳ-kheo giới, rời khỏi tuổi thiếu niên để trở nên một người thanh niên trong hàng xuất gia, thành một vị Đại đức, một người lớn trong Phật giáo, tất nhiên các vị phải thành tâm chú ý tuân hành nhiều hơn nữa những giới pháp mà Phật đã dạy. Đó là 250 giới mà tam sư thất chứng sẽ truyền cho các vị chốc nữa đây. Hai trăm năm mươi giới luật tuy nhiều, nhưng căn bản không ngoài mười giới mà các vị đã thọ trong lần thọ Sa-di giới mà nói tóm lại cũng không ngoài bốn tánh giới «Sát, Đạo, Dâm, Vọng». Bốn

tánh giới ấy là chính yếu, 250 giới là những điều luật tạo thành vị Tỳ-kheo gương mẫu đầy đủ oai nghi trong các việc: «ăn, mặc, ở», của người xuất gia. Với thành tâm thiện chí 10 giới Sa-di các vị đã giữ được thì 250 giới, các vị cũng sẽ giữ được dễ dàng. Một khi các vị đã dòng mãnh phát tâm xả thân cầu Giới như các đức Phật của chúng ta đã xả thân cầu giới, như các vị Tổ sư đã xả thân cầu giới, thì chắc chắn các vị sẽ giữ trọn Giới pháp của Phật không gì khó khăn. Mà khi đã giữ giới một cách viên mãn thì tất nhiên chúng ta sẽ trở nên những trưởng tử của đức Phật, hà đảm Như Lai huệ mạng. Một người trưởng tử như thế, nhiều người trưởng tử như thế, sẽ khiến Phật pháp được bền lâu, báo đáp thâm ân của đức Phật một cách viên mãn.

Khi trở thành những vị Tỳ-kheo, Đại đức, sẽ có những Giới luật mà các vị cần phải chú hết tâm, ý để tuân hành. Do đó, khi sắp đến trước Thập sư để lãnh thọ Giới pháp, các vị sẽ qua một lần hạch hỏi về những già nạn, nghĩa là những điều mà nếu mắc phải, sẽ là những chương ngại khiến cho các vị không thọ giới được.

Những già nạn ấy, các vị phải chú tâm trả lời một cách thành thật. Phần lớn những già nạn ấy

đều dễ hiểu, chỉ có vài điều cần chỉ trước để khi hỏi tới, các vị có thể hiểu và trả lời một cách mau chóng. Các Ngài sẽ hỏi các vị có phạm «Biên tội» không ? Trong đây danh từ «Biên tội» có nghĩa là Phật pháp được ví như biển lớn, nếu kẻ nào phạm phải bốn giới trọng: Sát, Đạo, Dâm, Đại vọng ngữ, thì sẽ bị coi như đã bị loại ra ngoài biển Phật pháp. Một già nạn khác: Các vị có phải tặc trụ thọ giới không ? Có nghĩa là những kẻ chưa thọ giới, giả vờ đã thọ để vào làm giặc, phá hoại trong Phật pháp. Những kẻ ấy, không vì mục tiêu giải thoát mà vì một dụng tâm tầm thường nhỏ hẹp, nên khi vào đạo thì không có tư cách, phá giới, phá kiến, làm cho Phật pháp vì họ mà bị hủy hoại. Nếu các vị quả thật nhất tâm cầu Giới, vì muốn giải thoát, muốn trở nên một ông «Thầy» chân chính, thì các vị hãy mạnh mẽ trả lời «không». Một già nạn khác nữa là: Các vị có phải là nội ngoại đạo phá giới không ? (Có nghĩa là kẻ ngoại đạo, giả xuất gia thọ giới rồi trở về ngoại đạo, sau một thời gian gặp cơ hội thọ giới, cũng xin vào thọ lại. Ấy là kẻ nội giáo mà lại là ngoại đạo). Còn nhiều già nạn khác nữa... Các già nạn nói trên đây là những điều có thể hơi khó hiểu với các vị. Tự trung thâm ý của đức Phật là muốn một vị Tỷ-kheo tiêu biểu Phật ở thế gian, là trưởng tử của Phật, phải là một người

hoàn toàn, mang tâm niệm chính đáng xuất gia, với lòng tôn thờ giới pháp, hoài bảo hoàng dương Chánh Pháp, chứ không thể là một kẻ xuất gia với tâm niệm tặc trú.

Các vị sẽ thành thật trả những già nạn ấy trước Thập sư. Khi qua những già nạn ấy rồi, tức là các vị đã hết chương ngại, đã đủ tư cách thọ lãnh giới pháp để trở thành những vị 'Tỳ-kheo tương lai của Phật giáo.

Giờ thọ giới sắp bắt đầu.

(*) Trên đây là Lời Khai đạo giới tử tại giới đàn Vinh Gia chùa Tỉnh Giáo hội và Phật học viện Phổ Đà (Đà Nẵng) từ 18 đến 22-9 Canh Tuất tức 17 đến 21-10-1970

• •

KHAI ĐẠO GIỚI TỬ THỌ BỒ-TÁT GIỚI

Nam Mô Bốn Sư Thích Ca Mâu Ni Phật.

Chư vị Giới tử,

Chư vị đã thọ Sa-di giới, đã thọ Tỳ-kheo giới, chư vị sắp sửa thọ Bồ-tát giới. Bồ-tát giới nói cho đủ, là Đại thừa Bồ-tát tâm địa giới. Danh từ Bồ-tát, nói đủ là Bồ-đề-tát-đỏa nghĩa là Giác hữu tình. Một chúng sinh, một hữu tình đã có sự giác ngộ, đồng thời phát nguyện giác ngộ cho kẻ khác gọi là Bồ-tát. Danh từ Bồ-tát đó chẳng những hôm nay các vị được mang mà trước đây những vị thọ giới Bồ-tát cũng đã được mang, và mười phương Bồ-tát mà chúng ta hằng kính lễ cũng được mang.

Cùng một danh từ Bồ-tát, nhưng phân biệt ra có: Sơ phát tâm Bồ-tát, Gia hạnh Bồ-tát, Địa thượng Bồ-tát, Địa hậu Bồ-tát khác nhau. Như hôm nay, các vị phát tâm thọ giới Bồ-tát, là chỉ mới phát tâm thôi, chưa làm gì xứng đáng với sự

phát tâm ấy, chưa hoàn thành những giới hạnh đúng với một vị Bồ-tát thì chỉ được gọi là *Sơ phát tâm Bồ-tát*. Từ đó, tu tập trải qua các giai đoạn Tín, Trụ, Hạnh, Hướng, tu luyện theo những pháp môn Đại thừa mà đức Phật đã chỉ dạy thì gọi là *Gia hạnh Bồ-tát*. Nhờ sự Gia hạnh đó mà Vô minh sẽ diệt bớt, Chân như sẽ được chứng thành, dần dần nhập vào Sơ địa, Nhị địa, Tam địa, Tứ địa cho đến Thập địa. Những Bồ-tát ở những địa vị này gọi là *Địa thượng Bồ-tát*. Các vị ấy, sau khi đã thành tựu Đẳng giác, Diệu giác, vẫn tùy duyên hóa độ chúng sanh dưới nhiều hình thức, dưới nhiều căn cơ, dưới nhiều phương tiện. Tính cách tùy duyên hóa độ, không trù Niết-bàn của các đức Phật, gọi là *Địa hậu Bồ-tát*. Vậy cùng một danh từ Bồ-tát nhưng có Sơ phát tâm Bồ-tát, Gia hạnh Bồ-tát, Địa thượng Bồ-tát, Địa hậu Bồ-tát khác nhau. Hiểu rõ như thế, chúng ta mới có một ấn tượng rõ-rệt, để phát tâm một cách vững chắc, tu hành một cách sáng suốt. Địa vị đã khác nhau như thế, thì tại sao chúng ta cũng được gọi là Bồ-tát, các vị Gia hạnh, Địa thượng, Địa hậu cũng gọi là Bồ-tát cả ? Bởi vì tuy cấp bậc khác nhau, nhưng có một điểm đồng nhất, đó là Bồ-đề Tâm. Bắt đầu phát Bồ-đề tâm là phát tâm thượng cầu hạ hóa (trên cầu được giác ngộ, dưới cầu hóa độ chúng sinh). Tâm đó phát ra

giờ phút nào thì chính giờ phút đó, chúng ta được gọi là Bồ-tát. Tâm ấy bền chắc mãi mãi, suốt thời gian không gian không bao giờ lay chuyển cho đến khi trải qua các địa vị Gia hạnh, Địa thượng, Địa hậu... vẫn một tâm Bồ-đề ấy, không khác gì một sợi chỉ xuyên các hạt chuỗi. Nhìn vào địa vị, thì có sơ phát tâm Bồ-tát, Gia hạnh Bồ-tát, Địa thượng Bồ-tát, Địa hậu Bồ-tát khác nhau. Chúng ta không thể nào sánh bằng đức Quán Thế Âm, đức Đại Thế Chí, chúng ta cũng không thể nào sánh bằng những vị Bồ-tát trên các địa vị Tín, Trụ, Hạnh, Hướng ở Thập địa... nhưng bên trong vẫn là một tâm Bồ-đề xuyên suốt tất cả. Vì cái tâm Bồ-đề xuyên suốt tất cả đó mà tất cả đều được mang danh từ Bồ-tát, căn cứ vào sự phát Bồ-đề tâm. Như đức Bốn Sư Thích Ca của chúng ta lúc ban sơ cũng là một chúng sanh lăn lộn trong vòng luân hồi đau khổ. Một hôm nọ, như bao nhiêu chúng sinh khác trong cảnh Địa ngục phải vất vả kéo xe mà còn bị ngục tốt hành hạ, Ngài phát tâm mong sao cho mình được mạnh khỏe để kéo thay cho tất cả những chúng sinh khác để những chúng sinh khác ấy khỏi bị hành hạ. Bắt đầu từ đó, Ngài phát một tâm lợi tha. Tâm ấy là căn bản, rồi từ đấy chuyển nghiệp tiến tu, cho đến khi thành Phật, tâm Bồ-đề ấy vẫn không dứt đoạn. Cũng vì sự phát tâm ấy là

một sự phát tâm lớn rộng, căn cứ vào Đại thừa tánh, nên Kinh thường tán thán rằng những người nào phát Bồ-đề tâm tức là đã thành giác ngộ, không cần trải qua các địa vị, vì đã cầm chắc trong tay quả vị giác ngộ rồi. Bởi thế sự phát Bồ-đề tâm, trở thành Bồ-tát là một điều hết sức quan trọng.

Khi đức Phật dạy các giới pháp Sa-di và Tỷ-kheo, khi chúng ta thọ lãnh các giới pháp ấy, là chúng ta đã trở thành những người xuất gia với những giới luật, và tư cách đã đầy đủ lắm rồi. Nhưng còn phương diện lợi tha, hành đạo rộng rãi vô biên nữa nên Phật mới căn cứ vào Tâm địa giác mà chế ra đại thừa giới, Bồ-tát giới. Tâm địa giác là giác tánh có sẵn ở trong tất cả chúng sinh cũng như nơi Phật và Bồ-tát. Tất cả đều có tâm địa giác, nhưng ở chúng ta thì không thành tâm địa giới, bởi vì tâm địa giác ở chúng ta không được để ý, không được khai thác, không được khuyếch trương, không được hiểu biết. Tâm địa giác nơi chúng ta luôn bị vùi lấp dưới những hành vi sai quấy, những nghiệp chương nặng nề, những tâm niệm ích kỷ, nên không thành Đại thừa tâm địa giới. Phật thấy chúng sinh đã có Tâm địa giác nhưng chưa có tâm địa giới, nên mới căn cứ vào tâm địa giác đó mà chế ra những điều mục tu hành

để thành tựu tâm địa giới. Tâm địa giới ấy gọi là Đại thừa Bồ-tát tâm địa giới mà hôm nay các vị sắp thọ. Tâm địa chúng ta vốn có khả năng ngăn ngừa tất cả điều ác, Phật từ đó chế ra NHIẾP LUẬT NGHI GIỚI. Tâm địa chúng ta vốn đủ khả năng làm mọi điều lợi ích, chuyển nghiệp, căn cứ vào đó Phật chế ra NHIẾP THIỆN PHÁP GIỚI. Tâm địa chúng ta vốn là giác tánh bình đẳng, lợi lạc hữu tình, từ bi hỷ xả, quảng đại, vô biên, vô lậu, Phật căn cứ vào đó chế ra NHIẾP CHÚNG SINH GIỚI. Tu tập theo Nhiếp luật nghi giới, chúng ta ngăn ngừa mọi tội lỗi ba nghiệp thân, khẩu, ý. Tu tập theo Nhiếp thiện pháp giới, chúng ta làm mọi việc lành, ba ngàn oai nghi, tám vạn tế hạnh hay tám muôn bốn nghìn pháp môn mà đức Phật đã chỉ giáo cho chúng ta tu hành. Nhiếp luật nghi giới là 10 giới trọng cấm và 48 giới khinh mà kinh Phạm Võng đã đề ra và lát nữa đây các vị sẽ thọ. Tám vạn bốn nghìn pháp môn là những pháp môn phụng thờ Tam Bảo, thừa sự Như Lai, không phải một hai đức Phật mà vô lượng đức Phật, với một tâm địa thừa quả cảm, đồng mãnh tinh tấn phụng thờ Tam Bảo mà khi gặp đức Phật Đệ Sa đi ngang qua, ngài đã say sưa chiêm ngưỡng đức Phật trong bảy ngày, một cái chân đưa lên không để xuống mà

không biết, mắt không nháy mà không hay. Lúc đó ngài chỉ thấy việc tán dương đức Phật, tôn thờ chiêm ngưỡng đức Phật là sung sướng quý báu hơn tất cả, thời gian không có nữa đối với Ngài. Nhiếp thiện pháp giới có vô số phương pháp tu tập, nhưng nói tóm Tứ nhiếp, Lục độ là những phương pháp viên mãn nhất để lợi lạc chúng sinh. Cuối cùng vượt lên trên tất cả Nhiếp luật nghi giới, Nhiếp thiện pháp giới, là Nhiếp chúng sinh giới. Đây là một giới điều nhằm vào sự cứu độ chúng sinh, lợi lạc hữu tình. Trong Sa-di giới, Tỳ-kheo giới, sự cứu độ này được coi nhẹ, nhưng ở Bồ-tát giới thì rất trọng. Vì lẽ một tâm Bồ-đề «Thượng cầu hạ hóa» là một tâm nhìn xa, thấy rộng, biết sâu, không phải là một tâm còn hạn cuộc trong một chúng sinh, trong một thân ngũ uẩn. Tâm đó vượt ngoài biên cương của một thể xác để nhìn khắp tất cả chúng sinh cùng chung một tâm địa giác như mình, khổ đau như mình cùng một khả năng giác ngộ như mình, để theo niệm đại bi đồng thể đó mà cứu độ tất cả. Tu tập theo đó là Nhiếp chúng sinh giới.

Nói tóm lại, Bồ-tát giới chia ra từng đề mục, 10 giới trọng, 48 giới khinh, nhưng tóm tắt có ba mục chính yếu gọi là:

1. Nhiếp luật nghi giới, là ngăn ngừa tất cả tội lỗi.
2. Nhiếp thiện pháp giới, là làm tất cả việc lành.
3. Nhiếp chúng sinh giới, là làm những việc ích lợi chúng sinh.

Trong Tỳ-kheo hay Sa-di giới, đức Phật dạy chúng ta chú trọng vào việc giải thoát sinh tử luân hồi. Sự giải thoát sinh tử này nhằm vào bản thân, nên giới cấm đầu tiên, đức Phật răn chúng ta bất dâm, rồi mới đến bất đạo, bất sát, bất vọng. Dục là căn bản của vô lượng sinh tử luân hồi. Còn nước ái dục thì gốc luân hồi còn sinh mãi, nước ái dục hết thì gốc luân hồi sẽ phải chảy khô. Thấy rõ như vậy, nên Phật dạy người xuất gia muốn cầu giải thoát phải chú trọng đến việc diệt trừ ái dục. Do đó, giới trọng đầu tiên của Tỳ-kheo là bất dâm, rồi mới đến bất đạo, bất sát, bất vọng. Trong Bồ-tát giới, không phải chỉ ngó vào mình mà xoay cái nhìn vào chúng sinh, cho nên giới trọng đầu tiên là bất sát rồi mới đến bất đạo, bất dâm, bất vọng. Trong Tỳ-kheo giới thì bất dâm đứng đầu, trong Bồ-tát giới thì bất sát đứng đầu, vì Bồ-tát xem việc cứu chúng sinh trọng hơn việc giải thoát luân hồi sinh tử của bản thân. Vì sự sai biệt ấy, nên nếu

muốn hoàn thành cả hai khía cạnh tự giác giác tha, tự lợi lợi tha thì phải thọ cả giới Sa-di, Tỳ-kheo và Bồ-tát. Cũng chính vì lẽ đó mà sau khi thọ Sa-di giới, Tỳ-kheo giới, các vị đã hằng hái thọ thêm Bồ-tát giới.

Cách nhìn đã khác, mục đích đã khác cho nên những điều mục tu hành ở Bồ-tát giới cũng khác. Chẳng hạn ở giới Sa-di uống rượu là một trọng tội, nhưng qua giới Bồ-tát, bán rượu là một trọng tội, đem rượu mời kẻ khác là một trọng tội, vì lẽ trong khi uống rượu, mình chỉ mất phần tự lợi, còn bán rượu hay mời rượu là làm hại bao nhiêu người khác. Đó là cách phân biệt để thấy rõ sự khác biệt, sự liên hệ giữa hai giới. Vậy nhằm vào việc giải thoát bản thân, chúng ta nên giữ giới Tỳ-kheo, nhằm mục đích lợi tha thì nên giữ giới Bồ-tát.

Giới Bồ-tát luôn luôn nhìn đến chúng sinh dưới những cạnh khía đau khổ mà chúng sinh phải gánh chịu. Chính những đau khổ đó, mình cũng mắc phải, nhưng kẻ không có Bồ-đề tâm thì không bao giờ biết. Bể vào sự khổ của mình mà thông cảm nỗi khổ của người khác, bể vào sự ưa muốn của mình mà cảm thông sự ưa muốn của kẻ khác, do đó cứ muốn chúng ta sống mà không biết đến

kẻ khác chết, cứ muốn chúng ta vui mà không kể gì đến kẻ khác khổ. Vì thiếu tâm Bồ-đề nên không bao giờ có được sự thông cảm đại đồng đó mà thuật ngữ Phật giáo gọi là Đồng thể đại bi. Người thọ giới Bồ-tát luôn luôn đem tâm Bồ-đề thông cảm với mọi chúng sinh qua những cảnh khía an lạc, khổ đau để cứu giúp tất cả. Đó là yếu điểm của tâm Bồ-đề, của giới bốn Bồ-tát.

Giới Bồ-tát muốn thọ trì trước hết phải phát Bồ-đề tâm, vì đây là Giới mà đức Phật đã căn cứ vào Tâm địa giác để chế ra. Có Bồ-đề tâm thì Giới ấy mới được thành tựu, mất Bồ-đề tâm thì Giới ấy không thể hành trì. Bồ-đề tâm là tâm viên mãn, tâm giải thoát, tâm giác ngộ, tâm vô ngã, vô nhân, vô chúng sinh, vô thọ giả, như trong kinh Kim Cang Phật dạy: «Di vô ngã, vô nhân, vô chúng sinh, vô thọ giả, tu nhất thể thiện pháp tức đắc A-nậu-đa-la-tam-miệu-tam-bồ-đề, nhược hữu ngã, nhân, chúng sinh, thọ giả, tức thị ma nghiệp».

Nhờ phát Bồ-đề tâm mà chúng ta có thể thành tựu được tri giác sáng suốt, không bị vô minh mù quáng che lấp. Cho nên những vị Bồ-tát có khi làm những việc long trời lở đất mà chúng ta không thể làm, nếu không sáng suốt. Và giả sử có nhầm mắt làm càn cho long trời lở đất thì lại thành ra tai nạn. Bởi thế phát Bồ-đề tâm cũng là

tôi luyện trí bát-nhã để có thể nhìn thấy mọi cạnh
khía của việc làm lợi lạc chúng sinh. Phát Bồ-đề
tâm, hành Bồ-tát giới là phát bốn hồng nguyện.

- Chúng sinh vô biên thệ nguyện độ,
- Phiền não vô tận thệ nguyện đoạn,
- Pháp môn vô lượng thệ nguyện học,
- Phật đạo vô thượng thệ nguyện thành.

Bốn đại nguyện là duyên theo Bốn đế mà
phát ra. Một người muốn giữ trọn Bồ-tát giới phải
phát Bồ-đề tâm, lập bốn đại nguyện. Từ căn bản đó
mới phát sinh, thành tựu các giới đức viên mãn.

Tại giới đàn Vĩnh Gia 1970.

• •

KHAI ĐẠO GIỚI TỬ THỌ THẬP THIÊN VÀ BỐ-TÁT TẠI GIA

Các vị giới tử,

Hôm nay quý vị đến đây để lãnh thọ giáo pháp của Phật. Đó là một việc làm có ý nghĩa rất quan trọng. Nhờ sự thọ giới mà chúng ta trở thành một Phật tử chân chính, lợi mình, lợi người, lợi tất cả chúng sinh, và làm cho Phật giáo miên trường giữa thế gian. Vì lẽ đó quý vị nên lắng hết tâm thành để lãnh thọ những lời Phật dạy qua sự giáo giới của Chư tăng.

Ngày nay, Phật tử đến với giáo pháp của Phật là cốt tìm một phương pháp giải thoát an lạc, cũng như ngày xưa khi Phật còn tại thế, các vị cư sĩ cũng đi đến với Ngài để cầu mong sự chỉ giáo nơi Ngài, hầu đem lại cho họ một cuộc sống hạnh phúc an vui. Kinh Tăng Chi Bộ IIIA ghi lại rằng, một hôm, một cư sĩ tại gia đệ tử tên là Dighajanu (đầu gối dài) đi đến Thế Tôn, đánh lễ và bạch rằng:

— Bạch đức Thế Tôn, chúng con là những người gia chủ, còn hưởng thọ các dục, sống hệ phược với vợ con, dùng các thứ hương hoa, phấn sáp, thọ lãnh vàng bạc. Bạch Thế Tôn, xin Thế Tôn hãy thuyết pháp cho những người như chúng con, thuyết như thế nào để những pháp ấy đem đến cho chúng con hạnh phúc an lạc ngay trong hiện tại và hạnh phúc an lạc trong tương lai.

Ngày nay, các Phật tử tại gia đến đây, dù không nói rõ trong tâm tư nhưng có lẽ cũng ôm ấp một hoài bão tương tự, ấy là làm thế nào để, với tư cách một tại gia cư sĩ còn thọ hưởng dục lạc, có được một đời sống hạnh phúc an lạc ngay trong hiện tại và cả về tương lai.

Mặc dù vị thương gia này sống với dục lạc thế gian, ông nhận thấy những tài sản vật chất chỉ giúp cho ông sống chứ không giúp cho ông an lạc. Ở giữa quyền thuộc vợ con đầy đủ, danh vọng tràn trề, tài sản sung túc, nhưng nếu tâm tư còn triu nặng âu lo, sợ hãi, tham lam, thù hận, thèm khát, thì dĩ nhiên sự sống đó chưa phải là sự sống an lạc. Cầu mong Phật ban cho một phương pháp đem lại cho ông hạnh phúc lâu dài. Ông cư sĩ ấy còn nhấn mạnh, trong khi vẫn thụ hưởng dục lạc chứ không phải cạo tóc xuất gia sống đời thoát tục như những

vị Tỳ-kheo. Đó là một lời hỏi rất chân thành tha thiết, đồng thời, cũng là một viên đá thử vàng. Đạo Phật, dù cao siêu vi diệu thật nhưng liệu có ích lợi gì cho cái tuyệt đại đa số người còn lẫn lóc trong thế gian hay không ? Hay muốn theo Phật thì phải ly gia cát ái ? Câu trả lời của Phật sau đây cho chúng ta thấy rằng đức Phật đặc biệt chú trọng đến đời sống của tại gia cư sĩ biết là đường nào.

Phật dạy người ấy rằng:

— Nay cư sĩ, có bốn pháp này đưa đến hạnh phúc hiện tại, an lạc hiện tại cho thiện nam tử. Thế nào là bốn ? Đó là:

1. Đầy đủ sự tháo vác.
2. Đầy đủ sự phòng hộ.
3. Làm bạn với thiện.
4. Sống thẳng bằng điều hòa.

1. Thế nào là đầy đủ sự tháo vác ?

“Đầy đủ sự tháo vác” nghĩa là, tại gia cư sĩ dù làm nghề nghiệp gì, cũng cần phải tinh xảo, siêng năng không biết mỏi mệt, biết suy tư, hiểu phương tiện, vừa đủ để tự làm và điều khiển người khác làm.

2. Thế nào là đầy đủ sự phòng hộ ?

“Đầy đủ sự phòng hộ” nghĩa là, những tài

sản dã do tháo vác siêng năng mà thu hoạch được, do mồ hôi đổ ra đúng pháp kiếm được, phải khéo giữ gìn phòng hộ, để cho khỏi bị vua mang đi, bị trộm cướp mang đi, bị lửa đốt, bị nước trôi, bị con hư hỏng phá tan. Đây là những lời dạy rất thiết thực. Vì hàng tại gia không như xuất gia khát thực để sống mà còn phải có nhiều bổn phận đối với cha mẹ, vợ con quyến thuộc, cho nên cần phải có một nghề nghiệp chánh đáng để làm ra của cải. Muốn thế cần phải siêng năng, tinh xảo trong công việc, nghề nghiệp của mình. Nếu không siêng năng tháo vác, thì đã bị lôi cuốn vào những việc bất chính để kiếm tiền. Một khi mạng sống không chính đáng như vậy, của cải làm được do nghề nghiệp bất lương sẽ bị vua chúa tịch thu. Vậy cách giữ gìn của cải khỏi bị vua mang đi là phải có nghề nghiệp chính đáng. Nhưng tài sản dã do mồ hôi kiếm được một cách khó khăn như thế cần phải đề phòng các tai nạn nước, lửa, trộm và nhất là con hư phá tán. Đây là lời dạy rất thiết thực. Có nhiều nhà giàu có, vì quá thương con mà để chúng xài phí của cải không tiếc vào những cuộc cờ bạc rượu chè say sưa như vậy là dung dưỡng những kẻ bất lương phá của, hại cho gia đình, xã hội và quốc gia. Vì khi nó đã phá của cha mẹ hết rồi sẽ đi phá làng xóm láng giềng hại cả mọi người. Bởi thế, Phật dạy có tiền

cần phải phòng hộ, đừng để lọt vào tay những đứa con hư hỏng. Nghĩa là ngoài việc làm giàu cần nên giáo dục con cái cho cẩn thận nữa.

3. Thế nào là làm bạn với thiện ?

“Làm bạn với thiện” nghĩa là, tại nơi mình sống, làng, hay thị trấn, mà có những người gia chủ hay con trai gia chủ có giới đức đầy đủ lòng tin, bố thí, trí tuệ, thì nên làm quen nói chuyện, thảo luận với họ. Từ những người đầy đủ lòng tin hãy học tập lòng tin. Từ những người đầy đủ giới đức học tập giới đức. Từ những người đầy đủ bố thí, học tập bố thí. Từ những người đầy đủ trí tuệ, học tập trí tuệ. Đây là làm bạn với thiện. Hai lời dạy đầu là dạy làm ra của cải vật chất và giữ gìn nó. Đến điều thứ ba này là dạy về Pháp tài tức của cải tinh thần, tâm linh, để thế gian khỏi chê cười là nhà giàu có của mà vô lương tâm. Vậy, người tại gia phải trau dồi Phật pháp để có những ngôn ngữ hành động, ý nghĩ phù hợp với giáo lý, để trở thành một nhân cách cao thượng.

4. Thế nào là sống thẳng bằng điều hòa ?

“Sống thẳng bằng điều hòa”: Sau khi làm ra của cải cần phải chi dùng một cách thích ứng, nghĩa là không quá phung phí mà cũng không quá

bỏn xèn. Nếu số xuất quá số nhập là người tiêu pha quá rộng rãi, thì dễ bị phá sản và còn hỏng mất cả tâm tư. Ngược lại, quá bỏn xèn không dám tiêu tiền thì trở thành nô lệ cho của cải. Người làm chủ của cải vật chất thì sống an lạc, mà bị vật chất làm chủ thì đó là người nô lệ, khổ sở. Làm chủ vật chất là cần phải tiêu dùng thì cứ tiêu dùng, không cần tiêu dùng thì giữ lại. Người bị của cải làm chủ thì có tiền cứ giữ bo bo, tiêu dùng cho bản thân cũng không dám nói gì đến gia quyến vợ con và bố thí cho người ngoài.

Như vậy, sống thăng bằng có nghĩa là, không phung phí cũng không hà tiện. Phật dạy đến bốn nguyên tắc để sống điều hòa là phải đóng bốn cửa ngõ cho tài sản khỏi đi ra: Một là đam mê sắc dục, hai là đam mê rượu chè, ba là đam mê cờ bạc, và bốn là giao du kẻ ác. Nếu đóng bốn cửa ấy lại thì tài sản không bị thất thoát vô ích, gia chủ sẽ được sống hạnh phúc an lạc.

Khi Phật dạy làm bạn với thiện để trau dồi lòng tin, giới đức, bố thí và trí tuệ, chính là bốn điều để sống an lạc trong tương lai. Phật tử quy y Tam Bảo là thực hiện *đầy đủ lòng tin*. Hôm nay quý Phật tử đến thọ giới chính là thực hiện điều thứ hai: *Đầy đủ giới đức*. Là Phật tử mà không giữ gìn giới hạnh, hành động tà vạy không xứng đáng

lời dạy của đức Thế Tôn, thì dù có xưng là Phật tử cũng không phải Phật tử. Cho nên có đầy đủ giới đức mới xứng đáng là con Phật. Thứ ba, *đầy đủ bố thí*. Bố thí là hạnh đầu tiên mà đức Phật dạy cho tất cả những ai đến với ngài, vì lòng tham ô đứng đầu mọi tệ ác cần phải được điều phục bằng hạnh bố thí. Bố thí là san sẻ vật chất, khả năng, công lực, hiểu biết, tình cảm, giáo lý v.v... tất cả những gì mình có mà người khác không có. Một nụ cười với người đang sợ hãi cũng là một sự bố thí, đôi khi có tác dụng rất lớn lao. (Có người lắm khi chỉ một nụ cười, mà người ta cũng ngăn lại không cho nó mở ra) ! Bố thí cao nhất là mở rộng lòng mở rộng tâm tư. Nếu chỉ biết thu mà không biết xuất thì người ấy là một người bòn xén, ích kỷ. Xã hội mà gồm những người như vậy, thì không hạnh phúc. Một gia đình ai cũng chỉ nghĩ cho bản thân thì gia đình ấy không hạnh phúc. Bố thí trước hết là để dứt lòng tham, dứt tính bòn xén và dứt lòng ganh tị. Có của, có quyền, có danh, đều nên bố thí san sẻ. Bố thí, san sẻ danh dự như thế nào ? Khi được người trân trọng, mà mình đối lại bằng khiêm cung thì đó chính là bố thí danh dự của mình, như vậy chẳng những tạo được hạnh phúc cho mình, mà còn đem lại an vui hạnh phúc cho người. Bởi thế, nên không phải chỉ có tiền của mới bố thí, mà hễ

có thân, có tâm là có thể bố thí được cả. Nếu trong tâm mọi người đều luôn luôn nghĩ đến bố thí, thì sự đua tranh, ganh tị sẽ giảm bớt rất nhiều.

Điều thứ tư là *đầy đủ trí tuệ*. Người Phật tử là con Đấng Đại giác. Ngài đã chứng ngộ được tất cả vũ trụ, tâm tánh chúng sinh, nên dạy giáo pháp phù hợp với căn cơ trình độ để chúng sinh nhờ đó nuôi lớn tâm hồn. Là con Đấng giác ngộ mà u mê thì thật không xứng, nên cần phải trau dồi trí tuệ. Phật dạy: “Mọi sự tuần hoàn trong nhân duyên nhân quả”. Nghe như vậy, chúng ta cần phải suy xét ra như thế nào ? Nghe là văn tuệ, suy xét là tư tuệ. Nhưng nghe cho đúng, có đầu có đuôi rõ ràng mới là văn tuệ. Có người đi nghe pháp về, có ai hỏi chỉ biết trả lời: “Hay lắm, mà không nhớ gì cả”. Vậy, cần phải ghi nhớ mỗi khi một ít, để tư duy rồi tu tập theo đó, tức là tu tuệ. Có thực hành giáo lý bằng kinh nghiệm bản thân thì mới hiểu thấu lời Phật dạy.

Như ngày xưa, có lần Phật đi giữa đồng ruộng. Có Tôn-giả A-nan theo hầu. Bỗng Ngài đưa tay chỉ vào một bụi rậm bảo: “Độc xà, A-nan !” Tôn-giả A-nan nhìn vào, cũng nói: “Đại độc xà, Thế tôn !” Tình cờ một nông phu đi sau lưng nghe lên, bèn vào xem là cái gì, anh ta khám phá một hủ

đây vàng ròng, vô cùng mừng rỡ, bảo thám: “Nghe đồn Thế Tôn là bậc Nhất thiết trí, cái gì cũng biết, vậy mà vàng đây, “Ông” lại bảo là răn độc ! Anh liền khiêng vàng về, tạo mái nhà cửa, ruộng đất, xe ngựa.. Xóm giềng thấy anh lâu nay nghèo kiệt xác, ăn bữa hôm lo bữa mai, nay bỗng dưng phát phú, thì không khỏi nghi ngờ, lên trình quan. Quan gọi lên tra hỏi và về nhà lục xét, lấy hết vàng bạc châu báu và bắt anh bỏ tù. Ngồi trong ngục tối, anh mới thấm thía lời Phật dạy. Anh tưởng là từ nay sẽ được ăn cao lương mỹ vị, thì ngược lại bị giam đói. Anh tưởng từ nay được ở nhà cao cửa lớn, hóa ra lại nằm trong ngục. Cảm kích anh ta kêu to: “Độc xà, A-nan ! Đại độc xà, Thế Tôn !” Quan giữ ngục nghe, hỏi lý do, anh ta kể đầu đuôi câu chuyện rồi kết luận: “Giờ phút này ở trong tù, con mới tỉnh ngộ, tin hiểu lời Phật dạy thật sâu xa vô cùng”. Không dễ gì ngày nay, Phật tử chúng ta đã tỉnh ngộ, tin theo lời dạy của Thế Tôn. Giả sử một sớm mai đẹp trời, đi giữa đường gặp thỏi vàng như vậy, chúng ta có mang về không ? Chắc cũng mang về. Cho nên, lắm lúc người ta bảo Phật dạy không thực tế, viển vông. Nhưng hàng Phật tử cần nhận thức cho rõ có phải lời Phật là chí lý hay không ? Chẳng qua, vì lòng tham của chúng ta còn quá

nặng, nên không làm ngơ được. Nhưng khi chưa nghe lời Phật dạy thì chúng ta sử dụng vàng một cách khác. Khi đã nghe, sử dụng cách khác. Nghĩa là, phải biết bắt rắn thế nào cho nó khỏi cắn. Ở đây, là dùng vị kỷ, vì tất cả việc làm vị kỷ đều xấu, vị tha đều tốt. Nếu đem vàng về mà làm việc lợi tha thì đó là biết cách bắt rắn, không bị rắn cắn. Không nhúng vàng, mà mọi chuyện khác đều như vậy. Nếu thiếu trí tuệ, thì chúng ta làm sao hiểu rõ lời dạy thâm thúy và hạnh phúc mà lời dạy ấy sẽ mang lại cho ta ? Vàng mà bảo là rắn độc, thì cũng không khác gì nói “Đời là đau khổ”. Nếu không có trí tuệ, chúng ta cũng sẽ bảo, như anh nông phu kia, rằng: “Thật là viễn vông ! Nào xi-nê, nào hát bội, nào cải lương... bao nhiêu chuyện vui như vậy mà lại nói là đau khổ ! Có trí tuệ là có nhận thức, biết được sự việc trước khi nó xảy đến chứ không phải chờ nó xảy ra rồi mới biết. Trí tự giác là một ngọn lửa sáng từ trong tâm khiến cho chư Phật và Bồ-tát, Tổ sư thấy ngay được chân lý không cần thầy dạy, đó cũng gọi là vô sư trí, vô sư tự ngộ hay tự giác thánh trí. Nhưng đó cũng là do công phu lâu đời lâu kiếp mới có được.

Nếu là Phật tử mà lấy tà làm chánh, không biết phân biệt phải trái hay dở thì không phải có

trí tuệ, và dễ trở thành mê tín, dị đoan, tin theo tà sư tà đạo. Do đó, điều thứ tư Phật dạy cho các Phật tử tại gia là phải trau dồi trí tuệ để được hạnh phúc trong hiện tại và tương lai.

Tóm lại, Phật dạy cho người tại gia bốn pháp an lạc cho hiện tại là: Tháo vác, phòng hộ của cải đã kiếm được bằng nghề chân chính, làm bạn với thiện và sống điều hòa thăng bằng. Và bốn pháp tạo hạnh phúc cho tương lai, đời sau là: lòng tin, giới đức, bố thí và trí tuệ. Có đủ tám điều như vậy, thì giờ phút nào, ở đâu, chúng ta cũng xứng đáng là Phật tử, không những lợi ích cho chính mình mà còn cho nhiều người khác. Nếu không có trí tuệ hiểu rõ chánh pháp chúng ta sẽ đi lạc vào đường tà. Như một Phật giáo, mà không biết bao nhiêu là hình thức, nếu Phật tử không nhận thức, thiếu trí tuệ thì không thể biết được chân giả. Cho nên, có trí tuệ là điều cần thiết để hộ trì chánh pháp.

Xưa, hiền triết Socrate đã hỏi và đã được một thanh niên trả lời rành rọt các nơi dạy may áo, đóng giày, làm mũ nón, nhưng đến khi nhà hiền triết hỏi anh có biết ở đâu dạy làm người không, thì anh ta ngơ ngác. Áo, giày, mũ nón thật sang trọng nhưng nó không phải là người ! Nếu không

biết cách làm người thì dù có mang đầy các thứ đó cũng không thể làm người được. Nếu chúng ta học được đạo làm người thì giày ấy, mũ nón ấy, y phục ấy mới gọi là của người.

Hôm nay quý vị đến thọ giới cũng là để học cái đạo làm người, căn bản của tất cả thánh vị, đạo ấy gồm trong ba đức Bi, Trí, Dũng, nên đức Phật được tôn xưng là đấng Đại hùng, Đại lực, Đại từ bi.

Mong rằng quý vị sẽ đem hết tâm thành để lãnh thọ giáo pháp. Cuối cùng xin nhắc lại câu của đạo hữu Tâm Minh, một vị cư sĩ có công lớn đối với sự phục hưng Phật giáo Việt Nam để quý vị tinh tiến theo đó tu học:

*"Vui theo tham dục vui là khổ
Khổ để tu hành khổ hóa vui"*

Chùa Già Lam 10-1982 - PL 2526

• •

**NHỮNG TÁC PHẨM CỦA
HÒA THƯỢNG THÍCH THIỆN SIÊU**

ĐÃ XUẤT BẢN TỪ NĂM 1952 - 1996

1. PHÁT BỒ ĐỀ TÂM - 1952
2. PHÁT NÓI KINH KIẾN CHÁNH - 1953
3. NGHI THỨC TỤNG NIỆM - 1958
4. KINH 42 CHƯƠNG - 1958
5. NGHI THỨC THỌ BỒ TÁT GIỚI TẠI GIA - 1958
6. KINH TRƯỜNG A HÀM - 1959
7. KINH PHÁP CÚ - 1962
8. TÂN DUY THỨC LUẬN - 1962
9. CẦU CHUYỆN SỐ MỆNH - 1962
10. TRÍ ĐỨC VĂN LỤC (tuyển 8 tập) - 1982
11. ĐẠI CƯƠNG LUẬN CẦU XÁ - 1987
12. VÔ NGÃ LÀ NIẾT BÀN - 1990
13. TỎA ÁNH TỪ QUANG - 1992
14. LỐI VÀO NHÂN MINH HỌC - 1994
15. LUẬN THÀNH DUY THỨC - 1996
16. CƯƠNG YẾU GIỚI LUẬT - 1996

MỤC LỤC

CƯƠNG YẾU GIỚI LUẬT

	<i>trang</i>
1. Lời nói đầu	5
2. Cương yếu giới luật	7
3. Bồ-tát giới	162
4. Bồ-tát danh và thiệt	171
5. Xuất gia hoàng Phật đạo	174
6. Khai đạo giới tử thọ Tỷ-kheo giới	196
7. Khai đạo giới tử thọ Bồ-tát giới	206
8. Khai đạo giới tử thọ Thập thiện và Bồ-tát tại gia	216

CƯƠNG YẾU GIỚI LUẬT

HT. THÍCH THIÊN SIÊU

Chịu trách nhiệm xuất bản:

VIỆN NGHIÊN CỨU PHẬT HỌC VIỆT NAM

Biên tập : TÂM PHẬT

Sửa bản in : NGUYỄN ANH
TRẦN VĂN HOÀI

Kỹ thuật in : TÂM DUNG

NHÀ XUẤT BẢN TP. HỒ CHÍ MINH xuất bản

62 Nguyễn Thị Minh Khai, Q.1 .

ĐT: 8225340 - 8296764 - 8222726 - 8296713 - 8223637

In 3.000 cuốn, khổ 13 x 19cm. Tại Xi nghiệp In Gia Định - 9D Nơ
Trang Long - Q. Bình Thạnh - TP. Hồ Chí Minh - ĐT: 8412644
Giấy phép xuất bản số 140-78/CXB cấp ngày 29.3.1996.
In xong và nộp lưu chiểu tháng 9/1996.